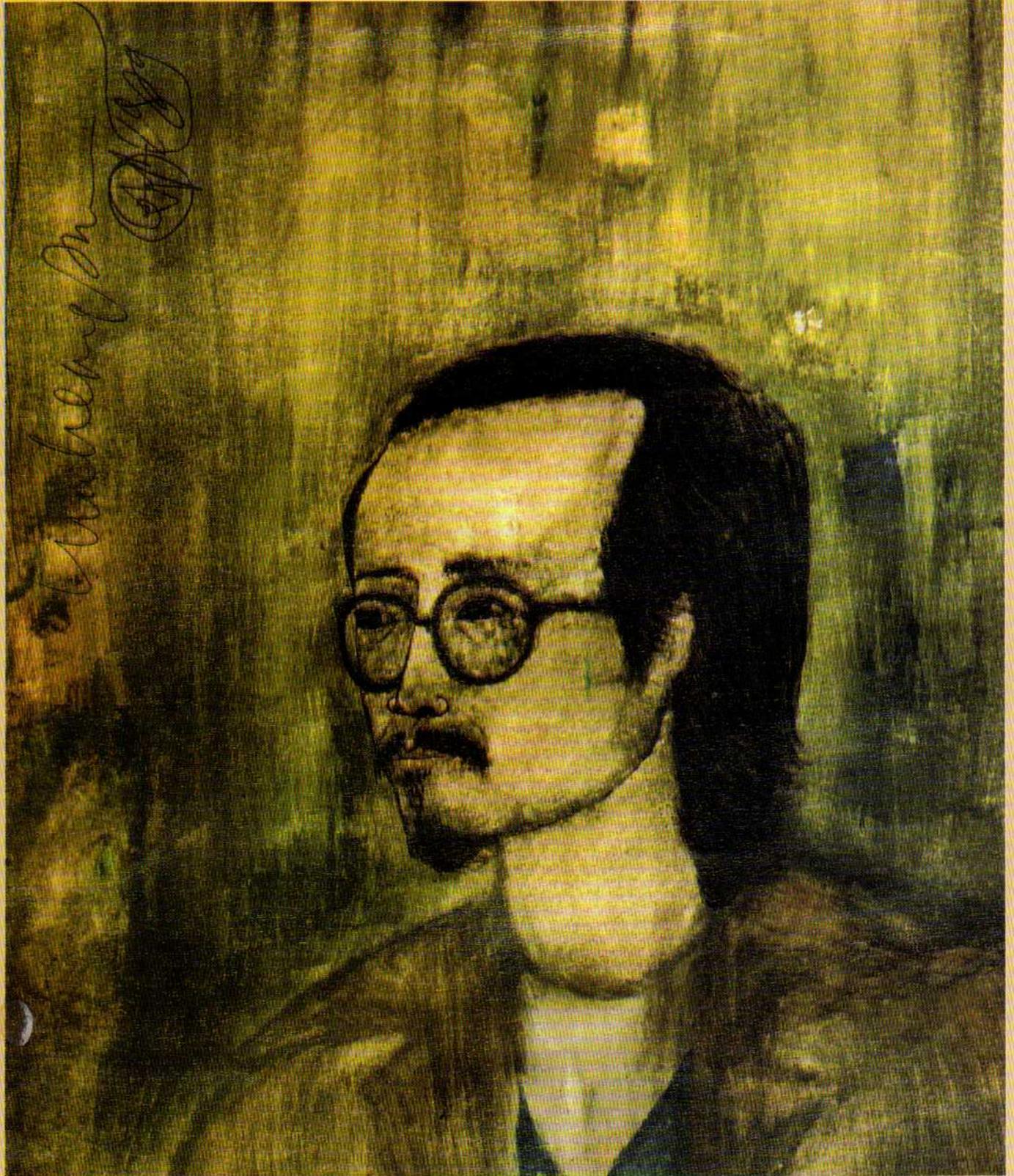


diễn đàn

F O R U M

Số 107 / 5.2001

ISSN 1164-2378



Tượng niệm Trinh Công Sơn (1939-2001)

Cùng bạn đọc ở châu Âu

Bạn đọc ở châu Âu, đặc biệt ở các nước có đại diện của Diễn Đàn (Đức, Thụy Sĩ, Ba Lan), mỗi lần ghi tên mua báo hay gia hạn mua báo, song song với việc gửi tiền như chỉ dẫn ở trang 3, xin vui lòng thông báo cho ban quản lí ở Pháp bằng thư, hoặc tốt nhất, bằng email về diendan@wanadoo.fr

Như vậy việc gửi báo sẽ nhanh chóng hoặc không bị gián đoạn. Xin thành thực cảm ơn.

BAN QUẢN

Chương trình văn nghệ

Hoài niệm Trịnh Công Sơn

do Hội văn hoá AFRAVICI tổ chức với sự tham gia của các nghệ sĩ

HỒNG NGỌC, LỆ THU, THANH HẢI, TRẦN VINH

thứ bảy 26 tháng 5 năm 2001 vào lúc 20 giờ
tại FIAP Jean Monnet

30, rue Cabanis, Paris 14^{ème} (Métro : Glacière)

Giữ chỗ trước ngày 20/5 : chèque (100 F/ người)
để tên Vũ Quỳnh Châu và gửi về
62, rue de Châteaufort 92340 BOURG LA REINE
ĐT : 06 72 84 46 51

Xin lưu ý : KHÔNG BÁN VÉ TẠI CHỖ

Hãng DORIANE FILMS vừa phát hành băng hình VHS cuốn phim

Những người thợ xẻ

(Les coupeurs de bois)

của **Vương Đức** (nói tiếng Việt, phụ đề tiếng Pháp)

Giá bán : 149 F.

Có bán tại các cửa hàng FNAC (hoặc qua địa chỉ internet : www.fnac.com)

Vở múa mới

REQUIEM / NGUYỆN CẦU

của đoàn Ea Sola

(do Ea Sola sáng tác, biên đạo, dựa trên bộ gõ và hồ Huế)
sau khi ra mắt lần đầu tiên tại triển lãm Quốc tế
HANNOVER 2000

sẽ lưu diễn **mùa Xuân 2001** tại châu Âu và châu Á :

AMSTERDAM (Stadsschouwburg, 3 mai)

PARIS (Théâtre de la Ville, 9-10-11-12 mai)

AMIENS (Maison de la Culture, 15 mai)

BERLIN (F. der Kontinente, Hebbel Theater,
13-14-15 juin)

SINGAPORE (Singapore Arts Fest., 22-23 juin)

Cũng trong mùa xuân 2001, vở múa **Voilà Voilà**
còn được trình diễn tại FOIX (Pháp) : 18 mai.

Bạn đọc và Diễn Đàn

Dioxin và ung thư hạch

[Trả lời thư anh Vũ Văn Huân, mục *Bạn đọc và Diễn Đàn*, số 102, tháng 12.2000]

Theo anh Huân, chuyên gia ung thư Cartwright nghi dioxine không gây ra ung thư hạch (lymphom). Nhưng bệnh này chỉ là một trên hơn một chục bệnh đã được Bộ cựu chiến binh Mỹ công nhận. Và, giả thuyết của Cartwright cũng chỉ là một giả thuyết thêm, cũng sẽ không xác minh được theo lô-gic của Descartes vì sẽ phải dùng... người làm vật thí nghiệm, cho hấp thụ dioxine rồi đợi 15-20 năm sau để kiểm nghiệm hậu quả cho người, cho con cháu họ... Về mặt khoa học, tất nhiên cần tiếp tục tìm hiểu, nhưng nhìn về hậu quả tai hại của chất da cam, người đọc thư anh Huân có thể bị ảnh hưởng hiện tượng cây che rừng.

Gs. Ourisson, chủ tịch Viện hàn lâm khoa học Pháp, khi đọc bài *Poulet, puis porc belges...* tôi đăng trong *Actualité Chimique* (AC, 12.1999, p.3), đã buộc cho tôi tội xuyên tạc sự thật vì ông ta khăng khăng coi rằng chưa ai xác minh được một cách khoa học rõ ràng rằng dioxine là độc chất cho con người (AC, 2.2000, p.3). Trong bài *Quyển trả lời* (AC, 4.2000, p.3), tôi đã nêu ra những thống kê dịch tễ dễ sợ mà các chuyên gia y học Việt Nam – các giáo sư Hoàng Đình Cầu và Lê Cao Đài – đã thu thập từ trước 1980. Những bệnh tật của cựu chiến binh, thường dân đã sống trong các vùng bị rải chất da cam, những bệnh tật và dị tật bẩm sinh của con cái họ, cho phép ta tin khá chắc chất da cam mang trách nhiệm chính, tuy không thể xác minh được kiểu lô-gic Descartes.

Tháng 5.2000, chính phủ Mỹ công nhận thêm ung thư và tiểu đường trong danh mục các bệnh liên quan tới chất da cam (để đền bù các cựu chiến binh mắc bệnh). Tuy vậy, về thảm họa mà chất độc này gây ra ở Việt Nam, dưới sức ép của đại đa số cựu chiến binh Mỹ, thái độ của chính phủ Mỹ vẫn không thay đổi, vẫn không chịu công nhận hậu quả khủng khiếp của chất da cam đối với những nạn nhân – cựu chiến binh, dân cư – Việt Nam.

Phạm Quang Thọ (cựu giám đốc nghiên cứu CNRS, Pháp)

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ
Tổng biên tập : Hà Dương Tường
Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,
Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc
Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :
Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,
Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,
Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,
Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy,
Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,
Hải Văn, Hoà Văn

SÁCH MỜI SÁCH MỜI SÁCH MỜI

Nguyễn Xuân Khánh, *Hồ Quý Ly*, tiểu thuyết lịch sử, Nhà xuất bản Phụ Nữ, Hà Nội, 2000, 836 trang.

Sau khi *Miền hoang tưởng* (Nhà xuất bản Đà Nẵng, 1989) bị cấm, tác giả vắng bóng trên văn đàn. *Hồ Quý Ly*, thoát thai từ vở kịch *Lê Minh Đạo*, được thai nghén trong những năm im lặng. Kết quả : đây có lẽ là cuốn tiểu thuyết lịch sử hay nhất của văn học Việt Nam. Đã được tái bản lần thứ ba.

Nguyễn Quang Thân, *Con ngựa Mãn Châu*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Hội nhà văn, Hà Nội, 2001, 704 trang.

Con ngựa Mãn Châu, con ngựa của một sĩ quan Nhật, dẫn ta vào một xã hội Việt Nam thu nhỏ ở Nghệ Tĩnh, gần biên giới Lào, ở thời điểm bản lề của lịch sử : 1945. Những nhân vật tiêu biểu thuộc nhiều thành phần xã hội và chính kiến, sống chết thật sự, yêu ghét thật sự dưới ngòi bút của Nguyễn Quang Thân.

Vương Văn Đông, *Bình biến 11-11-1960, khởi điểm một hành trình*, hồi ký, Nhà xuất bản Văn Nghệ, California, 2000, 374 trang.

200 trang đầu dành cho cuộc đảo chính năm 1960 mà tác giả là một trong những nhân vật khởi xướng và chủ chốt. Phần sau kể lại những ngày lưu vong ở Campuchia và Pháp. Một bức tranh thành thật về đời sống chính trị Việt Nam ở Paris trong thập niên 65-75.

Hoàng Xuân Chinh, *Từ điển nhân danh, địa danh & tác phẩm văn học, nghệ thuật Trung Quốc*, Nhà xuất bản Hương Tuấn, Texas, 2000, 720 trang.

Đây là công cụ rất bổ ích cho những ai quan tâm tới Trung Quốc (từ văn học tới phim chương, từ lịch sử đến thời sự), khi đọc sách báo Tây phương, gặp tên người, tên đất phiên âm ra chữ Latinh theo lối pinyin hay Wade-Giles, muốn tìm ra phiên âm Hán Việt (và ngược lại).

Kiến Văn

Tin buồn

Chúng tôi được tin

Bác sĩ *Nguyễn Thị Lợi* (bà Lương Phán)

đã từ trần ngày 12.4.2001 tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 89 tuổi.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng bác Lương Phán, anh Lương Căn Liêm, chị Lương Căn Nhân và toàn thể tang quyến.

Được tin

Anh *Lê Trung Trực*

đã từ trần, những người bạn lâu đời của anh ở Toulouse rất buồn ngùi thương tiếc. Vẫn nhớ hoài bóng dáng và tiếng đàn của anh.

Xin vĩnh biệt và cầu chúc hương hồn của anh sớm siêu thăng tịnh độ.

Chúng tôi cũng gửi lời chia buồn đến Lương, Cẩm Nhung cùng gia quyến.

Ngày 12 tháng 4 năm 2001
Những người bạn ở Toulouse
và Ban biên tập Diễn Đàn

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 180F, 1/4 trang : 300F, 1/2 trang : 550 F trang, 1 trang : 1000F (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %).

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %.

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên.....
.....
.....

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ tháng..... (số.....).

Kèm theo đây là ngân phiếu FF

Giá mua 1 năm báo (11 số) :

Pháp (kể cả các tỉnh & lãnh thổ DOM TOM : 250 FF, tức là 40 Euro) ; Châu Âu ngoài Pháp : 280 FF = 45 Euro ; Các nước ngoài châu Âu : 330 FF = 50 Euro) .

Ngân phiếu xin đề tên DIENDAN FORUM và gửi về : DIEN-DAN FORUM, B.P.50, 92340 BOURG-LA-REINE (France).

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào CCP 4.416.14 W Paris

Bạn đọc ở **Châu Âu** thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 280 FF vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của *Diễn Đàn*. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 80 FF lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 60 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Canada** và **Úc** xin gửi money order 60 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt : số tiền zloti tương đương với 15 USD/năm, gửi cho P. Le Duc, tài khoản PKO S.A., IV O. W Warszawa, 12401053-40149879-2700-201112-001-0000 (for Forum) *đồng thời* gửi photocopy phiếu chuyển tiền về Mrs. LEDUC, 03-914 warszawa, Ul. Saska 44/19.

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal diendan, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank : SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto : N° 380 48 94 76 : blz 752 500 00).

TIN TỨC

Thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra thăm Việt Nam

Tiếp theo ngoại trưởng Surakiart Sathirathai (xem ĐĐ số 106), tân thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra đã đến thăm chính thức Việt Nam trong hai ngày 25 - 26-4 vừa qua. Ông là vị nguyên thủ đầu tiên của một nước không cộng sản đã hội kiến với ông Nông Đức Mạnh trong cương vị tổng bí thư vừa được bầu trong đại hội 9 đảng CSVN. Trả lời các nhà báo sau chuyến đi, thủ tướng Thaksin đánh giá tân tổng bí thư của ĐCSVN là một nhà lãnh đạo cởi mở, có tinh thần đổi mới.

Ông cũng đã tới thăm chủ tịch Trần Đức Lương và hội đàm với thủ tướng Phan Văn Khải. Ngoài các vấn đề khu vực và quốc tế mà hai bên cùng quan tâm, hai thủ tướng đã thảo luận các vấn đề nhằm nâng cao quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư song phương... Hai bên đã ký biên bản ghi nhớ về bưu điện và nhất trí hợp tác trong một số lĩnh vực tiềm năng như du lịch, nông sản,... từng bước hợp lý hóa giá gạo xuất khẩu, nâng cao mức sống cho nông dân, đồng thời phát triển hành lang đông-tây, hoàn thành dự án tuyến đường bộ xuyên Việt Nam - Lào - Thái-lan...

Hội nghị về an ninh ở Biển Đông.

Từ 26 đến 29 tháng 3, hội nghị về an ninh Biển Đông đã họp tại Jakarta với sự tham dự của hơn 100 người gồm đại diện các chính phủ, chuyên viên và nhà nghiên cứu của các nước ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan và nước tài trợ là Canada.

Trong buổi khai mạc ông Alwi Shihab, bộ trưởng bộ ngoại giao Indonexia, cho rằng hội nghị là một đường dây ngoại giao rất quan trọng để xây dựng sự ổn định và an ninh của những lãnh thổ ở biển Đông, và hy vọng những vấn đề chung được thảo luận và nghiên cứu trong hội nghị sẽ có lợi cho những nước trong vùng. Lần trước hội nghị đã họp tại Bogor năm 1999.

Chống phạm pháp xuyên biên giới.

Hội nghị thường niên về an ninh của các nước ASEAN đã được tổ chức tại Bangkok ngày 29 tháng 3. Hội nghị thông qua một kiến nghị nhằm xây dựng những biện pháp chung để ngăn chặn những vụ phạm pháp xuyên biên giới.

Những nước tham dự hội nghị đồng ý tăng cường hợp tác nhằm truy nã những vụ phạm pháp xuyên biên giới giữa những thành viên ASEAN, giữa ASEAN và những đối tác, tổ chức trong vùng hoặc quốc tế. Mặt khác hội nghị chấp nhận ý kiến của Philippines thành lập một Trung Tâm của ASEAN để truy nã những phạm pháp xuyên biên giới đặt tại Manille. Ý kiến này sẽ được đưa ra trước hội nghị cấp bộ trưởng của ASEAN

về ngừa phòng và kiểm soát những vụ phạm pháp xuyên biên giới, sẽ họp tại Singapore tháng 11 tới.

Mỗi đoàn cũng hứa sẽ báo cáo đầy đủ cho ban bí thư của ASEAN những hoạt động của nước mình về hoạt động chống phạm pháp xuyên biên giới trước tháng 6 để chuẩn bị tốt hội nghị cấp bộ trưởng.

Kinh tế Việt Nam qua báo cáo của Ngân hàng phát triển Châu Á

Trong bản báo cáo về “ Phát triển ở châu Á năm 2001 ”, Ngân hàng phát triển châu Á (ADP) cho biết nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục kiện toàn và tăng trưởng năm nay sẽ vào khoảng 6,4 %, so với năm 2000 là 6,1 %. ADB ước tính năm 2002 tổng sản lượng quốc nội (GDP) Việt Nam sẽ tăng 7,0 %.

Về những ước tính trên đây, con số 6,1 % cho năm 2000 của ADB thấp hơn con số chính thức của chính phủ Việt Nam là 6,75 %, nhưng lại cao hơn con số của Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Cho năm 2001, Quốc hội Việt Nam đặt chỉ tiêu GDP tăng trưởng 7,5 %.

Theo ADB sau những năm tăng trưởng khựng lại giữa 4,4 và 4,7 %, thì năm qua, hai nhân tố đã giúp tăng trưởng vượt lên, đó là nhu cầu của thành phần kinh tế tư nhân tăng cường trở lại và xuất khẩu đạt được hiệu quả cao. Tuy nhiên, theo Ngân hàng, trong hai năm tới xuất khẩu sẽ chỉ tăng khoảng 12 - 13 % so với 24,3 % năm ngoái.

Báo cáo cũng ước tính dự trữ ngoại tệ của Việt Nam trong tháng 12 năm qua là 3,9 tỷ USD, tăng 18,5 % so với 2,7 tỷ USD vào tháng 4.2000.

Theo ADB thì tăng trưởng mạnh (9,7 %) của khu vực công nghiệp và sự vững vàng của hai ngành xây dựng và dịch vụ là lý do của mức tăng trưởng cao.

Theo bản báo cáo thì thương mại Việt Nam sẽ khá lên sau khi hiệp ước thương mại với Hoa Kỳ được ký kết xong. Tuy nhiên, để phát huy được những tiềm năng mà hiệp ước mở ra, Việt Nam còn phải nỗ lực nhiều về cơ cấu và về chất lượng hàng hoá.

Báo cáo ước tính chỉ giá hàng hoá của Việt Nam năm 2000 giảm 0,6 % so với 1999, lý do là giá nông phẩm thế giới xuống kéo theo giá hàng nông nghiệp trong nước và do đó ảnh hưởng chỉ giá chung (hàng nông nghiệp chiếm tỷ lệ 61 % của chỉ giá chung).

Tình hình nợ nần của Việt Nam khá hơn do đã ký kết được với Nga đánh giá lại món nợ hồi tháng 9 vừa qua.

ADB tỏ dè dặt về tình hình đầu tư. Bản báo cáo cho biết tỷ lệ đầu tư xuống trầm trọng, khoảng 20 % của GDP năm 1999 sau khủng hoảng Châu Á và chỉ tăng lên rất yếu ớt năm 2000, khoảng 23 %. Theo Ngân hàng, để đạt được chỉ tiêu tăng trưởng GDP hơn 7 %, Việt Nam phải đưa được tỷ lệ đầu tư lên khoảng 30 %. (Reuters 19.4.2001)

Quan hệ kinh tế Ấn Độ - Việt Nam

Ngày 28.3 vừa qua, Trung tâm thông tin Việt- Ấn đã bắt đầu hoạt động tại địa chỉ điện tử www.v.star.net.vn/india. Đó là kết quả của hợp tác giữa sứ quán Ấn tại Việt Nam, phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam và Trung tâm phát triển

và thông tin kỹ thuật của công ty Bru điện và Viễn thông.

Mục đích của trung tâm thông tin Việt- Ấn là cung cấp cho những doanh nhân hai nước những thông tin dễ hiểu, hợp thời, chính xác về các xí nghiệp, sản phẩm và thị trường nhằm đẩy mạnh quan hệ thương mại song phương. Ngoài ra trung tâm cũng cung cấp một số dịch vụ khác như thảo luận về những cơ hội đầu tư, hoặc tìm đối tác trong kinh doanh.

Năm qua hai nước đã trao đổi khoảng 153 triệu USD hàng hoá, Ấn Độ chủ yếu xuất qua Việt Nam dược phẩm, dầu thực phẩm, cao su và thiết bị máy móc, và nhập thực phẩm, cao su nguyên chất, chất dẻo (plastic). Những công ty Ấn Độ đầu tư khoảng 125 triệu USD tại Việt Nam, đặc biệt trong sản xuất đường, thiết bị văn phòng và dược phẩm. Công ty dầu khí Ấn Độ Videsh có ý định sẽ đầu tư 200 triệu USD vào dự án khai thác dầu và khí ở nam Côn Sơn, một hợp doanh với Petro Vietnam và British Petroleum BP Statoil.

Ngoài ra, ngày 2.4 vừa qua, phó thủ tướng Phạm Gia Khiêm đã tiếp ông Rajiv Nair, chủ tịch công ty Microsoft tại Hà Nội. Việt Nam và Ấn Độ sẽ đẩy mạnh hợp tác trong kỹ nghệ phần mềm, đặc biệt về đào tạo người, đưa sản phẩm vào thị trường.

200 sinh viên/vạn dân vào năm 2010 ?

Ngày 4-4, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001- 2010".

Cụ thể, đến năm 2010, phần đầu tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng đạt khoảng 200 sinh viên/vạn dân (hiện nay là 117 sinh viên/vạn dân), trong đó quy mô đào tạo đại học, cao đẳng trong giai đoạn đầu tăng bình quân 5%/năm. Tỷ trọng các ngành nghề cũng được điều chỉnh theo hướng tăng tỷ lệ đào tạo vào các ngành kỹ thuật - công nghệ, nông lâm ngư nghiệp, y - dược, văn hóa nghệ thuật - thể dục thể thao, đảm bảo hợp lý các ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, luật, các ngành kinh tế - tài chính - quản trị kinh doanh.

Những ngành được ưu tiên tăng nhanh quy mô đào tạo là công nghệ thông tin, một số ngành công nghệ kỹ thuật trọng điểm như sinh học, vật liệu mới, chế tạo máy, tự động hóa, một số ngành phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Chính phủ cũng yêu cầu phải tăng nhanh số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để đến năm 2010 bảo đảm chỉ tiêu các ngành đào tạo năng khiếu từ 5-10 sinh viên/giảng viên từ 10-15 sinh viên/giảng viên đối với các ngành khoa học công nghệ, kỹ thuật; 20-25 sinh viên/giảng viên đối với các ngành khoa học xã hội, nhân văn, kinh tế và quản trị kinh doanh. Về trình độ chuyên môn có ít nhất 50% số giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. (Báo Tuổi Trẻ 6.4)

24 người Thượng sang định cư ở Mỹ

Những cố gắng của chính quyền Việt Nam nhằm yêu cầu Cam-Bốt “ trả lại ” 24 người Thượng chạy qua đây sau vụ biến động ở Tây Nguyên vừa qua đã hoàn toàn thất bại. Sau khi Cao uỷ người tị nạn của Liên hiệp quốc (HCR) công nhận tính chất tị nạn chính trị của những người này, chính phủ Mỹ đã nhận cho họ sang định cư ở Mỹ. Và mặc dầu Việt Nam làm áp lực mạnh (cử nguyên một phái đoàn sang Phnom Penh trao cho

chính phủ Cam-Bốt “ đơn của các thân nhân ở Việt Nam đề nghị chính phủ hoàng gia Cam-pu-chia cho phép những người vượt biên trái phép này sớm trở về Việt Nam đoàn tụ gia đình ”), cuối cùng thủ tướng Hun Sen đã quyết định cho phép họ ra đi định cư ở một nước thứ ba “ vì lý do nhân đạo ”.

Ngày 10.4, người phát ngôn bộ ngoại giao Việt Nam, bà Phan Thúy Thanh đã phản đối việc Mỹ cho phép những người này sang định cư là “ một hành động can thiệp vào nội bộ của Việt Nam, khuyến khích sự vượt biên trái phép và tạo ra sự mất ổn định trong khu vực ”.

Xây lại thành Cổ Loa ?

Để thu hút khách du lịch, Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội (chủ đầu tư), thuộc Bộ Văn hoá-Thông tin, đã xúc tiến và bắt đầu tiến hành việc xây một toà thành mới trên nền đất của toà thành cũ, với qui mô gần như xưa (chu vi ba vòng thành 15,7km). Dự án tiền khả thi đã được phê duyệt từ cuối năm 1998 với tổng kinh phí 219 tỉ đồng, và dự án khả thi đang trình duyệt có tổng kinh phí tới 300 tỉ. Được phỏng vấn, Tiến sĩ Nguyễn Doãn Toàn, trưởng Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội, đã tuyên bố : “... Đến Vạn Lý Trường Thành 19.000km người ta còn đắp được, thì 15km có gì là lớn . ” (!) Một số nhà chuyên môn về sử học, khảo cổ học, và tu bổ di tích kiến trúc cổ - thuộc những cơ quan tuy có thẩm quyền, nhưng đã không được hỏi ý kiến - đã tỏ ra rất lo ngại cho di tích lịch sử có niên đại xưa tới hơn 2000 năm này, và đã phát biểu ý kiến chống lại dự án nói trên, với nhiều lý do : về mặt lịch sử và kiến trúc, thiếu tài liệu nghiên cứu cụ thể để biết chính xác hình dáng xưa của toà thành như thế nào mà xây dựng ; về mặt khảo cổ, thành Cổ Loa còn rất nhiều khu di chỉ cần được tiếp tục khai quật, nếu xây dựng lớn như vậy sẽ vùi lấp hết cả (di chỉ bãi Mèn, mới đào năm 1998, tìm thấy được rất nhiều hiện vật, thì ngay lập tức đã bị san phẳng để làm đường và bãi đỗ xe !) ; về mặt kinh tế, qui mô đầu tư liệu có tương xứng với khả năng khai thác du lịch không ? Do đó, chỉ nên phục hồi từng đoạn thành đất, hào, mặt nước, ở những nơi trọng điểm, để tham quan, mà thôi. (TTCN, 25-3-01)

Khoan mở cửa hầm đường bộ qua đèo Hải Vân

Sáng 20-4, tại xã Lộc Hải, huyện Phú Lộc (Thừa Thiên - Huế) phía bắc đèo Hải Vân, mũi khoan đầu tiên mở cửa hầm đường bộ qua đèo Hải Vân đã được khởi động.

Công trình hầm đường bộ qua đèo Hải Vân, nối liền Thừa Thiên - Huế và thành phố Đà Nẵng, là một trong những hầm đường bộ đầu tiên xây dựng tại Việt Nam, có tổng chiều dài hơn 12 km. Ngoài ra, còn có 15 hầm ngang nối từ hầm chính sang hầm cứu nạn và hệ thống hầm thông gió, với tổng mức đầu tư 251,042 triệu USD. Cả dự án gồm 7 gói thầu, trong đó gói 1A xây dựng phần hầm phía bắc do công ty liên doanh Hazama (Nhật Bản) và CIENCO6 (Việt Nam) thi công.

Song song, tuyến quốc lộ 1A tránh Huế, bắt đầu tại vị trí cầu Tuần với tổng mức đầu tư gần 310 tỷ đồng, cũng đã được khởi công xây dựng. Theo dự án, tuyến đường này sẽ được xây dựng ở phía tây thành phố Huế, với hai điểm nối vào quốc lộ 1A hiện tại ở vị trí thị trấn Tứ Hạ (phía bắc) và xã Thủy Tân, huyện Hương Thủy (phía nam). Tuyến đường dài 37 km mặt

đường rộng 7 m, có 18 cầu lớn nhỏ, trong đó lớn nhất là cầu Tuần vượt sông Hương dài 411 m, khẩu độ thông thuyền 90 m, được xây dựng bên cạnh vị trí bến phà Tuần. Tuyến đường này có 14 km trùng với đường Hồ Chí Minh (đoạn xuống đồng bằng và giao nhau với quốc lộ 49. Dự kiến, công trình sẽ được hoàn thành trong năm 2002.

Voọc đầu trắng ở Vườn Quốc gia Cát Bà có nguy cơ tuyệt chủng

Sáng 20-4, tại cuộc tọa đàm : "VQG Cát Bà, những vấn đề bức xúc về bảo tồn và phát triển", tổ chức tại Hà Nội, ông Tilo Nadlev, chuyên gia về linh trưởng thuộc dự án cứu hộ linh trưởng Cúc Phương, cho biết : ở VQG Cát Bà, một trong hai khu bảo tồn biển duy nhất của Việt Nam, loại voọc đầu trắng (một trong 25 loài linh trưởng quý hiếm nhất thế giới và chỉ duy nhất có ở Cát Bà) đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Số lượng cá thể loài này vào năm 2000 chỉ còn từ 100 đến 130 con nhưng hiện nay đang giảm. Mới đây, một vụ bẫy đã làm chết chín con voọc đầu trắng và chỉ duy nhất một con còn sống sót, đang được cứu chữa tại Trung tâm Cứu hộ linh

trưởng Cúc Phương. Ông Tilo Nadlev cảnh báo việc chuẩn bị xây dựng các dự án hạ tầng dân sinh, du lịch và môi trường thủy sản tại đảo Cát Bà sẽ làm cho các cá thể linh trưởng quý hiếm cuối cùng của thế giới biến mất.

Phát hiện thêm một bản "Kiều" cổ

Vừa qua, ông Lang Chọi ở thị xã Bắc Ninh đã sưu tầm được bốn cuốn Truyện Kiều bằng chữ Nôm, trong đó có ba cuốn thuộc bản Chu Mạnh Trinh A và Chu Mạnh Trinh B (có niên đại 1906, đã được biết đến lâu nay). Riêng cuốn còn lại, có niên đại 1879 và có thể coi là một "dị bản" mới của Truyện Kiều. Sách in khổ nhỏ, dày hơn trăm trang, nhiều chỗ đã mục nát. Một số trang đầu và trang cuối đã bị người đời sau thay bằng các trang chép tay ở trang cuối (chép tay) có ghi tên cơ sở ấn loát, nhưng chỉ có hai chữ "Văn Đường", nghi rằng thiếu mất chữ "Quán" ở đầu, bởi "Quán Văn Đường" là nơi đã in bản Kiều khác, cũng có niên đại 1879 đã được biết đến lâu nay. Nhưng so sánh giữa hai bản, có vài ba chỗ khác nhau, nên chúng không thể được in ra từ cùng một bản khác. Có thể nói, "dị bản" Truyện Kiều mới được tìm thấy này, gần gũi hơn với

Về cuộc đụng độ máy bay Mỹ - Trung

Máy bay tình báo EP3 của Mỹ đụng máy bay F8 của Trung Quốc khiến một phi công Trung Quốc tử vong. Tình trạng căng thẳng về ngoại giao giữa hai nước kéo dài 11 ngày mới tìm ra giải pháp. Phải chăng vấn đề chỉ là tự ái dân tộc : Trung Quốc đòi Mỹ "xin lỗi" (apology), còn Mỹ chỉ đồng ý nói "rất lấy làm tiếc" (regret) về vụ việc này.

Trước hết là vấn đề đúng sai. Trong vấn đề đúng sai này có vấn đề ai đụng ai. Trung Quốc cho rằng Mỹ cố tình đụng máy bay theo dõi của Trung Quốc. Còn Mỹ thì cho rằng máy bay Mỹ bay chậm hơn không thể cố tình bay nhanh lên để đụng được. Trung Quốc lại cho rằng Mỹ nghiêng máy bay cố tình đụng khi máy bay Trung Quốc bắt kịp ở phía dưới. Những lời bình luận trên báo chí như trên thật ra chỉ là tiểu tiết, không có gì là quan trọng. Quá lắm, với thiện chí, một ủy ban điều tra gồm cả hai bên có thể tìm ra sự thật.

Vấn đề đúng sai quan trọng hơn là : một là Mỹ có quyền bay máy bay tình báo thu thập tin tức về quân sự của Trung Quốc trên không phận và hải phận quốc tế không? Hai là hải phận và không phận quốc tế của Trung Quốc được định như thế nào?

Rõ ràng là không nước nào muốn nước khác hoạt động tình báo trong nước mình hoặc thu thập thông tin tình báo về nước mình. Nhưng có lẽ không nước nào lại không làm điều này. Các nước chỉ có thể có luật pháp về bảo vệ an ninh trong lãnh thổ của nước mình và theo thông lệ quốc tế (không phải là luật quốc tế) tình báo viên người nước ngoài khi bị bắt thì thường chỉ chờ để trao đổi. Tại sao thế ? Câu trả lời là thông lệ quốc tế : các nước (ít nhất là nước lớn cầm đầu hai phe đối nghịch như Mỹ và Liên Xô trước đây) coi việc thu thập thông tin về quân sự là sự cần thiết để giữ gìn hoà bình. Việc biết người biết ta sẽ giúp tạo ra thế cân bằng, không đưa đến mạnh động. Do đó việc Mỹ hoặc Trung Quốc thu thập thông

tin tình báo trên không phận hoặc hải phận quốc tế là chuyện bình thường.

Nhưng ở đây không phải chỉ có thế. Trung Quốc muốn Mỹ xin lỗi về hai điểm : (a) Mỹ hoạt động tình báo về Trung Quốc và phải chấm dứt ; (b) máy bay Mỹ xâm phạm lãnh thổ Trung Quốc.

Như đã nói ở trên, hoạt động tình báo trên lãnh thổ quốc tế là thông lệ nên Mỹ không thể xin lỗi. (Mỹ mà không nắm được khả năng quân sự của Trung Quốc để mọi người cùng biết thì có thể là điều bất hạnh cho các nước châu Á). Còn việc Mỹ xin lỗi là xâm phạm lãnh thổ Trung Quốc lại là điều không thể. Chấp nhận xâm phạm lãnh thổ là chấp nhận chủ quyền Trung Quốc trên toàn biển Đông, kéo dài cho đến tận Mã Lai. (Việc đòi hỏi chủ quyền trên toàn biển Đông này đã được nghị quyết quốc hội Trung Quốc thông qua). Nếu Mỹ chấp nhận điều này thì Việt Nam sẽ phải xin phép Trung Quốc mỗi khi muốn vượt đại dương sang Nhật, Phi hoặc Mã Lai.

Có thể nói Mỹ chỉ phải xin lỗi nếu họ cố tình để xảy ra tai nạn hoặc là đã hạ cánh xuống đất Trung Quốc nếu như không được phép. Cuối cùng Mỹ thay vì "xin lỗi", hay "tiếc" thì gửi thư "rất tiếc là đã vào không phận Trung Quốc và chưa được phép miệng."

Tuy vậy Trung Quốc cũng đã thành công trước thách thức kể cả ban đầu của tổng thống Mỹ, "đòi hỏi" (demand) TQ trả ngay lập tức máy bay và những người trên máy bay. TQ chắc đã khám xét máy bay, như Mỹ đã khám xét máy bay quân sự của Liên Xô lúc đáp xuống Nhật trước đây.

Phản ứng của Việt Nam tỏ ra ủng hộ quan điểm của TQ, vô tình đi ngược lại lợi ích về chủ quyền của Việt Nam trên một phần biển Đông. Nếu vì "không muốn gây thù oán" với Trung Quốc, tốt nhất Việt Nam nên đưa tin rõ ràng về quan điểm của hai nước trong cuộc đụng độ và không bình luận. (Viết thêm đoạn cuối vào ngày 12/4/01).

Vũ Quang Việt

những bản Kiều in chữ quốc ngữ đang phổ biến hiện nay.

Như vậy, đến nay đã có ít nhất 34 bản Truyện Kiều được phát hiện, với nhiều chỗ không hoàn toàn trùng khớp nhau, thậm chí rất khác biệt. Điều đó chứng tỏ rằng Truyện Kiều đã có ít nhất chừng ấy lần được khắc ván và in lại (Theo TT&VH)

Tạm đình chỉ hai công trình ở Huế

Gần đây, dư luận báo, đài và công chúng ở Huế đang ồn ào về hai công trình phải tạm đình chỉ thi công : bờ kè sông Hương (đoạn từ cầu Trường Tiền đến khách sạn Hương Giang, phía trước Trường đại học Sư phạm), và kè hai bờ sông An Cựu vì công trình chưa chú ý đầy đủ đến yếu tố thẩm mỹ, sự hài hoà với cảnh quan xung quanh và cách xử lý khi thay đổi nguyên trạng bờ sông. Hai công trình có giá trị dự toán gần 30 tỉ đồng, ở ngay trung tâm thành phố, ngay các địa điểm rất “ nhạy cảm ”, vậy mà nay khi công trình kè bờ sông Hương xây gần xong mới phát hiện ra những điều bất hợp lý. Mới biết là không ít người có hiểu biết và có trách nhiệm liên quan chưa được hỏi ý kiến, nói đúng hơn là “ bị đứng ngoài cuộc ”. Mà ai cũng biết các “ cuộc ” xây dựng cơ bản là “ điểm nóng ” về sự thất thoát vì tham nhũng và đủ loại “ tiêu cực phí ”. (TTCN, 1-4-01)

Tin Ngắn

* Việt Nam và Malaysia đã ký một thoả thuận đổi lúa Việt Nam lấy dầu dừa Malaysia. Thoả thuận được ký trong chuyến đi thăm Mã lai của thứ trưởng thương mại Việt Nam, ông Mai Văn Dậu, 27-30 tháng 3 vừa qua. Thoả thuận trao đổi loại này có thể giúp hai nước phát triển quan hệ thương mại mà tránh được tình trạng thiếu ngoại tệ mạnh.

* Đài Loan đứng đầu trong các nước đầu tư vào Thành Phố Hồ Chí Minh với 224 dự án trị giá 2,04 tỷ USD. Kế tiếp là Hồng Kông với 90 dự án trị giá 1,83 tỷ USD, thứ ba Singapore với 95 dự án trị giá 1,23 tỷ USD. Trong ba tháng đầu năm nay, 12 dự án đầu tư của Đài Loan trị giá 11 triệu USD đã được cấp giấy phép tại thành phố.

* Đàm Ngọc Sơn, một người Việt Nam bị tình nghi đã ám sát 25 đến 30 doanh nhân Việt Nam sống tại Đức, đã bị cảnh sát bắt tại thị trấn Vejprty, vùng bắc Bohême, cộng hoà Tiệp. Phát ngôn viên của công an Tiệp cho biết Sơn, khoảng 30 tuổi, trốn tránh ở Tiệp hơn hai năm nay dưới 9 tên giả. Trong thời gian đó, Sơn và đồng bọn, cũng người Việt, đã tống tiền những người định cư ở đây. Sơn dính líu đến nhiều vụ ám sát ở Tiệp. Công an Tiệp cho biết Sơn sẽ bị dẫn độ về Đức để xử.

* Hai vận động viên Việt Nam đã lập thành tích cao trong cuộc chạy đua marathon New York dành cho những người tàn tật : Nguyễn Thị Xuân Anh đã thắng giải nữ và Trương Công Hùng đã đoạt giải ba nam giới. Nguyễn Thị Xuân Anh cũng đã thắng giải này năm ngoái với 2g46'47'', trong khi Hùng năm ngoái phải bỏ cuộc vì xe lăn bị gãy trong khi anh ở trong nhóm dẫn đầu. Cả hai người thuộc câu lạc bộ nhân dân những vận động viên tàn tật của thành phố Hà Nội.

* Nhân chuyến đi thăm Việt Nam của một đoàn kinh doanh Israel do ông Oded Tira, chủ tịch hội những nhà doanh nghiệp Israel, thủ tướng Phan Văn Khải đã kêu gọi thắt chặt

quan hệ giữa hai nước. Trong năm 2000, Israel đã xuất qua Việt Nam khoảng 20 triệu USD hàng hoá.

* Việt Nam đã thoả thuận nhập cảng bò giống Úc, trị giá 75 triệu đô la. 3000 con bò sẽ được xuất qua Việt Nam năm 2001, và con số sẽ tăng lên cho đến năm 2006. Ngoài ra Việt Nam và bang Port of Brisbane của Úc sẽ tiến hành một hợp doanh nhằm thực hiện một số đề án nạo vét các lòng sông.

* Ngành hàng không Pháp đã ký hợp đồng chuyển giao công nghệ và đào tạo nghề sửa chữa máy bay A320 để Việt Nam có thể tự thực hiện công việc bảo trì các máy bay loại này mà Việt Nam đang khai thác. Dự kiến, vào cuối năm nay, sáu chiếc máy bay A320 của Hãng không Việt Nam sẽ được bảo trì định kỳ tại Hà Nội, thay cho việc đưa đi bảo trì tại thành phố Toulouse như hiện nay.

* Chiều 7-4, một máy bay trực thăng MI 17 chở đội công tác hỗn hợp Việt - Mỹ, hoạt động tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh, đã bị tai nạn tại xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Trên máy bay có 16 người gồm chín người Việt Nam và bảy người Mỹ của Văn phòng MIA Mỹ tại Hà Nội. Tất cả 16 người đã tử nạn.

* Thông tin từ Hội thảo khoa học " Dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em " tổ chức ngày 23-4 tại Hà Nội : qua nghiên cứu trên nhóm trẻ sinh đầu những năm 1980 (nhóm A) và nhóm trẻ sinh vào những năm cuối của những năm 1990 (nhóm B), sau gần 20 năm, trẻ nhóm B có chiều cao hơn nhóm A khoảng 3 cm (lứa tuổi 12 tháng) và 4 cm (lứa tuổi 24 tháng). Trẻ nhóm B (thời điểm 12 tháng) cao hơn trẻ cùng lứa tuổi năm 1975 khoảng 4 cm và có chiều cao hơn trẻ có cùng lứa tuổi cách đây một thế kỷ khoảng 16 cm.

* Chủ tịch nước vừa ký quyết định ân giảm án tử hình xuống chung thân cho 13 tử tù, và bác đơn xin ân giảm án tử hình của 22 tử tù khác đã bị TAND xét xử sơ thẩm và phúc thẩm tuyên án tử hình.

* Chính phủ Nhật Bản đã tài trợ cho Việt Nam hơn 70 tỷ yên (tương đương 645 triệu USD) trong tài khóa 2000 nhằm thực hiện một số dự án xây dựng hạ tầng cơ sở. Việc cung cấp viện trợ cho vay lãi này nâng tổng số vốn vay Nhật Bản dành cho Việt Nam lên 661,989 tỷ yên. Đáng chú ý là các khoản vay trên có thời gian hoàn trả là 30 năm, bao gồm mười năm ân hạn.

* Việt Nam vừa quyết định đầu tư gần một tỷ đô la cho chương trình cung cấp nước sạch cho 61 tỉnh, thành. Trong số này, có 200 triệu đôla do viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, 400 triệu viện trợ phát triển và hơn 300 triệu do vay từ các nguồn trong nước.

* Giữa tháng tư, 63 học sinh và 3 thầy giáo ở hai trường học Lê Đình Chính và Ea Rok trong huyện Ea Sup, tỉnh Đắc Lắc, 10 em khác ở trường Lương Thế Vinh, huyện Dak Mil, đã bị ngộ độc vì một lý do bí ẩn, và đã phải đưa vào bệnh viện cấp cứu. Theo báo Quân đội nhân dân, từ tháng 2 năm nay tới đây, hơn 600 trường hợp ngộ độc vì hoá chất đã xảy ra ở Đắc Lắc. 17 học sinh đã bị bắt giữ vì bị nghi ngờ đã gieo những hoá chất độc hại ở các trường học.

Ban lãnh đạo mới

BỘ CHÍNH TRỊ

1. Nông Đức Mạnh, tổng bí thư (4)

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 2. Trần Đức Lương (2) | 9. Lê Hồng Anh |
| 3. Phan Văn Khải (3) | 10. Trương Tấn Sang (15) |
| 4. Nguyễn Minh Triết (17) | 11. Phạm Văn Trà (12) |
| 5. Nguyễn Tấn Dũng (6) | 12. Nguyễn Văn An (5) |
| 6. Lê Minh Hương (13) | 13. Trương Quang Được |
| 7. Nguyễn Phú Trọng (19) | 14. Trần Đình Hoan |
| 8. Phan Diễn (18) | 15. Nguyễn Khoa Điềm |

Bộ chính trị (viết tắt : BCT) mới được cử gồm 15 người, ít hơn khoá trước 4 người. Con số đứng trước tên là thứ tự trên dưới chính thức. Con số trong ngoặc là thứ tự trên dưới của BCT khoá VIII sau cuộc điều chỉnh ở hội nghị trung ương 4, cuối năm 1997 (xem Diễn Đàn số 71). Những tên không có ngoặc là tên những người lần đầu tiên được bầu vào BCT.

Những uỷ viên BCT cũ không được bầu lại, ngoài ông Đoàn Khuê đã từ trần, có các ông Lê Khả Phiêu, Nguyễn Mạnh Cẩm, Nguyễn Đức Bình, Phạm Thế Duyệt, Lê Xuân Tùng, Phạm Thanh Ngân và bà Nguyễn Thị Xuân Mỹ, nữ uỷ viên duy nhất.

BAN BÍ THƯ

- | | | |
|--------------------|----------------------|------------------|
| 1. Nông Đức Mạnh | 2. Lê Hồng Anh | 3. Nguyễn Văn An |
| 4. Trần Đình Hoan | 5. Nguyễn Khoa Điềm | 6. Lê Văn Dũng |
| 7. Tôòng Thị Phóng | 8. Trương Vĩnh Trọng | 9. Vũ Khoan |

Ban bí thư, có nhiệm vụ điều hành công việc hàng ngày của đảng, gồm một số uỷ viên BCT được cơ quan này chỉ định và những uỷ viên trung ương không có trong BCT, được trung ương bầu ra. Tại đại hội VIII, ban bí thư đã bị xoá sổ, nhường chỗ cho “ban thường vụ bộ chính trị”, chỉ gồm toàn uỷ viên của BCT, với quyền hạn cao hơn hẳn. Như vậy, đại hội này trở lại mô hình “cổ điển” hơn.

Danh sách Ban Chấp hành Trung ương khoá IX

(xem chú thích trang 10)

- | | | |
|---|--|--|
| 1. Nguyễn Văn An
Trưởng ban Tổ chức TƯ | Bộ trưởng-Chủ nhiệm uỷ ban dân số và Kế hoạch hóa gia đình | 17. Hồ Nghĩa Dũng
Chủ tịch hội đồng quản trị tổng công ty Thép Việt Nam |
| 2. Lê Hồng Anh
Phó chủ nhiệm uỷ ban Kiểm tra TƯ | 9. Vũ Tiến Chiến *
BTTU Yên Bái | 18. Nguyễn Tấn Dũng
Phó thủ tướng thường trực Chính phủ |
| 3. Lê Thị Bán *
Phó Bí thư thường trực tỉnh uỷ kiêm chủ tịch HĐND tỉnh Tây Ninh | 10. Nguyễn Văn Chiền *
BTTU Hải Dương | 19. Đỗ Bình Dương
Tổng kiểm toán Nhà nước |
| 4. Trịnh Long Biên *
Bí thư tỉnh uỷ (viết tắt : BTTU) tỉnh Lai Châu | 11. Hoàng Xuân Cừ *
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Phú Thọ | 20. Mai Thế Dương *
Thường vụ tỉnh uỷ, trưởng ban tổ chức tỉnh uỷ Bắc Cạn |
| 5. Đào Đình Bình
Thứ trưởng Giao thông Vận tải, tổng giám đốc Liên hiệp đường sắt Việt Nam | 12. Nguyễn Quốc Cường *
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Bắc Giang | 21. Huỳnh Đảm *
Phó bí thư thành uỷ, chủ tịch HĐND TP.HCM |
| 6. Nguyễn Thái Bình *
BTTU Trà Vinh | 13. Phan Diễn
Bí thư thành uỷ Đà Nẵng | 22. Phan Tấn Đạt *
BTTU Bạc Liêu |
| 7. Nguyễn Văn Chi
Quyền trưởng ban Bảo vệ chính trị nội bộ TƯ | 14. Nguyễn Thị Doan
Ủy viên uỷ ban Kiểm tra TƯ | 23. Nguyễn Văn Đăng
Thứ trưởng bộ Nông nghiệp-Phát triển nông thôn |
| 8. Trần Thị Trung Chiến | 15. Ngô Văn Dụ *
Phó văn phòng TƯ Đảng | 24. Nguyễn Khoa Điềm
Bộ trưởng bộ Văn hóa-Thông tin |
| | 16. Lê Văn Dũng
Trung tướng, Thứ trưởng Quốc phòng - Tổng Tham mưu trưởng | 25. Chamaléa Điêu
BTTU Ninh Thuận |
| | | 26. Nguyễn Văn Được
Trung tướng, tư lệnh Quân khu 5 |
| | | 27. Trương Quang Được
Trưởng ban Dân vận TƯ |
| | | 28. Lê Nam Giới *
BTTU Cần Thơ |
| | | 29. Hoàng Trung Hải *
Thứ trưởng bộ Công nghiệp |
| | | 30. Lê Thanh Hải *
Thường vụ thành uỷ, Phó chủ tịch thường trực UBND TP.HCM |
| | | 31. Trần Mai Hạnh
Tổng giám đốc đài Tiếng nói Việt Nam |
| | | 32. Nguyễn Đức Hạt *
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Quảng Nam |
| | | 33. Nguyễn Thị Hằng
Bộ trưởng bộ Lao động-Thương binh và Xã hội |
| | | 34. Cù Thị Hậu
Chủ tịch tổng liên đoàn Lao động Việt Nam |
| | | 35. Hà Văn Hiến *
BTTU Quảng Ninh |
| | | 36. Vũ Văn Hiến *
Phó tổng biên tập tạp chí Cộng Sản |
| | | 37. Vũ Văn Hiến *
Phó tổng giám đốc đài Truyền hình VN |
| | | 38. Nguyễn Minh Hiến
Bộ trưởng bộ Giáo dục và đào tạo |
| | | 39. Nguyễn Văn Hiện *
Thành uỷ viên, chánh án Tòa án Nhân dân TP Hà Nội |
| | | 40. Nguyễn Huy Hiệu
Trung tướng, thứ trưởng bộ Quốc phòng |

41. **Trương Mỹ Hoa**
Phó chủ tịch Quốc hội
42. **Trần Hòa**
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Quảng Bình
43. **Trần Đình Hoan**
Chánh Văn phòng TƯ Đảng
44. **Hoàng Công Hoàn ***
Phó bí thư thường trực tỉnh ủy Lạng Sơn
45. **Hoàng Văn Hon**
BTTU Hoà Bình
46. **Nguyễn Thị Kim Hồng**
Phó trưởng Ban Tổ chức
47. **Lê Doãn Hợp ***
Phó BTTU, chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An
48. **Bùi Văn Huấn**
Thiếu tướng, phó tư lệnh chính trị QK9
49. **Nguyễn Sinh Hùng**
Bộ trưởng Tài chính
50. **Vũ Quốc Hùng**
Phó chủ nhiệm thường trực ủy ban Kiểm tra TƯ
51. **Bùi Quang Huy**
BTTU Cà Mau
52. **Bùi Quốc Huy ***
Thường vụ Thành ủy, thiếu tướng, giám đốc Công an TP HCM
53. **Võ Đức Huy**
BTTU Quảng Ngãi
54. **Đình Thế Huỳnh ***
Phó tổng biên tập báo Nhân Dân
55. **Lê Minh Hương**
Thượng tướng, bộ trưởng bộ Công an
56. **Nguyễn Văn Hưởng ***
Thiếu tướng, tổng cục trưởng tổng cục An ninh bộ Công an
57. **Huỳnh Hữu Kha ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Tiền Giang
58. **Phan Văn Khải**
Thủ tướng Chính phủ
59. **Nguyễn Tuấn Khanh ***
Phó bí thư thường trực tỉnh ủy, chủ tịch HĐND tỉnh An Giang
60. **Phạm Gia Khiêm**
Phó thủ tướng Chính phủ
61. **Hà Thị Khiết**
Chủ tịch hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
62. **Vũ Khoan**
Bộ trưởng Thương mại
63. **Nguyễn Đức Kiên ***
Tổng cục trưởng tổng cục Hải quan
64. **Phan Trung Kiên ***
Trung tướng, tư lệnh Quân khu 7
65. **Vũ Trọng Kim**
BTTU Quảng Trị
66. **Hoàng Kỳ**
Thiếu tướng, tư lệnh Quân khu 3
67. **Vũ Ngọc Kỳ**
BTTU Hà Giang
68. **Phạm Văn Long ***
Thiếu tướng, phó chủ nhiệm tổng cục Chính trị
69. **Nguyễn Hữu Luật ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Bình Phước
70. **Trần Đức Lương**
Chủ tịch nước
71. **Uông Chu Lưu ***
Thứ trưởng bộ Tư pháp
72. **Hồ Xuân Mãn ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Thừa Thiên-Huế
73. **Nông Đức Mạnh**
Chủ tịch Quốc hội
74. **Vũ Mão**
Thường vụ Quốc Hội, chủ nhiệm văn phòng Quốc hội
75. **Đặng Vũ Minh**
Giám đốc Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ Quốc gia
76. **Nguyễn Ánh Minh**
BTTU Bình Thuận
77. **Nguyễn Tuấn Minh ***
Phó BTTU, chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
78. **Đỗ Hoài Nam**
Phó giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia
79. **Mai Văn Năm**
Phó chủ nhiệm ủy ban Kiểm tra TƯ
80. **Nguyễn Thị Kim Ngân ***
Thủ trưởng Tài chính
81. **Hồ Tiến Nghị**
Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam
82. **Phạm Quang Nghị**
BTTU Hà Nam
83. **Lê Hữu Nghĩa ***
Phó giám đốc học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
84. **Hoàng Văn Nghiên**
Phó BTTU, chủ tịch UBND TP Hà Nội
85. **Nguyễn Khắc Nghiên ***
Thiếu tướng, phó tư lệnh-tham mưu trưởng Quân khu 2
86. **Lê Huy Ngộ**
Bộ trưởng bộ Nông nghiệp-Phát triển nông thôn
87. **Tạ Quang Ngọc**
Bộ trưởng bộ Thủy sản
88. **Nguyễn Dỵ Niên**
Bộ trưởng bộ Ngoại giao
89. **Tráng A Pao**
Phó trưởng ban Dân vận TƯ
90. **Nguyễn Tấn Phát**
Thứ trưởng Giáo dục và đào tạo
91. **Hoàng Văn Phong ***
Thành ủy viên, hiệu trưởng trường đại học Bách khoa Hà Nội
92. **Tòng Thị Phóng**
BTTU Sơn La
93. **Phạm Đình Phú ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Hưng Yên
94. **Phùng Hữu Phú ***
Phó bí thư thành ủy Hà Nội
95. **Võ Hồng Phúc**
Thứ trưởng bộ Kế hoạch và đầu tư
96. **Giàng Seo Phử ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Lào Cai
97. **Ksor Phước**
BTTU Gia Lai
98. **Đỗ Nguyên Phương**
Bộ trưởng bộ Y tế
99. **Lê Hoàng Quân ***
BTTU Đồng Nai
100. **Hoàng Bình Quân ***
Quyền bí thư thứ nhất TƯ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
101. **Nguyễn Hồng Quân ***
Thứ trưởng bộ Xây dựng
102. **Nguyễn Văn Quân**
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Vĩnh Long
103. **Nguyễn Tấn Quyền ***
BTTU Sóc Trăng
104. **Trịnh Trọng Quyền ***
BTTU Thanh Hóa
105. **Nguyễn Văn Rinh**
Trung tướng, thứ trưởng bộ Quốc phòng
106. **Tô Huy Rúa**
Bí thư thành ủy Hải Phòng
107. **Trương Tấn Sang**
Trưởng ban Kinh tế TƯ
108. **Nguyễn Văn Sơn**
Trưởng ban Đối ngoại TƯ
109. **Khuất Hữu Sơn ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Hà Tây
110. **Sơn Song Sơn ***
Thường vụ tỉnh ủy, chủ tịch HĐND tỉnh Trà Vinh
111. **Đỗ Trung Tá**
Chủ tịch hội đồng quản trị tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam
112. **Lê Thanh Tâm ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Long An
113. **Lê Bình Thanh ***
Phó BTTU, chủ tịch UBND tỉnh Sơn La
114. **Nguyễn Phúc Thanh**
Phó Chủ tịch Quốc hội
115. **Phùng Quang Thanh ***
Trung tướng, tư lệnh Quân khu 1

116. **Quách Lê Thanh ***
Bí thư đảng uỷ khối Nội chính TƯ, phó trưởng ban Nội chính TƯ

117. **Tạ Hữu Thanh**
Tổng thanh tra Nhà nước

118. **Nguyễn Thế Thảo ***
Phó BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Bắc Ninh

119. **Dương Mạc Thăng ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Cao Bằng

120. **Võ Thị Thắng**
Tổng cục trưởng tổng cục Du lịch

121. **Đào Trọng Thi**
Phó giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội

122. **Phạm Văn Thọ**
Phó trưởng ban Tổ chức TƯ

123. **Nguyễn Thị Hoài Thu**
Ủy viên uỷ ban Thường vụ Quốc hội

124. **Niê Thuột ***
Thường vụ tỉnh uỷ, thượng tá, chỉ huy trưởng ban CHQS tỉnh Đắk Lắk

125. **Lê Đức Thuý ***
Thống đốc Ngân hàng nhà nước VN

126. **Lê Thế Tiêm**
Thiếu tướng, thứ trưởng bộ Công an

127. **Bùi Sĩ Tiểu ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Thái Bình

128. **Nguyễn Văn Tinh ***
Đại tá, phó tư lệnh chính trị quân chủng Hải quân

129. **Ma Thanh Toàn**
Thiếu tướng, tư lệnh Quân khu 2

130. **Nguyễn Khánh Toàn**
Thiếu tướng, thứ trưởng thường trực bộ Công an.

131. **Phạm Văn Trà**
Thượng tướng, bộ trưởng Quốc phòng

132. **Hà Mạnh Trí**
Viện trưởng viện Kiểm sát nhân dân tối cao

133. **Nguyễn Thế Trị**
Trung tướng, giám đốc học viện Quốc phòng

134. **Nguyễn Minh Triết**
Bí thư thành uỷ TP HCM

135. **Nguyễn Đức Triều**
Chủ tịch hội Nông dân Việt Nam

136. **Nguyễn Phú Trọng**
Bí thư thành uỷ Hà Nội

137. **Trương Vĩnh Trọng**
BTTU Đồng Tháp

138. **Đỗ Quang Trung**
Bộ trưởng-trưởng ban Tổ chức cán bộ Chính phủ

139. **Mai Thế Trung ***
Phó BTTU Bình Dương

140. **Trần Văn Truyền ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Bến Tre

141. **Mai Ái Trực ***
BTTU Bình Định

142. **Trần Văn Tuấn**
BTTU Nam Định

143. **Phạm Minh Tuyên ***
BTTU Ninh Bình

144. **Trương Đình Tuyển**
BTTU Nghệ An

145. **Nguyễn Văn Tự ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Khánh Hòa

146. **Y Vèng**
Phó BTTU, chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum

147. **Hồ Đức Việt**
BTTU Thái Nguyên

148. **Lâm Chí Việt ***
BTTU, chủ tịch HĐND tỉnh Kiên Giang

149. **Hồng Vinh** (Nguyễn Duy Lự)
Tổng biên tập báo Nhân Dân

150. **Nguyễn Văn Yếu**
Phó chủ tịch Quốc hội
 Tuổi bình quân : 54,5 tuổi.

Chuyển giao thế hệ ?

Ban chấp hành trung ương ĐCSVN khoá IX gồm 150 người (khoá trước : 170 người), trong đó có 87 người đã là uỷ viên trung ương từ trước, ít nhất là từ khoá VIII, 63 người mới (có dấu hoa thị *). Chức vụ (in nghiêng ở dưới tên người) là chức vụ ở thời điểm của đại hội IX. Một số sẽ thay đổi trong những tuần lễ tới, do sự phân công lại trong đảng để trám chỗ những người không được bầu lại vào trung ương, ảnh hưởng dây chuyền tới sự phân công trong quốc hội (ai sẽ thay ông Nông Đức Mạnh làm chủ tịch quốc hội ?), chính phủ (mà một số nhân vật quan trọng như các ông Nguyễn Mạnh Cẩm, Nguyễn Công Tạn, phó thủ tướng, ông Trần Xuân Giá, bộ trưởng kế hoạch và đầu tư... không được bầu lại), v.v...

Về cơ cấu thành phần của ban chấp hành mới, sự kiện được các nhà báo quốc tế đưa nhiều là số các uỷ viên là tướng, tá trong quân đội giảm. Thực ra, trong TƯ mới, tỷ lệ các uỷ viên quân đội không giảm bao nhiêu so với khoá trước (15/150, tức 10 % thay vì 18/170, tức 10,6 %), nhưng điều này thể hiện rõ hơn ở bộ chính trị (chỉ còn một uỷ viên quân đội là tướng Phạm Văn Trà, thay vì 4 trong BCT khoá 8). Cũng đáng chú ý là ít có thay đổi trong giới lãnh đạo quân đội : trong số 18 uỷ viên TƯ của khoá trước, ngoài 2 người đã từ trần, chỉ có 4 người (trong đó có 2 uỷ viên BCT : Lê Khả Phiêu và Phạm Thanh Ngân - tổng cục chính trị) ra khỏi TƯ. Số thành viên trung ương mang quân hàm cấp tướng công an tăng lên một (5) so với kỳ trước (4).

Nếu quân đội và công an bảo đảm tính “ổn định” của ban lãnh đạo đảng, các thành phần khác trong TƯ có khá nhiều xáo trộn. Kỳ trước, bộ ngoại giao có 4 uỷ viên - bộ trưởng và 3 thứ trưởng - trong đó một ở trong BCT. Kỳ này chỉ còn bộ trưởng ngoại giao trong TƯ, và cũng không có chân trong BCT. Theo một số nguồn tin, ông Vũ Khoan, là thứ trưởng ngoại giao 5 năm trước, sau đó chuyển sang làm bộ trưởng thương mại, nay là uỷ viên ban bí thư, có thể “nắm” ngành ngoại giao ở cấp cao nhất. Ông Khoan là người đã thương lượng hiệp định thương mại với Mỹ.

Các bộ phận phụ trách kinh tế, khoa giáo cũng ra khỏi TƯ hàng loạt. Về kinh tế có 12 bộ trưởng, thứ trưởng, tổng giám đốc các công ty quốc doanh lớn, trong đó có các ông Trần Xuân Giá và Đỗ Ngọc Trinh, bộ trưởng và thứ trưởng kế hoạch và đầu tư, những nhân vật quen thuộc với bên ngoài từ nhiều năm nay, ông Ngô Xuân Lộc, nguyên phó thủ tướng và bộ trưởng bộ xây dựng, ông Đặng Vũ Chư, bộ trưởng công nghiệp... Về khoa giáo, có các nhà khoa học Vũ Đình Cự, Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Tuyên Hoàng, Đặng Hữu, Nguyễn Duy Quý... Cả hai thành phần có vẻ như không được thay thế trong ban chấp hành TƯ.

Nhưng thành phần thay đổi nhiều nhất là các lãnh đạo địa phương (bí thư, phó bí thư các tỉnh, thành phố) : 36 trên tổng số 54 uỷ viên thuộc thành phần này trong khoá trước không còn lại trong TƯ mới, và trong số những người ở lại phần lớn đã thay đổi vị trí công tác, hoặc sang một lĩnh vực chuyên môn, hoặc đổi tỉnh. Số uỷ viên lãnh đạo địa phương vẫn là 54 người, nhưng tuyệt đại đa số mới vào TƯ lần đầu. Cùng với thay đổi ở chóp bu, liệu người ta có thể đọc trong những thông tin nói trên một sự chuẩn bị “chuyển giao thế hệ” trong giới lãnh đạo của đảng từ cấp địa phương ?

biên luận

CƠ MAY CUỐI CÙNG ?

Phong Quang

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCS) đã chính thức khai mạc ngày 19-4, với sự tham gia của gần 1200 đại biểu và sự chứng kiến của hơn 30 đoàn đại biểu nước ngoài. Thật ra, khi ông Trần Đức Lương tuyên bố khai mạc đại hội, mọi người đều biết là “ đại hội trừ bị ” (nơi mọi quyết định đã được thông qua) đã khai mạc từ mấy ngày trước và vừa kết thúc xong. Và khi ông Lê Khả Phiêu đọc Báo cáo chính trị với danh nghĩa tổng bí thư, ai nấy đều biết ông không còn danh vị đó nữa, và đã đi vào lịch sử như là tổng bí thư đầu tiên của ĐCS Việt Nam chỉ được tại chức vồn vẹn một nửa nhiệm kì.

Thật ra, quyết định chấm dứt chức vụ của tướng Phiêu đã được hội nghị lần thứ 11B của Ban chấp hành Trung ương khoá VIII thông qua từ cuối tháng 3. Và tại hội nghị lần thứ 12 (họp ngày 9.4), trong một cuộc bỏ phiếu “ thăm dò ”, đa số 170 uỷ viên Trung ương khoá VIII đã dồn phiếu cho ông Nông Đức Mạnh (theo những nguồn tin đã tiết lộ cho các hãng thông tấn Tây phương, ông Mạnh được 60 % phiếu, ông Nguyễn Văn An, trưởng ban tổ chức, được 30 %).

[Đây không phải là lần đầu tiên, ông Mạnh được dồn phiếu như vậy : 5 năm về trước (tháng 6-1996), số uỷ viên Ban chấp hành Trung ương khoá VII bỏ thăm cho ông đã vượt hơn số phiếu bầu cho tướng Lê Khả Phiêu. Lực lượng ủng hộ tướng Phiêu, đứng đầu là tướng Lê Đức Anh, đã tạm lùi bước bằng cách tán thành giải pháp “ chuẩn bị thay thế từng bước ” : ba nhân vật đứng đầu (Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt) ở lại thêm nửa nhiệm kì. Cuối năm 1997, sau sự kiện Thái Bình, “ giữ vững an ninh, ổn định chính trị ” trở thành yêu cầu số 1 của chế độ, tướng Phiêu đã được Hội nghị trung ương (khoá VIII) lần thứ 4 cử làm tổng bí thư, ba ông Mười, Anh và Kiệt rút khỏi Trung ương làm cố vấn (với sự thoả thuận, ngay từ lúc đó : chế độ cố vấn sẽ chấm dứt ở đại hội IX).]

Trên cơ sở cuộc biểu quyết ấy, Đại hội trừ bị đã bầu 150 uỷ viên ban chấp hành mới, và Ban chấp hành khoá IX đã “ nhất trí 100 % bầu đồng chí Nông Đức Mạnh làm tổng bí thư ”. Và ngày 19-4, khi ĐH IX mới “ chính thức khai mạc ”, cố vấn Đỗ Mười đã mặc nhiên thừa nhận với báo chí quốc tế là ông Mạnh đã thay thế tướng Phiêu “ có nhiều đóng góp nhưng cũng đã mắc một số sai lầm ”. Mọi người đều biết, từ tháng 10.2000, ba cố vấn đã chính thức gửi thư cho Bộ chính trị phê phán tổng bí thư “ lãnh đạo yếu kém ”. Trong những tháng tiếp theo, một bản “ cáo trạng 7 điểm ” đã được phổ biến khá rộng rãi trong giới cán bộ, vạch ra những sai lầm của ông Phiêu. Điều mỉa mai : tướng Lê Đức Anh là người năng nổ nhất trong cuộc vận động truất phế ông Phiêu. Theo những nguồn tin đáng tin cậy, một tội trạng nghiêm trọng của ông Phiêu là dùng Cục A10 (thuộc Tổng cục 2, tình báo quân đội) để nghe trộm điện thoại của các cố vấn, các uỷ viên Bộ chính

trị và Ban chấp hành trung ương. Cựu thủ tướng Võ Văn Kiệt đã mặc nhiên xác nhận điều này khi ông tuyên bố với báo chí quốc tế ngày 19-4 tại hội trường Ba Đình : “ Tổng bí thư có quyền sử dụng các cơ quan chức năng để điều hành công việc đối nội cũng như đối ngoại, song có một điều cấm kỵ tuyệt đối trong đảng chúng tôi : không một cá nhân nào được phép dùng những cơ quan này vào mục đích cá nhân ”.

Việc hai ông Mười và Kiệt công khai xác nhận việc cách chức tổng bí thư Lê Khả Phiêu là một sự kiện không tiền lệ. Nó cho thấy cuộc tranh chấp quyền lực trong nội bộ ban lãnh đạo ĐCS đã lên đến cao điểm trong thời gian qua. Cuộc tranh chấp lại diễn ra trong một bối cảnh chính trị đột nhiên căng thẳng sau sự kiện Tây Nguyên.

Thực ra đây không phải là lần đầu, chính quyền trung ương Việt Nam gặp khó khăn ở vùng dân tộc thiểu số. Lịch sử triều Nguyễn còn ghi lại nhiều cuộc nổi dậy của các sắc tộc vùng núi ở Bắc Bộ cũng như Trung Bộ. Trước năm 1975, chính quyền Sài Gòn đã phải đương đầu với phong trào FULRO, còn các lực lượng cách mạng một mặt đã tranh thủ được sự ủng hộ của nhiều dân tộc Tây Nguyên, mặt khác, cũng gặp sự kháng cự của những đơn vị người dân tộc do CIA xây dựng và chỉ đạo. Sau 1975, Mỹ lại tiếp tục dùng FULRO để gây rối ở “ mái nhà của Đông Dương ” song song với chính sách cấm vận và sự liên minh với Trung Quốc và Pol Pot để bao vây là cô lập Việt Nam. Phải đến đầu thập kỉ 90, tình hình Tây Nguyên (và Tây Bắc, Việt Bắc) mới ổn định.

Tuy nhiên, sự ổn định này không cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc ít người, là thành phần bị bỏ quên trong cuộc đổi mới. Trong khi sản xuất nông nghiệp phát triển khả quan trong thập niên 90, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo hàng thứ 3, rồi hàng thứ nhì trên thế giới thì hàng năm, vẫn có trên dưới 2 triệu đồng bào (chủ yếu thuộc dân tộc ít người) lâm cảnh đói kém. Nghiêm trọng hơn nữa, cuộc di dân (vừa có tổ chức, vừa tự phát) và nạn chiếm hữu đất đai (với sự đồng lõa của ít nhất chính quyền địa phương), cuộc chạy đua khai thác cà phê và cây công nghiệp... đã gây thêm cực khổ cho đồng bào Tây Nguyên, đẩy mạnh những mâu thuẫn dân tộc. Những trợ cấp nhỏ giọt cho vùng núi lại là dịp để cán bộ của Uỷ ban dân tộc làm giàu (xem vụ thi hành kỉ luật ông Hoàng Đức Nghi, uỷ viên trung ương, chủ nhiệm, tháng 3.2001). Tình hình càng phức tạp hơn nữa khi đạo Tin Lành được phát triển với hậu thuẫn của các giáo hội Tin Lành Mỹ, trong khi chính quyền Việt Nam vẫn duy trì một chính sách tôn giáo lạc hậu.

“ Triều đại ” của tổng bí thư Lê Khả Phiêu được đánh dấu ở thời điểm mở đầu và kết thúc bằng hai biến cố : Thái Bình (1997) và Tây Nguyên (2001). Về mặt kinh tế và xã hội, cả hai sự kiện đều làm nổi bật một hệ quả của cuộc “ đổi mới ” nặng về kinh tế : sự phân hoá giàu nghèo ngày càng nặng giữa thành thị và nông thôn, giữa nông dân (đúng hơn : cường hào nông thôn ở đồng bằng và những trang chủ mới ở Tây Nguyên) với nông dân. Ngay từ lúc nổ ra phong trào nông dân Thái Bình, chính quyền trung ương đã đủ sáng suốt để hiểu rằng nguyên nhân chủ yếu là những vấn đề nội bộ, và kích thích chính trị cũng quan trọng không kém kích thích kinh tế - xã hội. Một

chính sách “ dân chủ hoá ở cơ sở ” đã được ban hành trên giấy tờ và tuyên truyền một độ trước khi rơi vào quên lãng. Trên thực tế, chính quyền chỉ nhân nhượng tối thiểu là cách chức một số cán bộ địa phương quá tham nhũng và lạm quyền, đồng thời đã bí mật bắt giam và xử tù những người cầm đầu phong trào nông dân. Đối sách này, ngoài hiệu quả trước mắt và tạm thời, chỉ làm trầm trọng thêm các vấn đề và triệt tiêu mối quan hệ hữu cơ giữa nông dân và ĐCS (vốn là thế mạnh của ĐCS Việt Nam).

Ba năm sau, ở Đại hội IX, như hồi âm của những tiếng công Tây Nguyên, người ta lại nghe thấy những tham luận kêu gọi “ dân chủ hoá ở cấp cơ sở ”. Trước và sau đó, các phương tiện truyền thông đưa nhiều tin tức “ chăm lo đời sống đồng bào Tây Nguyên ”. Đằng sau sự khoa trương ồn ào ấy, người ta vẫn tìm, mà chưa thấy, những dấu hiệu của một sự nhận thức thực sự, càng chưa thấy một chính sách, dù chỉ ở dạng phác thảo, tương xứng với tính nghiêm trọng của vấn đề.

Trong bối cảnh ấy, việc ông Nông Đức Mạnh được cử làm tổng bí thư ĐCS, tất nhiên đã tạo ra sự chú ý pha lẫn ít nhiều hi vọng. Báo chí quốc tế nhấn mạnh “ *lần đầu tiên, nhân vật số 1 của ĐCSVN là người dân tộc ít người* ” (1). Cùng với chủ tịch nước Trần Đức Lương và thủ tướng Phan Văn Khải (2), ông Mạnh đã tốt nghiệp đại học ở Liên Xô. Lần đầu tiên, hầu hết Bộ chính trị và phần lớn Ban chấp hành trung ương có trình độ học vấn nhất định, khác hẳn thế hệ trước, mà tuổi trẻ và tuổi trưởng thành đã diễn ra trong hoạt động bí mật và chiến tranh. Ông Nông Đức Mạnh có được thiện cảm tương đối của dư luận quốc nội và quốc tế, nhất là khi người ta so sánh với người mà ông thay thế, hay căn cứ vào những việc ông đã làm ở chức vụ chủ tịch Quốc hội, như đại sứ Mỹ Pete Peterson đã tóm tắt : “ *Ông Mạnh đã biến một nghị viện chỉ biết giơ tay bỏ phiếu thuận thành một nơi chất vấn chính phủ* ”. Việc ông Phan Văn Khải ở lại (ít nhất nửa nhiệm kỳ) trong khi sức ép khá mạnh và dai dẳng của các lực lượng chống cải tổ đã khiến cho giới báo chí quốc tế đến giờ chót, vẫn tưởng ông sẽ phải rút lui, là một dấu hiệu làm an tâm giới đầu tư nước ngoài, đồng thời nó đánh dấu một bước lùi của nhóm bảo thủ (cũng như sự ra đi của những uỷ viên trong Bộ chính trị như Nguyễn Đức Bình, Phạm Thế Duyệt... cùng một lúc với ông Lê Khả Phiêu).

Nói khác đi, trong một thời gian đầu, ban lãnh đạo mới của ĐCS sẽ được “ *biệt hưởng tồn nghi* ” (bénéfice du doute) : dư luận sẵn sàng để cho họ có thời giờ cần thiết để chứng tỏ họ thật sự mong muốn và có đủ bản lĩnh để tiến hành một cuộc đổi mới và lãnh đạo hoá đời sống chính trị. Song, quỹ thời gian mà dư luận dành cho họ e rằng sẽ rộng rãi hơn hẳn quỹ thời gian mà thực tại Việt Nam cho phép. Bởi vì bên cạnh những vấn đề nóng hổi như tình hình Tây Nguyên, là một thực tế nghiêm ngặt : cuộc “ *đổi mới* ” năm 1986 đã phát huy hết tác dụng tích cực của nó, bộ máy chính quyền cũng như bộ máy kinh tế, và rộng hơn, đời sống chính trị và xã hội Việt Nam đòi hỏi những giải pháp toàn bộ, cơ bản, mà những văn kiện của ĐH IX hoàn toàn không mang lại một chút phác hoạ. Sau một chuỗi những vận hội bỏ lỡ, ĐCS đã bỏ lỡ cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính châu Á (năm 1997), không chịu cải

tổ bộ máy kinh tế tài chính để thu hút đầu tư nước ngoài, thậm chí sự trì trệ còn xua đẩy đầu tư, đã trì hoãn việc ký kết Hiệp định thương mại với Hoa Kỳ (và ngày nay, chính quyền Bush còn lại có xu hướng trì hoãn việc thông qua ở Quốc hội Mỹ). Thêm vào đó, triển vọng kinh tế của các nước ASEAN trong những năm tới không mấy khả quan, nguy cơ mất ổn định về chính trị ở Indonesia và Philippines càng thúc đẩy tư bản quốc tế hướng nguồn đầu tư sang Trung Quốc, chấm dứt xu hướng ưu tiên đầu tư ở Đông Nam Á của nửa đầu thập kỉ 90. Nền kinh tế hướng về xuất khẩu của Việt Nam và các nước Đông Nam Á còn gặp thêm những trở ngại khác là tình hình kinh tế Nhật Bản và Hoa Kỳ.

Sau “ *tuần trăng mật* ” mà người ta dành cho ban lãnh đạo mới, dư luận sẽ đánh giá một cách khắt khe vì, mặc dầu bối cảnh chung không thuận lợi, tổng bí thư Nông Đức Mạnh, chủ tịch Trần Đức Lương và thủ tướng Phan Văn Khải đứng ở một tình thế mới : trên “ *đầu* ” hay ở “ *sau lưng* ” họ, từ nay không còn ba ông cố vấn trống đánh xuôi kèn thổi ngược, bên cạnh họ, không còn những cản trở về nhân sự như trước đây. Những cản trở ấy vừa giải thích sự trì trệ của thời gian qua, vừa là một cái “ *cớ* ” khá thuận tiện để biện minh cho tình trạng “ *án binh bất động* ”. Từ nay, không còn cái “ *cớ* ” gì nữa. Họ có đủ “ *không gian tự do* ” để hành động. Tốc độ tăng trưởng không ở mức quá thấp để gây ra những xáo động và căng thẳng, và không đủ cao để chính quyền có thể tự thoả mãn và trì hoãn cuộc cải tổ cần thiết.

Liệu ban lãnh đạo mới có đủ bản lĩnh để nắm bắt vận hội cuối cùng này không ?

PHONG QUANG

(1) Trong tháng 4.01, báo chí phương Tây mới phản ánh tin đồn ông Nông Đức Mạnh là con trai chủ tịch Hồ Chí Minh và một phụ nữ người Tày. Thực ra, tin đồn này đã lan truyền trong nước ít nhất từ khi ông Mạnh được cử vào Bộ chính trị (1991) và làm chủ tịch Quốc hội (1992). Lời đồn này có một hấp lực lớn, vì nhiều nhân tố trùng hợp : (1) cách đây 10 năm, ông quá trẻ (so với các uỷ viên lão thành của BCT), lại là người dân tộc Tày, làm sao lên nhanh và lên cao như vậy ? chắc phải có gì bí ẩn bên trong ! (2) chính quyền càng thân thánh hoá cuộc đời của Cụ Hồ, thì dư luận càng dễ tin vào những lời đồn về (số) vợ (số) con của Cụ ; (3) ông Mạnh sinh đầu thập kỉ 40, lại là người Tày, Cụ Hồ về tới Pắc Bó cũng khoảng thời gian ấy ; (4) trong 10 năm qua, khi người ta hỏi thực hư, ông Mạnh chỉ cười và trả lời lấp lửng, khôn khéo : “ *Chúng ta đều là con cháu Bác Hồ* ”. Đến mức một chuyên gia là ông W. Duiker, tác giả cuốn sách dày cộm HO CHI MINH vừa xuất bản, cũng cho rằng tin đồn này có xác suất 70% là đúng !

Cuối cùng, trong cuộc họp báo ngày 22.4, ông Mạnh đã công khai cải chính tin đồn, và cho biết cha mẹ ông chết sớm, được chôn cất tại xã Cường Lợi, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Cạn, hàng năm ông vẫn về viếng mộ.

Theo tiểu sử chính thức, ông Mạnh sinh ngày 11-9-1940 ở Bắc Cạn (nếu đó không phải là ngày thực, thì căn cứ vào thực tế Việt Nam, có nhiều khả năng ông sinh trước năm 1940, ít có khả năng ông trẻ hơn tuổi chính thức). Nguyễn Ái Quốc đặt chân lên đất Việt Nam (ở Cao Bằng) ngày 28.1.1941 (*Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tập 2, tr. 124).

(2) Thủ tướng Phan Văn Khải sinh trưởng ở Nam Bộ. Trong năm 2000, báo chí Việt Nam chính thức đưa tin ông đã về thăm quê quán ở Nghệ An. Theo những nguồn tin đáng tin cậy, ông là con trai liệt sĩ Phan Đăng Lưu (1902-1941).

đọc “*Thế kỉ ngàn XX*” của E. J. Hobsbawm

Thời đại của những thái cực

Nguyễn Quang

(tiếp theo số trước)

Cuộc đại khủng hoảng suýt nữa đã chôn vùi chủ nghĩa tư bản liberal (hiểu theo nghĩa của thế kỉ XIX). Thậm chí, có thể nói rằng nó đã thật sự chôn vùi chủ nghĩa tư bản liberal trong suốt nửa thế kỉ bởi vì, để có thể sống sót trong thập niên 30 và qua khỏi cuộc thế chiến thứ 2, hệ thống tư bản đã phải trải qua một cuộc biến thiên thâm sâu. Đó là “con đường thứ ba” đã nói ở trên, một con đường khác chủ nghĩa phatxit và chủ nghĩa xôviết, con đường mà hệ thống tư bản buộc phải đi theo để tồn tại, và nhờ đó mà “chủ nghĩa tư bản dân chủ” đã bước vào Thời đại Hoàng Kim của nó, một điều làm mọi người, kể cả nó, phải kinh ngạc. Cũng chính “con đường thứ ba” này đã áp đặt nó trở thành ý thức hệ thống trị của cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI.

Cuộc “đổi mới” của chủ nghĩa tư bản

Tưởng cũng cần nhắc lại, tư duy liberal của thế kỉ XIX chỉ biết có một quy luật là “quy luật thị trường”, tóm tắt bằng câu phương châm nổi tiếng của chủ nghĩa tự do mật dịch kiểu Anh: “*Cứ để cho qua, cứ để cho làm*”. Cho dù “để cho qua” là dành phần hơn cho các cường quốc và các nền kinh tế phát triển (như trong sự trao đổi bất bình đẳng giữa hàng hoá công nghiệp - nguyên liệu giữa chính quốc và các thuộc địa, xem phần dưới), thì cũng chẳng sao! Đối với những người mà Hobsbawm gọi là “các nhà thần học của thị trường”, đó là một giáo điều, gần như một Chân Lí Mặc Khải, đựng vào nó, hay tìm cách điều chỉnh nó là đi vào “con đường nô dịch”⁽¹⁾. “*Cứ để cho làm*” hàm chứa nên tảng một hệ tư tưởng nhất định về xã hội và Nhà nước. Đối nghịch với quan niệm Nhà nước xã hội chủ nghĩa hay Nhà nước ban phát của chủ nghĩa xã hội dân chủ (và của chủ nghĩa tư bản cải lương), tư tưởng liberal chính thống khẳng định rằng “*về cơ bản, cuộc sống của các công dân không thuộc phạm vi của chính quyền, mà nằm trong lãnh vực của các hội đoàn tư nhân, phi quan phương* (tức là “xã hội dân sự”⁽²⁾). [Do đó, Nhà nước lí tưởng là một] *Nhà nước chỉ có nhiệm vụ hoạch định những luật lệ cơ bản cho đời sống kinh tế, cho xã hội dân sự, và cung cấp nhà tù, bộ máy công an và quân đội để khắc phục những nguy cơ bên trong và bên ngoài*” (tr. 193), một quan niệm tối thiểu về Nhà nước, được những người phản bác mỉa mai gọi là “Nhà nước gác đũa ban đêm”. Cuộc tranh luận này đến nay vẫn chưa kết thúc: không hiểu nó thì không thể hiểu một mảng lớn trong lịch sử Hoa Kỳ (cuộc chiến tranh Nam-Bắc) và đời sống chính trị Mĩ (sự đối lập giữa hai đảng Cộng hoà và Dân chủ). Nó cũng nổi cộm trong quá trình xây dựng châu Âu (liên bang thống nhất hay liên bang đa quốc: *fédération/confédération*?).

Bất luận thế nào, cuộc Khủng hoảng kinh tế đã làm rung chuyển rường cột của ngôi đền chủ nghĩa liberal, làm cho người ta không tin được rằng chủ nghĩa tư bản có khả năng tự

điều tiết, đó là không nói hệ thống tư bản lại vừa bị chủ nghĩa phatxit đe dọa các định chế vừa bị mô hình xôviết thách thức về ý thức hệ. Nó phải chọn: cải tổ hay suy vong. Và nó đã chọn con đường cải tổ. “*Về ngắn hạn, đó chẳng phải là một chương trình hay chính sách cụ thể gì, mà là một cảm nghĩ, rằng một khi cuộc Khủng hoảng chấm dứt, phải làm thế nào không để cho nó tái diễn nữa (...). [Nhưng] không thể nghi ngờ là chủ nghĩa tư bản đã được cải tổ một cách tự giác, chủ yếu nhờ những người, ở Hoa Kỳ và Anh, đã nắm giữ vị trí quyết định trong những năm chót của cuộc chiến tranh*” (tr. 151 và 359). Trong đầu óc của đại chúng, nói tới khúc ngoặt của thập niên 1930 là nói tới chính sách New Deal của Mĩ, nói tới John Maynard Keynes⁽³⁾, ít ai biết tới những biến đổi sâu sắc của chủ nghĩa tư bản. Những ai ra đời sau Thế chiến lần thứ nhì chỉ biết chủ nghĩa tư bản dưới dạng chủ nghĩa tư bản cải lương. Tưởng cũng nên nhắc lại những khác biệt sâu sắc giữa tư bản cải lương và học thuyết liberal thế kỉ XIX. Đối với giới quyền lực Anh-Mĩ sau Thế chiến lần thứ nhì, có “*bốn điều rõ ràng. Một là, bất luận thế nào cũng không thể để cho tái diễn cuộc đại hoạ kinh tế đã xảy ra giữa hai cuộc thế chiến, mà cuộc đại hoạ này chủ yếu bắt nguồn từ sự sụp đổ của hệ thống mật dịch và tài chính toàn cầu, dẫn tới sự chia cắt thế giới thành những nền kinh tế quốc gia hay những đế chế tự cung tự cấp. Hai là, yếu tố tạo ra sự ổn định của hệ thống toàn cầu trước đây là sự bá chủ, hay chỉ ít, vai trò trung tâm của nền kinh tế Anh Quốc và đồng pound sterling (...). Ba là, cuộc Đại khủng hoảng xuất phát từ sự thất bại của một thị trường cạnh tranh không giới hạn, do đó, cần phải bổ sung thị trường, hay đặt thị trường vào khuôn khổ của kế hoạch hoá công cộng và sự quản lí kinh tế. Bốn là, vì những lí do chính trị và xã hội, không thể để cho nạn thất nghiệp tái phát tới mức đại chúng*” (tr. 359-360). Điểm thứ nhì và hệ quả ẩn ngôn của nó – thay thế Anh bằng Mĩ, thay thế đồng pound sterling bằng đồng dollar – dĩ nhiên không được tiếp nhận một cách phấn khởi tại thủ đô các nước, ngoại trừ Washington. Ba điểm kia đều được giới cầm quyền và các nhà tư tưởng phương Tây tán đồng. “*Họ đều mong muốn đẩy mạnh sản xuất, tăng trưởng thương mại quốc tế, sử dụng nhân lực toàn bộ, công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Để đạt mục tiêu đó, nếu cần, họ đều sẵn sàng chấp nhận sự kiểm tra có hệ thống của công quyền, chấp nhận sự quản lí kinh tế hỗn hợp, thậm chí chấp nhận hợp tác với những phong trào công nhân, ngoại trừ phong trào cộng sản*” (tr. 362). Còn các tổ chức công nhân và chính đảng phái tả không cộng sản, vốn không có một giải pháp kinh tế nào khác, đã bỏ phiếu hai tay cho chủ nghĩa tư bản cải lương mới: trừ phi là huỷ bỏ chủ nghĩa tư bản – một điều mà không ai trong họ thấy có cách làm hay thử làm – họ đã “*chấp nhận một nền kinh tế tư bản mạnh mẽ, biết tạo ra của cải để tài trợ cho các mục tiêu [cải cách xã hội] của họ. Thật sự mà nói, một chế độ tư bản cải lương, biết thừa nhận tầm quan trọng của những ước vọng thợ thuyền, xã hội dân chủ, là một chế độ hợp với khẩu vị của họ*”. Và đúng như Hobsbawm đã nhấn mạnh, “*Thời đại Hoàng kim của chủ nghĩa tư bản đã không thể nào có được nếu không có sự đồng thuận là muốn cứu sống nền kinh tế tư doanh (“tự do kinh doanh” nói theo ngôn ngữ thời thượng) thì phải cứu nó ra khỏi vòng tay của... chính nó*” (tr. 362).

Thế mà, không những chủ nghĩa tư bản đã bảo tồn mạng

sống của nó, nó còn lợi dụng được ba mươi năm đồng thuận để tiến hành một cuộc “ đổi mới ” (aggiornamento), thiết lập những định chế và phương thức vận hành mà ngày nay chúng ta vẫn chứng kiến. Trên quy mô hành tinh, một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa toàn cầu đã triển khai chung quanh Hoa Kỳ, mà “ từ trung kì của triều đại nữ hoàng Victoria đến nay, chưa có nền kinh tế nào ít gặp những trở ngại như vậy trong sự giao lưu các nhân tố sản xuất ” (tr. 365), song chúng ta không thể đánh đồng nó với chủ nghĩa tự do mậu dịch cũ, bởi vì, sau “ bài học ” của cuộc Khủng hoảng, các hiệp ước Bretton Woods năm 1944 đã thiết lập một số cơ quan kiểm soát, can thiệp và trọng tài như Ngân hàng Thế giới WB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, tổ chức GATT (4)... Cố nhiên các cơ quan này trên thực tế phải tuân phục quyền lợi của kẻ mạnh (chủ nghĩa tư bản chưa bao giờ biết đánh vắn hai chữ vị tha), song chúng cũng đã góp phần ổn định và quy chế hoá một nền kinh tế ngày càng được toàn cầu hoá. Ở một phần dưới, chúng tôi sẽ trở lại quá trình quốc tế hoá này. Ở đoạn này, chỉ xin nêu một ý : nếu như, ít nhất trong thời kì đầu, quá trình quốc tế hoá không chấm dứt sự bất bình đẳng trong các trao đổi quốc tế (cho đến giữa thập niên 70, các nền kinh tế phát triển vẫn tận hưởng nguyên liệu và năng lượng với giá rẻ mạt), thì từ đầu thập niên 70 trở đi, nó cũng tạo ra được một dạng thức phân công mới, có thể đo bằng một con số : tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp của các nước Thế giới thứ ba, cho đến năm 1970 vẫn ì ạch ở mức 5 %, thì từ 1970 đến 1980, đã tăng gấp đôi.

Trên quy mô các quốc gia, thì ngoại trừ một số biệt lệ (như Hồng Kông), “ những thành tựu lớn về kinh tế ở các nước tư bản sau đại chiến đều là thành tựu của những cuộc công nghiệp hoá do Nhà nước yểm trợ, chỉ dẫn, lãnh đạo, thậm chí lên kế hoạch và trực tiếp quản lí ” (tr. 356). Kiểu “ kinh tế [công tư] liên hợp ” này cho phép các Nhà nước dễ dàng quản lí công cuộc hiện đại hoá (nhất là bấy giờ họ có được những lợi khí quản lí vĩ mô mới, dựa trên hạch toán quốc gia, hay là những công cụ điều tiết xã hội - kinh tế như gắn liền chỉ tiêu lương bổng với giá cả), thậm chí kế hoạch hoá cuộc hiện đại hoá như trong trường hợp nước Pháp (“ nhiệm vụ bức xúc của kế hoạch ” nói theo ngôn ngữ của chính quyền De Gaulle), Espana, Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc... song chúng ta không nên quên rằng trong những năm đại chiến, nền kinh tế chiến tranh của các nước Tây phương đã làm quen với khái niệm “ management ” và sự kế hoạch hoá (5), và ngay sau đại chiến, “ hưởng ứng ” các kế hoạch 5 năm của Liên Xô, ngoại trưởng Mĩ Averell Harriman tuyên bố : “ Nhân dân nước ta không còn sợ những danh từ như kế hoạch hoá (...) Họ đã chấp nhận việc chính phủ cũng phải kế hoạch hoá, như là mỗi cá nhân vẫn thường làm ” (1946).

Yếu tố đã làm thay đổi các mối quan hệ kinh tế - xã hội một cách sâu sắc, chính là những biện pháp xã hội “ phòng bệnh ” (chữ của tác giả) mà hệ thống tư bản chủ nghĩa đã buộc phải thực hiện để ngăn ngừa hậu quả (được coi là tối nguy hại) của nạn thất nghiệp đại chúng (6) : đó là việc **thành lập các chế độ mới về bảo hộ xã hội**. “ Chúng ta đã quá quen với sự tồn tại phổ biến của hệ thống bảo hộ xã hội rộng rãi tại các nước phát triển thuộc khối tư bản chủ nghĩa công nghiệp [ngoại trừ một vài biệt lệ như Hoa Kỳ, nhưng ngay ở Hoa Kỳ cũng có những chương trình tối thiểu] nên dễ quên rằng trước Đại chiến thế

giới lần thứ nhì, hiếm có những Nhà nước ban phát theo nghĩa mới của cụm từ này (...). Thật ra mà nói, những cụm từ như Welfare State, Nhà nước ban phát (Etat-providence) hầu như chưa được sử dụng trước thập kỉ 40 ” (tr. 136). Hơn thế nữa, từ thập niên này sang thập niên kia, chủ trương chính trị và “ phòng bệnh ” đó dần dà đã trở thành chính bản chất “ của các Nhà nước ban phát theo nghĩa đen của cụm từ này, nghĩa là những Nhà nước trong đó các chỉ tiêu về xã hội – bảo đảm thu nhập, chi phí y tế, giáo dục v.v... – trở thành bộ phận lớn nhất trong ngân sách chi tiêu công quỹ (...). Vào cuối thập niên 70, tất cả các Nhà nước tư bản đã trở thành những “ Nhà nước ban phát ”. Trong số đó, có 6 Nhà nước dành hơn 60 % ngân sách cho mục tiêu này ” (tr. 375). Các văn kiện lớn của chủ nghĩa cải lương Thời đại Hoàng kim tư bản (7) – tất cả đều được thảo ra trong nửa sau thập kỉ 50 – ít nhiều đều đã xây dựng nền tảng lý luận cho quan niệm “ đối tác xã hội ” (partenariat social, cụm từ này ra đời ở Đức) đã được quán triệt trong vận hành của các nền kinh tế phát triển : “ Đó là sự thoả thuận tay ba trên thực tế, chính quyền chủ trì (một cách chính thức hay không chính thức) các cuộc thương lượng giữa các “ bên đối tác xã hội ” (...). Giới chủ nhân không ngần ngại trả lương cao trong những thời kì dài có nhiều lợi nhuận, họ thấy rõ thuận lợi của cung cách này vì nhờ thế, họ có thể tiên liệu và do đó, dễ hạch toán. Nhân viên được tăng lương đều đặn, được hưởng thêm những lợi ích phụ, và những dịch vụ của một Nhà nước ban phát ngày càng giàu mạnh và rộng rãi. Đối với chính quyền, tình hình này bảo đảm ổn định chính trị và những điều kiện quản lí có thể tiên liệu cho việc thực hiện những chính sách kinh tế vĩ mô mà ngày nay mọi Nhà nước đều thi hành ” (tr. 373).

Thời đại Hoàng kim của chủ nghĩa tư bản

Đó là diện mạo của chủ nghĩa tư bản đã được đổi mới trong những thập niên 50-60 : một cuộc hôn nhân có tính toán giữa chủ nghĩa liberal về kinh tế và chủ nghĩa dân chủ xã hội, nói khác đi, trong con mắt các nhà “ thần học ” của “ thị trường thuần tuý ”, nó là một biến tướng của chủ nghĩa xã hội. Không có gì bảo đảm là nó sẽ trường tồn. Bấy giờ khối xã hội chủ nghĩa Liên Xô đã sụp đổ rồi, nói ra tưởng như đùa, chứ cho đến đầu thập niên 60, chủ nghĩa xã hội xôviết vẫn hiện ra như một đối thủ đáng ngại trong cuộc chạy đua sản xuất hàng tiêu dùng. Mọi người còn nhớ lời thách thức của Krushev trước mặt Nixon (8) giữa hai dãy tủ lạnh và máy giặt. Một thủ tướng Anh cũng phải gờm “ cái xung năng kinh tế của một quốc gia [Liên Xô] (...) chẳng mấy lúc sẽ qua mặt xã hội tư bản trong cuộc chạy đua sản xuất của cải vật chất ” (tr. 23). Thực thế, nhờ những nỗ lực vượt bậc trong thập niên 50, khối Đông Âu đã đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn Tây phương, và Liên Xô đã thành công trong việc xây dựng một nền kinh tế đứng đầu thế giới... nhưng, điều này chẳng mấy lúc mọi người sẽ nhận ra, đó là thế giới của thế kỉ XIX, của sắt thép, máy kéo, và công nghiệp nặng. “ Trong những năm 60, hiển nhiên là người dẫn đầu cuộc chạy đua không phải là chủ nghĩa xã hội, mà là chủ nghĩa tư bản ” (tr. 344).

Từ 1945 đến 1973 (năm của “ cú sốc dầu lửa ” thứ nhì), tức là trong thời kì mà người Pháp gọi là “ 30 năm vinh quang ” (các nước tư bản khác cũng trải qua một giai đoạn tương tự,

tuy dài ngắn có thể khác nhau), các nước tư bản đã bước vào thời kì mà ngày nay nhìn lại, đúng là Thời đại Hoàng kim của lịch sử các nước ấy. Hobsbawm tự hỏi : “ *Làm sao cái nghĩa được sự đại thắng phi thường này, một chiến thắng bất ngờ, của một hệ thống trong mấy chục năm liên tiếp dường như đang đứng ven bờ sụp đổ ? Điều cần phải lí giải, cố nhiên, không phải là việc hệ thống tư bản đã có một thời kì dài phát triển và phồn vinh, sau một thời kì dài rối loạn về kinh tế và rối loạn nhiều mặt khác (...). Điều cần phải lí giải là cái quy mô và tầm cỡ to lớn khác thường của cuộc “ nổ bùng ” thế kỉ, tương ứng với quy mô và tầm cỡ của thời kì khủng hoảng và suy thoái trước đó* ” (tr. 355).

Cuộc “ nổ bùng ” kinh tế này là một hiện tượng toàn cầu, cho dù khởi đầu nó đã mang lợi cho các nước phát triển. Vài con số để hình dung ra quy mô cái “ boom ” ấy : từ 1950 đến 1970, tổng sản lượng hàng hoá công nghiệp thế giới đã nhân gấp 4, và kim ngạch thương mại quốc tế về hàng công nghiệp đã nhân gấp 10. Ấn tượng hơn nữa, các nước tư bản phát triển chiếm 75 % và 80 % hai tổng số kể trên. Nông nghiệp cũng chẳng thua, không phải do tăng diện tích canh tác mà do tăng năng suất : từ 1950 đến 1980, năng suất mỗi hecta trồng trọt đã tăng hơn gấp đôi, đến mức, mặc dầu sức ép dân số toàn thế giới và sự tăng tuổi thọ, sản xuất nông nghiệp đã tăng nhanh hơn dân số toàn cầu, khiến các nước giàu gặp phải những vấn đề sản xuất dư thừa (mọi người còn nhớ hình ảnh những “ núi bơ biển sữa ” của Thị trường Chung Âu Châu)... Tất nhiên, sự bất bình đẳng trong phân phối lương thực trên quy mô toàn cầu đã triệt tiêu một phần ý nghĩa của những con số này, song dấu sao trong nội bộ các nước phát triển, sự “ đối tác xã hội ” và hệ quả của nó (sức mua của người dân được nâng cao), đã đưa xã hội bước vào thời kì “ tiêu thụ đại chúng ” và hệ quả kèm theo là sự “ dân chủ hoá thị trường ”, nghĩa là, một thị trường đại chúng, cung cấp những mặt hàng trước đây được coi là xa xỉ phẩm, là vật phẩm cao cấp : “ *Cái trước đây là xa xỉ nay trở thành chuẩn mực về tiện nghi trong tâm tay, ít nhất tại những nước giàu : tủ lạnh, máy giặt, điện thoại [rồi TV, đầu máy hi-fi, và du lịch đại chúng] (...). Từ nay, người dân bình thường ở các nước phát triển có thể sống một cuộc sống mà thời cha mẹ của họ, chỉ có nhà giàu mới được hưởng – cố nhiên, cơ khí hoá đã thay thế người ở trong nhà* ” (tr. 350).

Gần như chắc chắn : chính sự tiêu thụ đại chúng (một kết quả “ tích cực ” của các cuộc cải tổ cơ cấu) đã cung cấp cho chủ nghĩa tư bản một trong những động cơ chủ yếu để nó bành trướng. Nhưng vẫn còn một điều cần được “ lí giải ”, đó là cái khả năng phi thường của một hệ thống trong việc cải biến mọi tiến bộ khoa học, kĩ thuật, văn hoá thành những canh tân trong lãnh vực sản xuất và tiêu thụ. Chẳng hạn, “ *điều nổi bật hơn cả trong giai đoạn này [“ 30 năm vinh quang ”] là sự kiện cuộc cách mạng kĩ thuật đã nuôi dưỡng động lực kinh tế đến độ nào. Không những nó đã cải tiến chất lượng và nhân số lượng các sản phẩm cũ, nó còn đa dạng hoá những sản phẩm mới, kể cả những sản phẩm mà trước đại chiến, hầu như không ai có thể tưởng tượng* ” (tr. 350). Các hợp chất dẻo, sợi tổng hợp, máy điện tử, dược phẩm mới... Người viết bài này đã có ý liệt kê thành danh sách, nhưng cuối cùng đã bỏ cuộc khi thấy rằng có thể ra đường hỏi bất cứ ai, người ấy cũng có thể kể thêm một vài thứ. “ *Cách mạng công nghệ học đã ăn sâu vào ý thức*

người tiêu dùng tới mức trong nghề quảng cáo, cái “ mới ” trở thành lí lẽ chủ yếu để khuyến mãi ”. Tại sao sự “ canh tân ” lại không “ lên men ” trong kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa ? Chỉ xin nêu hai nhận xét thay vì đi vào thực chất vấn đề :

* thứ nhất, công nghệ sử dụng càng phức tạp bao nhiêu thì quá trình đi từ phát minh hay phát kiến tới sản xuất càng nhiều khê và đắt bấy nhiêu. “ *Nghiên cứu và Phát triển (R&D) đã trở thành yếu tố trung tâm của tăng trưởng kinh tế, nên vì vậy, lợi thế vốn rất lớn của các “ nền kinh tế thị trường phát triển ” so với các nền kinh tế khác càng được củng cố* ” (tr. 352).

* thứ nhì, “ *đá phần các công nghệ mới là những công nghệ đòi hỏi vốn tập trung cao, dẫn tới hậu quả là tiết kiệm, thậm chí thay thế, nhân lực (ngoại trừ số nhà khoa học và chuyên viên kĩ thuật cao). Đặc trưng lớn của Thời đại Hoàng kim là không ngừng đòi hỏi đầu tư nặng, còn con người thì ngày càng trở nên vô ích, trừ khía cạnh người tiêu thụ* ” (tr. 353).

Ít nhất đó là hai khác biệt cơ bản giữa kinh tế thế kỉ XIX và kinh tế thế kỉ XX.

Đối với nhà sử học, to lớn và nhanh lẹ hơn cả những biến đổi kĩ thuật, là những biến đổi về mặt xã hội. Chỉ xin ghi lại ở đây những biến thiên xã hội học, trong vòng 30 năm, đã xáo trộn xã hội các nước phát triển, tới mức không một sơ đồ kinh điển nào – kể cả sơ đồ mà Marx đã vạch ra – còn ăn khớp với thực tại mới :

- đầu tiên là giai cấp nông dân hầu như đã diệt vong : năm 1980, số nông dân ở mọi nước Tây phương đều ở dưới mức 10 % mặc dầu sản xuất nông nghiệp vẫn tăng đều.

- sau nữa là sự bành trướng các ngành nghề cần trình độ trung học và đại học. Thí dụ về đại học : trước Thế chiến II, tất cả các nước phát triển (Đức, Pháp, Anh) chỉ có 0,1 % sinh viên. Năm 1980, số sinh viên lên tới hơn 2,5 % tổng số dân, và 20 % lứa tuổi 20-24. Sự biến đổi này có tính chất toàn cầu : trong thập niên 70, số trường đại học trên thế giới đã tăng gấp đôi. Hobsbawm giải thích : “ *Đối với các nhà hoạch định kế hoạch cũng như đối với các chính quyền, hiển nhiên là nền kinh tế hiện đại đòi hỏi thêm số người quản lí, thầy giáo và kĩ thuật viên rất nhiều so với quá khứ* ” (tr. 390).

- cuối cùng, sự biến đổi của giai cấp vô sản : trái với một thành kiến khá phổ biến, không có sự giảm sút chung về số lượng (ngoại trừ trường hợp nước Mĩ, ở các nước tư bản phát triển, trong suốt Thời kì Hoàng kim, giai cấp công nhân công nghiệp không bao giờ thấp hơn 1/3 dân số ở trong tuổi lao động, tr. 397), nhưng có những biến chuyển nội bộ đi đôi với quá trình sản xuất. Nói đại để, số công nhân “ mặt đen ” (tượng trưng cho công nghiệp cũ) trở thành ít hơn số công nhân “ cổ cồn xanh ”, và số này trở thành ít hơn số công nhân có bằng. Thêm vào đó, các ngành công nghiệp mới khác lạ tới mức không thể không nổ ra một cuộc khủng hoảng “ căn cước ”, khủng hoảng về ý thức “ ta là ai ? ”. “ *Không có khủng hoảng của giai cấp công nhân, mà có cuộc khủng hoảng về ý thức giai cấp. Vào cuối thế kỉ XIX, ở các nước phát triển, nhiều tầng lớp dân chúng khác nhau, rất không đồng nhất như nhau, đã mưu sinh bằng cách bán lao động tay chân của mình đổi lấy đồng lương, đã dần dà tự nhìn mình như hợp chung lại thành một giai cấp công nhân duy nhất : đó là yếu tố quan trọng nhất xác định vị trí của họ trong xã hội (...)* Trong các

thập niên của Thời kì Hoàng kim, gần như tất cả các thành phần [của giai cấp công nhân] đều bị tiêu hao. Sự trùng hợp của các yếu tố : sự phát triển suốt một thế kỉ, tình trạng tận dụng nhân lực, xã hội tiêu thụ đại chúng ; ba yếu tố ấy hợp lại đã làm đảo lộn cuộc sống của các giới thợ thuyền các nước phát triển ” (tr. 403).

Nói rõ hơn : giai cấp “ vô sản ” ở các nước công nghiệp, thành phần mà các nhà cách mạng chuyên nghiệp hay những thanh niên say sưa nhiệt huyết của phong trào tháng 5-1968 trông cậy vào để “ đấu tranh này là trận cuối cùng ” đã hoà tan vào sự phồn vinh của Thời đại Hoàng kim mất rồi. Hobsbawm có lí khi ông khẳng định, với đôi chút khiêu khích, rằng đối với các nhà sử học tương lai, cuộc đụng đầu giữa “ chủ nghĩa tư bản ” và “ chủ nghĩa xã hội ” rồi ra sẽ không quan trọng bằng “ quy mô và tác động phi thường của những biến đổi về kinh tế, xã hội và văn hoá [của Thời kì Hoàng kim], đó là những biến đổi to lớn nhất, nhanh chóng nhất và cơ bản nhất của toàn bộ Lịch sử, (...) đó là cuộc cách mạng sâu sắc nhất của xã hội loài người từ thời kì đồ đá đến nay ” (tr. 28 và 38).

Nguyễn Quang
(Kiến Văn biên dịch)

Kì sau : Thế giới thứ ba - Thời mạt kỉ

- (1) Đó là tựa một cuốn sách của nhà kinh tế kiêm tư tưởng gia F. A. von Hayek (1899-1992, người Áo, nhập tịch Anh), xuất bản năm 1944 để lên án học thuyết của Keynes.
- (2) Đây là ý nghĩa mà Hegel gán cho cụm từ “ xã hội dân sự ” (société civile). Từ đó, cụm từ này mang nhiều ý nghĩa khác, nhất là từ khi “ xã hội ” dân sự phát triển ở các nước “ xã hội chủ nghĩa hiện tồn ”.
- (3) Tác phẩm kinh điển của Keynes, *Lý thuyết tổng quát về nhân dụng, lợi nhuận và tiền tệ*, được xuất bản năm 1936.
- (4) Ngày nay, GATT đã nhường chỗ cho Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, mục tiêu đấu tranh số 1 của phong trào “ chống toàn cầu hoá ”.
- (5) Hobsbawm còn cho biết là nền kinh tế chiến tranh kế hoạch hoá của các nước dân chủ Tây phương lại hiệu quả hơn hẳn các nước độc tài (tr. 75).
- (6) Người viết xã luận của báo Times năm 1944 đã hạ bút : “ Cùng với chiến tranh, nạn thất nghiệp là căn bệnh tràn lan nhất, trầm kha nhất và nguy hại nhất của thế hệ chúng ta : trong thời đại ngày nay, nó là căn bệnh xã hội đặc trưng của nền văn minh Tây phương ”.
- (7) Chẳng hạn *Xã hội phong nhiêu* của J. K. Galbraith, *Bên kia Nhà nước ban phát* của Gunnar Myrdal, *Tương lai chủ nghĩa xã hội* của Anthony Crosland.
- (8) Năm 1959, trong cuộc tranh luận nổi tiếng diễn ra tại Hội chợ Hoa Kỳ tại Moskva, Nixon lúc đó là phó tổng thống.

Tin buồn

Chúng tôi được tin

Anh *Chris Jenkins*

đã từ trần ngày 19.4.2001 tại Berkeley (California), hưởng thọ 57 tuổi.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng chị Khánh Tuyết, cháu Mê Linh và toàn thể tang quyến.

Lần đầu tiên được đi sang Mỹ, lẽ ra tôi phải vui mừng hơn hờ thì mới phải. Ai mà chẳng đã từng nuôi cái mộng đi Mỹ một lần trong đời ? Vậy mà không. Tâm trạng tôi cứ như là người bất đắc dĩ phải đi...

Nguyên bà xã tôi có một người chị ruột ở Washington, năm nay đã ngoài 75 tuổi, sang Mỹ du học từ những năm 50. Năm 56 bà có trở về Việt Nam làm việc được vài năm, rồi lại trở qua Mỹ, lấy chồng, rồi ở lại hẳn bên này. Hiện bà đang bị đau nặng, phải vào nằm nhà thương. Hai vợ chồng không có con. Ông chồng người Mỹ, đã lớn tuổi, lại có mỗi một mình, nên trong lúc bối rối đã đánh điện sang cầu cứu họ hàng nhà vợ ở bên Pháp. Hai cô em vợ tôi vội thu xếp công việc, rồi luân phiên nhau bay sang túc trực bên người chị cả, mỗi người dăm ba ngày. Hai đứa chúng tôi cũng phải vội đi làm thủ tục lấy passport và mua vé máy bay gấp sang trông nom cho bà chị. Thành thử mục đích của chuyến đi không phải là một cuộc du ngoạn nhàn tản, mà là một cuộc đi chăm sóc người ốm, phần chắc là phải bó gối ngồi ở nhà, và có lẽ lại còn phải thức đêm thức hôm nữa, chưa nói gì đến cái khả năng xấu hơn có thể xảy ra, là rui mà bà chị không qua khỏi... Thêm vào đó, đi sang Washington, một thành phố mà ít khi nào tôi mơ tưởng tới, chẳng biết có cái gì đáng xem không ?

Thực tình là từ trước tới nay, tôi vẫn chỉ ấp ủ có cái mộng được đặt chân tới những thành phố như : New York, Boston, Chicago, San Francisco, Los Angeles, v.v. Nhưng với thời gian, sự thèm khát được đến những nơi này cũng ngày một nhạt dần. Đôi khi, tôi cũng hay ao ước được đến những vùng như California, nơi có khí hậu quanh năm ấm áp, lại có đồng người Việt ở...

Nhưng thời thì cứ nhăm mắt đưa chân. Thật là buồn cười, tôi sống và làm việc ở Paris đã trên 40 năm, lẽ ra chuyện đi Mỹ đâu phải là một chuyện khó khăn gì ? (Thực ra, trong nhiều năm, tôi cũng có hơi bị kẹt, hoặc vì công việc làm ăn, hoặc vì không có hộ chiếu, v.v.) Nhìn những người xung quanh đi Mỹ như đi chợ, nhiều lúc tôi cảm thấy mình như hơi bị lạc hậu. Mà kỳ lạ thay, khi tôi hỏi, thì dường như mọi người đều cho đó là một chuyện quá bình thường, chẳng có gì đáng nói cả. Có người lại còn bảo tôi, *cứ đi riết rồi nó cũng quen đi !* Thật là vô lý, đi để mà rồi *quen đi*, thì không biết còn đi làm gì nữa ?

Cái ước mơ đi Mỹ của tôi thực ra chỉ hoàn toàn có tính chất trí thức. Nó xuất phát từ một sự tò mò muốn được nhìn thấy tận mắt cái nền văn minh Bắc Mỹ, vừa gần gũi, vừa xa lạ kia, đối với tôi. Tôi vẫn thường tự hỏi nước Mỹ khác với Âu châu như thế nào ? Mặt khác, tôi lại muốn được nhìn thấy cái nước Mỹ của các nhà văn, nhà thơ, mà mình đã từng yêu thích, của những bộ phim đã từng chinh phục mình thời niên thiếu, của những ca sĩ, nhạc sĩ Jazz, Folk, hay Pop, mà mình đã từng say mê một thời, của các kiến trúc sư, hoạ sĩ mà mình đã từng hâm mộ, v.v. Nói tóm lại, tôi muốn đi để *nhận dạng*, không phải chỉ cái bộ mặt kinh tế-xã hội phức tạp của nước Mỹ, mà còn là cái bộ mặt văn hoá nghệ thuật mà tôi đã từng biết một phần nào. Tôi vẫn thường tự hỏi : đi có phải chỉ là để khám phá ra những cái mình chưa biết, hay, quan trọng hơn, còn là để có dịp *suy ngẫm* và hiểu thêm về những điều mình đã biết ? Tự suy ngẫm, tự tìm ra sự thật cho mình, đó cũng là sáng tạo. Tôi vẫn thường coi mọi hoạt động sáng tạo, nhất là hoạt động nghệ thuật, như những cuộc đi săn tìm chính mình. Người ta *tự nhận dạng* mình ở những nơi chốn, ở những con người mình

Một chuyến đi Mỹ

Vân Ngọc

yêu thích, ở những tác phẩm mình làm ra, phải chăng vì đó là những mảnh tâm hồn của chính mình ?

Có lẽ vì vậy mà tôi không muốn đi đến bất cứ nơi nào trên nước Mỹ, như một khách du lịch đi ngao du không có chủ đích. Nói ra những nơi cụ thể mà tôi *thật tình* muốn đến, chắc nhiều bạn sẽ lấy làm buồn cười lắm. Ví dụ như ở New York : 52nd Street, 7th Avenue, 118th Street (Minton's Playhouse), cái nôi của nhạc be-bop, lò sản xuất ra những thiên tài nhạc Jazz hiện đại như : Charlie Christian, Charlie Parker, John Coltrane, Thelonious Monk, v.v. New York cũng là nơi đã sản sinh ra, hoặc đã tạo điều kiện nảy nở cho những danh ca nhạc folk, như : Bob Dylan, Joan Baez, v.v. Trong một lãnh vực khác, cũng ở New York, tôi muốn được đến tận nơi xem bảo tàng Guggenheim và những tác phẩm của trào lưu Action Painting, với Jackson Pollock, Willem de Kooning, v.v. Đôi khi tôi cũng muốn được đi đến những nơi đèo heo hút gió của nước Mỹ sâu kín, những nơi hoang dại đến mức siêu thực, như cái nơi, không biết có thật không, ở trong phim Bagdad Café...

Vẫn biết, khi yêu thích một nhạc sĩ, thì không gì hơn là nghe và thưởng thức những tác phẩm của nhạc sĩ đó. Trong nghệ thuật, chủ yếu vẫn là tác phẩm. Tuy nhiên, sự tò mò muốn tìm hiểu thêm, và lòng ngưỡng mộ thành thực, thường hay thúc đẩy con người ta làm một cái gì thêm, đôi khi vượt ra khỏi phạm vi nghệ thuật...

Nhưng thôi, ước mơ là như thế, nhưng thực tế là tôi đang sắp sửa bước chân tới thành phố Washington, chứ không phải là New York, Boston, Philadelphia, Chicago, Kansas City, San Francisco, hay một thành phố nào khác !

Giờ đây, tôi và bà xã đã chễm chệ ngồi trong chiếc máy bay Airbus hiện đại nhất của Pháp, đang cưỡi mây đưa chúng tôi vượt qua Đại dương. Trên màn ảnh tivi màu, chốc chốc lại thấy xuất hiện chiếc bản đồ cho thấy rõ đường bay và vị trí của máy bay, giờ đi, giờ tới, tốc độ, nhiệt độ, v.v.

Tới sân bay Washington-Dulles, ngay từ xa, tôi đã nhận ra toà nhà ga hàng không, mà tôi chỉ được biết qua sách vở, do Eero Saarinen, một kiến trúc sư Mỹ gốc Phần Lan thiết kế vào những năm 60. Hình dáng của công trình tuy đã hơi xưa, nhưng vẫn còn giữ được vẻ hoành tráng, đồ sộ, mặc dầu nhìn từ xa, công trình dường như bị lọt thỏm trong cái không gian mênh mông của phi trường. Đứng về mặt lịch sử kiến trúc, cùng với nhà ga hàng không của phi trường Kennedy ở New York, hai công trình này, của cùng một tác giả, là những thí dụ đầu tiên tiêu biểu cho một xu hướng kiến trúc đi tìm cái đẹp và sự bền vững trong cấu trúc, đặc biệt là những cấu trúc tự nhiên của các loài thực vật, động vật. Đó là thời kỳ mà người ta bắt đầu nhạy cảm lại với cái đẹp của những đường cong, và nhất là của sự tương phản giữa đường cong với đường thẳng (Opéra de Sydney, Philharmonie de Berlin, Stade Olympique de Munich, v.v.) . Xu hướng này là một phản ứng mạnh mẽ

chống lại cái nếp cũ là cứ sử dụng góc vuông và đường thẳng một cách máy móc, trong kiến trúc phong cách quốc tế của Le Corbusier, Gropius, Mies Van Der Rohe, v.v. (công trình nhà thờ Ronchamp của Le Corbusier là một ngoại lệ). Phải chờ đến gần bốn thập kỷ sau, mới lại thấy xuất hiện một tác phẩm kiến trúc, cũng nằm trong xu hướng tôn vinh những đường cong của Sarrinen, Scharoun, Frei Otto, hay Utzon, nhưng có phần táo bạo hơn : đó là bảo tàng Guggenheim ở Bilbao (Tây Ban Nha), với một quan niệm về nhịp điệu, về bố cục hình khối và về sử dụng vật liệu hoàn toàn mới mẻ.

Sự tiếp cận của tôi với cái không gian bát ngát của đất nước Mỹ bắt đầu ngay từ lúc đặt chân xuống phi trường. Cảm giác bị choáng ngợp, đồng thời bị chinh phục bởi cái không gian thừa thãi khoáng đạt này, sẽ còn tăng thêm một mức nữa, khi cả một hệ thống xa lộ khổng lồ mở ra trước mặt chúng tôi trên con đường thẳng tắp chạy từ phi trường về thành phố, với những mặt đường rộng thênh thang. Rất xa, cách đến cả trăm thước ở hai bên, mới là những khu nhà cửa. Người anh đồng hao giải thích cho biết đó là những khu vực mới xây cất, dành cho các hãng công nghệ điện tử. Tôi không lấy làm ngạc nhiên thấy hầu hết các công trình kiến trúc ở đây đều thuộc phong cách hậu hiện đại, nhưng có một cái gì đó trong dáng vẻ chung, cũng như trong từng chi tiết của những công trình này đã làm cho tôi phải lưu ý. Đó là chất lượng thực hiện. Trong kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc hậu hiện đại, đôi khi chỉ cần một chi tiết nhỏ cũng đủ làm cho dáng dấp chung của một công trình có thể đổi khác hẳn : một mặt phẳng bằng kính, hay ốp đá, một góc, cạnh, của công trình, một vật liệu, chất liệu, hay màu sắc, v.v. Tôi chợt có cảm tưởng như kiến trúc hậu hiện đại, và có lẽ cả kỹ thuật xây dựng ở đây nữa, về một mặt nào đó, đã đi xa hơn ở Âu châu. Có những cách xử lý mặt tiền của một số công trình kiến trúc văn phòng, mà ngay như ở Pháp, các nhà kiến trúc sư cũng mới chỉ mơ tưởng đến trên bản vẽ thôi, ở đây người ta đã thực hiện được khá phổ biến rồi.

Chúng tôi đi thẳng đến nhà thương. Đường từ phi trường về thành phố vừa rộng, lại vừa thoáng xe (chứ không như đường từ Roissy, hay từ Orly về Paris), nên thoát cái ã ã đến. Khu vực nhà thương nằm gần ngay xa lộ, ở một địa điểm có tên gọi là Fairfax, cách thành phố không xa. Đó là một tổng thể gồm hai nhà thương lớn ở sát bên nhau, một cái kiến trúc đã hơi xưa, còn cái kia, ngược lại, rất tân kỳ, và đương nhiên, cũng là kiến trúc hậu hiện đại. Có cả bãi dành cho trực thăng đậu. Bên trong nhà thương thì không khác gì mấy những nhà thương thường gặp ở Âu châu, có khác chăng chỉ là quang cảnh tấp nập và số người phục vụ rất đông. Có rất nhiều y tá và các cô phụ giúp người Á đông, phần lớn là người gốc Đài Loan. Người Mỹ da đen cũng nhiều. Cái căng-tin của nhà thương dành cho nhân viên của nhà thương và người ngoài đến thăm bệnh nhân, cũng khá vĩ đại, chứa được có đến ba bốn trăm người là ít, các món ăn có nhiều thức để chọn, ăn cũng tạm được. Hai người đứng bán vé là hai bà Mỹ gốc tàu. Những cậu thanh niên làm việc trong nhà thương đều là dân Mỹ gốc tú chiếng cả.

Bà chị, vốn bị bệnh tim đã nặng, mới đây lại vừa bị té, phải đưa cấp cứu vào nhà thương mổ để rút máu ở trong não ra, nên người hầy còn rất yếu. Tuy nhiên, khi chúng tôi đến, chị cũng đã nhận ra được ngay, và tỏ vẻ mừng rỡ. Chúng tôi tranh thủ nói chuyện với chị bằng tiếng Việt, và cố ý nhắc đến những kỷ niệm xưa ở bên nhà, để xem trí nhớ của chị có bị mất mát đi

nhieu không. Quả nhiên, những chuyện xưa chị đều nhớ hết. Chỉ có điều là chị không biết rằng chúng tôi đã lặn lội từ Pháp sang thăm. Chị cứ ngỡ là chúng tôi ở đâu đó gần đấy đến chơi mà thôi. Tội nghiệp, chị chỉ mong rời nhà thương về nhà sớm ngày nào hay ngày ấy, để thấy lại cái khung cảnh quen thuộc của nhà mình. Các bác sĩ cũng hiểu điều đó, và họ cũng không cần giữ chị lại trong nhà thương làm gì nữa. Như vậy là ngay hôm sau chị được phép về nhà. Nhưng về nhà rồi, nhiều vấn đề khác lại đặt ra. Ông chồng phải thuê hai cô nurses người Mỹ da đen luân phiên nhau coi cho vợ, ngày cũng như đêm. Cuối tuần lại còn thuê một bà người Việt Nam đến giúp làm cơm làm nước, quét dọn, giặt rũ, v.v.

Ngôi nhà của vợ chồng bà chị vợ tôi nằm ở ngoại ô phía tây-nam thành phố Washington. Thị xã có tên là Arlington, thuộc vào hạng ngoại ô tuy không sang lắm, nhưng cũng không nghèo. Gọi là thị xã nhưng gần như không có phố xá tấp nập, như kiểu ở bên Âu châu, mà chỉ có đây đó, cách xa nhau có khi đến hàng mấy cây số, một vài cụm cửa hàng đáp ứng vừa đủ những nhu cầu cần thiết: nhà băng, cửa hàng tạp hoá, cửa hàng thực phẩm, tiệm ăn (tiệm tàu), tiệm hớt tóc, v.v. Đi chợ, hay đi mua bán cái gì đều phải đi bằng xe hơi. Nhà ở của tư nhân tuy xây theo đường phố có tên, có số hẵn hoi, nhưng vì đất rộng, đường rộng, nên trông có vẻ thưa thớt. Người ta có thể nghĩ rằng vùng ngoại ô này chỉ có những người già ở. Mà quả thế, đi ngoài đường tôi chưa bao giờ gặp một đứa trẻ nào cả. Nói chung, đi bộ trên những con đường phố rộng thênh thang, hai bên thưa thớt nhà ở loại “*pavillon*” bằng gỗ này, bạn sẽ không bao giờ gặp một ai đứng ở cửa sổ, hay đi bộ ở ngoài đường cả! Mà các ngôi nhà ở đây đều cùng một kiểu, cùng một cách xây dựng, nhà nào cũng có một bộ phận bằng gạch là tầng dưới nhà, hay tầng hầm, còn phần trên chủ yếu bằng gỗ. Có nhà chỉ xây toàn bằng gỗ thôi, mặc dầu khí hậu ở vùng này cũng lạnh, chứ đâu có nóng nực gì đến thế? Màu sắc thì cứ tựa tựa như nhau, toàn những màu nhạt nhạt, lạnh lẽo. Tình cờ, có một ngôi nhà người ta đang xây ở ngay gần nhà bà chị, mỗi lần đi đâu về, tôi hay tò mò đứng lại xem, và không khỏi ngạc nhiên. Trước hết, người ta dựng lên cái vỏ ngoài bằng gỗ ván, như một cái hộp, cao đến 4, 5 m, chống đỡ tạm cho nó đứng được, sau đó mới đặt những tấm vật liệu cách nhiệt vào giữa, rồi lát lớp gỗ thứ hai (?). Nhìn những bức tường bằng ván gỗ mỏng đứng cao lênh khênh ở giữa trời, tôi không khỏi lo ngại, xây như vậy chắc phải chọn những ngày không có gió?

Nhà ở, thuộc loại *pavillon* cũng chỉ nhỏ nhắn như ở bên Pháp, bên trong thiết bị cũng không có gì đặc biệt, ngoại trừ kích thước các tủ lạnh, máy giặt, máy sấy quần áo, v.v. đều to gấp đôi, gấp ba ở Âu châu. Vườn tược cũng rộng rãi hơn. Vườn với rừng thông với nhau. Xung quanh đây là rừng cả. Nghe nói nhà cửa vườn tược ở bên Cali còn rộng rãi hơn nhiều. Nhà nào ở bên đó cũng luôn luôn có vườn đằng trước, đằng sau, và cả ở hai bên hông.

Những giờ rảnh rỗi trong ngày, thường là vào buổi trưa sau bữa cơm, tôi và bà xã hay tranh thủ đi thăm thành phố Washington. Không muốn làm phiền người anh đồng hao, chúng tôi đi bộ từ nhà ra đến trạm métro cách đó chừng 2 km, rồi từ đó lấy tàu vào thành phố. Hệ thống métro ở Washington khá đơn giản và khá hiện đại, cách mua vé và sử dụng vé rất tiện lợi, khác với Paris, nhưng cũng gần giống như ở Berlin: mua vé có thể bỏ bao nhiêu đô-la vào máy cũng được, máy ghi

số tiền trả trước đó lên tám vé, rồi mình cứ thế mà xài dần, và máy sẽ tự động trừ đi mỗi lần. Tiền vé ở đây tính theo khoảng cách xa gần, chứ không như ở Paris, trả tiền một cái vé 5,8F rồi, là có thể đi khắp mọi nơi trong thành phố (nhưng bước ra khỏi métro rồi thì vé cũng hết hiệu lực), hoặc như ở Berlin, cứ trả 4DM là đi được trong 2 tiếng đồng hồ, muốn đi ra đi vào mấy lượt cũng được.

Chúng tôi thích đi bộ trên những con đường ngoại ô vắng vẻ ở Arlington, đôi khi không để ý dẫm cả lên những thảm cỏ của nhà người ta trông ra tới tận hè đường: ở đây không có ranh giới giữa vườn nhà của tư nhân và đường phố của nhà nước, cũng như không có hàng rào ngăn cách giữa các ngôi nhà. Tuy nhiên, không phải vì thế mà người ta không sợ trộm cắp, và giữa những người hàng xóm với nhau sự tiếp xúc cũng không phải dễ dàng, vì nhà nọ cách nhà kia cũng khá xa! Cỏ ở đây được xén rất kỹ và đã bị cháy nắng đều qua một mùa hè chắc hẳn cũng nóng bức lắm. Màu cỏ như màu rom rạ, có khi còn nhạt hơn, như màu tóc nhuộm đều, trông cũng hay hay. Tôi chưa bao giờ trông thấy một màu cỏ như thế. Nhưng chỉ mấy ngày sau khi đến đây, nhìn kỹ, tôi thấy cỏ non đã bắt đầu mọc trở lên từ bên dưới, xen kẽ với cỏ vàng, báo hiệu trời đang sắp sang xuân. Thỉnh thoảng chúng tôi lại bắt gặp một chú sóc từ trên cây thoăn thoắt leo xuống đường tìm thức ăn. Hiện tượng này, khó mà có được ở bên Âu châu. Trong vườn nhà bà chị cũng có hai con sóc, một con nâu, một con đen, hễ cứ ném vài hạt lạc rang ra vườn là chúng lùn cùn chạy tới ăn ngay, dáng điệu và đôi con mắt mở to, ngây thơ, trông chẳng khác nào những đứa trẻ con 2, 3 tuổi. Chúng có một cách ăn trông thật ngộ nghĩnh, cứ nhặt được hạt lạc nào, lại trèo phóc lên cây, yên vị trên chạc cây rồi, mới ngả cổ, ngấu nghiến ăn như thỏ ăn cà-rốt - như thể một phản ứng tự nhiên bắt buộc chúng phải quay trở về cái môi trường cao ráo, quen thuộc, là cái chạc cây, rồi mới yên dạ ăn ngon lành được!

Washington, D.C. (District of Columbia) - tiếng Mỹ đọc là Đi Xi - là một thành phố tương đối khá sạch sẽ, và sang trọng, trên hè đường ít ra cũng không thấy có cứt chó như ở Paris, hay, ở một mức độ ít hơn, Berlin. Đường phố ở đây, nói chung, thẳng băng và rộng rãi, cửa hàng buôn bán lại ít và không đa dạng, nên quang cảnh đường xá không mấy tấp nập. Tuy nhiên đi sâu vào trong từng ô phố, người ta vẫn khám phá ra những galleries, những góc ngách, có đầy cửa hàng, tiệm ăn, v.v. Ngược lại với các thành phố lớn khác của Mỹ, thành phố này không có một ngôi nhà chọc trời nào cả. Chiều cao của các ô phố chỉ sàn sàn như ở Paris, nghĩa là khoảng từ 25 đến 30 m. Điều này có liên quan nào chăng với việc thành phố này đã do Pierre L'enfant, một kiến trúc sư người Pháp, thiết kế qui hoạch vào cuối thế kỷ 18, cùng một lúc với sự hình thành của quốc gia Mỹ? Điều chắc chắn là nhà kiến trúc sư này đã rút kinh nghiệm từ bài học về qui hoạch của hai thành phố tương đối tiên tiến nhất thời bấy giờ, là London và Paris: trên một hệ thống đường phố hoàn toàn thẳng góc, theo hướng bắc-nam /đông-tây, như một bàn cờ, giống hệt như Manhattan, New York sau này, nghĩa là cùng một khuôn mẫu với thành phố cổ Milet của Hy Lạp, do Hyppodamos de Milet thiết kế ở thế kỷ 5, Pierre L'enfant đã bổ sung thêm bằng một số trục đường chéo, toả đi các ngã từ những địa điểm quan trọng như Nhà Trắng, nhà Quốc hội (US Capitol), v.v. Hơn nửa thế kỷ sau, Haussmann đã lấy lại ý này trong phương án cải tạo Paris.

Thành phố nằm bên bờ con sông Potomac, được xây dựng

bắt đầu từ mé bờ sông trở lên phía bắc. Những công trình quan trọng dường như tập trung cả ở khu bờ sông này. Ở đây người ta trồng rất nhiều anh đào. Tôi hình dung chỉ ít ngày nữa, khi hoa anh đào nở, chắc khu này sẽ đẹp lắm, và tôi biết rằng cảm tưởng của tôi về thành phố này thế nào cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi vẻ đẹp thân tiên của cả một rừng anh đào khi đã ra hoa. Bên kia sông là ngoại ô Arlington, với khu Lâu Năm Góc và nghĩa địa Arlington, cũng là một di tích lịch sử.

Khi nói Washington là một thành phố tương đối sang trọng và sạch sẽ, là tôi chỉ nói đến cái *mặt tiền* của nó thôi. Thật ra, do những điều kiện lịch sử khá phức tạp, thành phố này cũng có những khu phố nghèo không kém gì như ở những thành phố lớn khác, những khu mà chỉ có phần đông người Mỹ da đen ở. Đằng sau toà nhà quốc hội US Capitol, công trình cao nhất và là niềm hãnh diện của thành phố, chỉ cách có hai ô phố, là đã bắt đầu có những khu như vậy rồi.

Người đến thành phố này lần đầu như chúng tôi, và chỉ ở có ít ngày, lẽ dĩ nhiên việc trước tiên là phải đi tham quan ngay cái khu có nhiều di tích lịch sử, văn hoá, nhiều đài tưởng niệm và nhiều bảo tàng, nằm qui tụ lại với nhau, là khu National Mall, ở phía nam thành phố, giáp với sông Potomac. Đây chủ yếu là một công viên lớn - một trục cây xanh - bề ngang rộng khoảng 600m, bề dài gần 4 km, hai bên là các nhà bảo tàng, triển lãm, cơ quan nhà nước đủ loại, nằm san sát bên nhau. Ở hai đầu là những công trình lịch sử và những tượng đài tưởng niệm quan trọng nhất : Lincoln Memorial, Washington Monument, US Capitol. Phải nhìn thấy tận mắt những công trình kiến trúc cổ điển Hy-La và Ai Cập cổ đại, trắng bóc, dường như mới tinh này, mới thấy rằng cái nhu cầu hướng về quá khứ, về cái cội nguồn văn hoá Âu châu ở đây mạnh như thế nào. Nó có ý nghĩa tâm lý, tượng trưng, hơn là thẩm mỹ. Không ở đâu cho thấy rõ hơn ở đây rằng, chính cái môi trường kiến trúc cổ điển quen thuộc và cái tình thân hoài cổ này đã cho phép phong cách kiến trúc tân cổ điển ra đời một cách tự nhiên, cùng một lúc với phong cách hậu hiện đại, vào những năm 70. Về phía bờ sông, còn có những tượng đài tưởng niệm khác, như : Vietnam Veterans Memorial (nơi có bức tường đá khắc tên 58 000 lính Mỹ chết trận ở Việt Nam), Korean War Veterans Memorial, John Kennedy Center, Franklin Delano Roosevelt Memorial, Thomas Jefferson Memorial, v.v. Thẳng góc với National Mall, là một công viên khác có tên là The Ellipse, công viên này dẫn tới Nhà Trắng, một công trình kích thước khiêm tốn, song kiến trúc trang nhã.

Đáng xem nhất ở đây có lẽ là các viện bảo tàng. Một loạt bảo tàng nằm nối đuôi nhau dọc hai bên trục cây xanh National Mall : Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Nghệ thuật, Bảo tàng Vật học, v.v.

Đáng chú ý nhất có lẽ là Bảo tàng Lịch sử, trong đó có nhiều gian triển lãm dành cho những đề tài đặc biệt hấp dẫn như : thời kỳ lập quốc của dân tộc Mỹ, quá trình bãi bỏ nô lệ ở đây, hoàn cảnh cộng đồng người Nhật sống trên đất Mỹ trong thời kỳ chiến tranh Thái bình dương, rồi các cuộc chiến tranh Triều Tiên, chiến tranh Việt Nam, v.v.

Bảo tàng Nghệ thuật cũng rất đáng chú ý : ngoài một cái phòng thường trực khá phong phú ra, đặc biệt là bộ sưu tập về hội hoạ ấn tượng, bảo tàng này luôn luôn tổ chức những cuộc triển lãm thường kỳ có chủ đề. Chúng tôi đến đây vừa đúng vào thời điểm có triển lãm về Alfred Stieglitz (1864-1946), một nghệ sĩ nhiếp ảnh, đồng thời là một nhà phê bình và sưu

tập lỗi lạc, đã có công lớn trong việc giới thiệu và đưa nghệ thuật tạo hình hiện đại Âu châu vào đất nước Mỹ. Điều làm chúng tôi hết sức ngạc nhiên, và đương nhiên chỉ có thể hoan nghênh, là tất cả các bảo tàng ở đây đều không lấy tiền vào cửa, thành thử cái nơi náo nhiệt nhất trong thành phố cũng chính là cái khu National Mall này ! Tôi chỉ tiếc đã không có ngày giờ để đi xem hết tất cả các bảo tàng và công trình lịch sử ở đây.

Không phải ngẫu nhiên mà thủ đô của nước Mỹ lại nằm ở trên con sông Potomac và ở vùng bờ biển miền Đông, phía bên Đại Tây Dương này. Dải đất nằm giữa biển và dãy núi Appalaches không những giàu về tài nguyên thiên nhiên, mà địa thế lại thuận lợi cho việc đặt thủ đô và phát triển những thành phố lớn đầu tiên như : New York, Boston, Philadelphia, v.v. Cũng phải nói thêm rằng, vùng sông Potomac còn là quê hương của Washington, vị tổng thống đầu tiên và cũng là vị anh hùng cứu tinh của dân tộc Mỹ nữa.

Người anh đồng hao của tôi tuy không hẳn là người gốc gác ở Washington, nhưng có vẻ gần bó với vùng này lắm. Chẳng gì anh cũng đã từng sống và làm việc ở New York và ở đây trong nhiều năm. Cái nơi quê quán gốc gác của gia đình nhà anh đâu như cũng ở vùng sông Saint-Laurent, không xa lắm, gần biên giới Canada. Đó là một thị trấn nhỏ có tên là Clayton. Ngay hôm đầu tiên, khi chúng tôi đến Arlington, anh cứ nhất định chiếu cho chúng tôi xem cuốn phim video anh quay năm ngoái về cái vùng sông nước này. Anh kể rằng hồi nhỏ anh vẫn thường được bố cho đi thuyền ở trên sông, có lẽ vì thế mà lớn lên anh thích chơi thuyền và thích sông nước. Bố anh trước kia, không biết làm nghề gì, nhưng trong trận đại chiến thứ nhất, đã từng xung vào đội quân tình nguyện của Mỹ sang Âu châu đánh Đức. Mẹ anh khi còn sống vẫn ở Clayton, và bản thân anh cũng có một miếng đất ở ngay bờ sông Saint-Laurent. Anh vẫn định xây một cái nhà ở đây để hai vợ chồng lúc về già ra đây ở. Nhưng rồi chị ấy bị đau ốm, và cái mộng sống gần nơi sông nước mà anh hằng ấp ủ từ hồi còn trẻ, có lẽ sẽ chẳng bao giờ thực hiện được nữa. Tôi xem bộ phim, cảm nhận được cái đẹp của vùng cửa sông Saint-Laurent, nhưng vẫn không hiểu được cái ước vọng của anh được về sống ở đây vào những ngày cuối đời. Có phải chỉ vì tình anh thích sông nước ? Hay vì cái tình cảm gần bó anh với một miền quê hương gốc gác ? Hình như còn một điều gì bí ẩn nữa ở đằng sau sự chọn lựa này mà tôi không được biết.

Dù sao thì cả hai lý do trên đều không mâu thuẫn với nhau: quay về với cái bản năng thích sông nước, hay say mê với cái thú đi tìm gốc gác của mình, để cuối cùng trở về sống ở cái nơi gốc gác ấy, phải chăng cũng vẫn chỉ là *quay về với chính mình* ? Tôi tự hỏi đấy có phải là một lẽ sống, hay là cái ước mơ cuối cùng của một đời người ? Thực ra, cái gốc gác thật sự của anh có khi còn ở mãi tận đâu đâu cơ ! Bản gia phải rất công phu làm bằng máy tính điện tử, mà một hôm anh giở ra cho chúng tôi xem, cho thấy gia tộc của anh rất là phức tạp, có chi nhánh ở Pháp lên tới Charlemagne (thế kỷ 8), chi nhánh ở Anh lên tới một bà hoàng hậu ở thế kỷ 14, lại còn một chi nhánh thứ ba lên đến tận những người Vikings (thế kỷ 9) !

Tôi không tin 100% vào sự chính xác của cuốn gia phả ấy, nhưng vẫn thấy nao lòng khi nghe anh say sưa nói đến cái vùng Saint-Laurent mà anh coi là quê hương gốc gác của anh, và anh đã từng suốt đời yêu mến.

Văn Ngọc

Tiếng trăng

Lê Minh Hà

... Hồ khoan mơ bóng con đò trôi...

Gió đưa câu ca về đâu

(Trương Chi - Văn Cao)

Khuya lắm. Trăng nửa vành đã xế. Trương Chi đẩy thuyền ngược nước. Ánh trăng rung rung trong sóng tự xé làm đôi trước mũi thuyền. Lòng chàng chờ vờn một giai điệu u hoài. Con thuyền và chàng từng lúc lút đi trong bóng sẫm của những lùm tre ở những khúc sông hẹp, rồi lại lăm lăm vượt ra với ánh trăng. Trương Chi dừng tay sào ở gần ngã ba sông. Nơi ấy, ánh trăng dường như mênh mang hơn. Nơi ấy, có lâu quan thừa tướng dựng cho con gái yêu... bờ bên lở...

Trương Chi cầm thuyền, ngửa mặt tìm trăng, cười khan. Trăng nửa vành kiêu hãnh và hiu hắt. Trương Chi yêu trăng. Dưới trăng, chàng biết mình bớt phần xấu xí. Ánh trăng nhân hậu xoa mịn làn da mặt sần sùi của chàng. Trăng tạo những khoảng tối những vũng sáng cần thiết làm cho cái mũi bè bè của chàng dường như cao lên, quai hàm bạnh của chàng dường như mềm mại lại, cái nhìn vừa soi mói vừa rụt rè của chàng bớt phần khổ não. Trương Chi biết về xấu xí của mình là về xấu xí không cá tính. Đây là đường nét bộ dạng của kẻ lam lũ nhiều đời. Điều đó làm chàng đau khổ. Giá mà chàng xấu xí kiểu một kẻ thành đạt, hay kiểu con cháu tự nhà giàu, hay đơn giản là xấu xí kiểu một kẻ cướp đường, có lẽ chàng sẽ tự tin hơn.

Trương Chi cầm cái chày gõ nhẹ vào sợi dây căng sát mạn thuyền. Tiếng chày gọi cá đục trầm rớt xuống đáy nước, dội lại thành tiếng gõ cô độc trong ngực Trương Chi. Chàng quên chuyện giảng câu. Trương Chi nín hơi, rồi bất chợt cất tiếng. Giọng Trương Chi không bốc cao như nhiều đêm trước mà giống như một tiếng thở dài, hay một tiếng gâm gừ:

*Ôi những con cá khát trăng
Có biết điều ấy ngu ngốc
ý nghĩ về hạnh phúc không phải là hạnh phúc
Le lối, sáng bùng, tắt lịm
Chỉ làm tan nát lòng
Trăng là không
Ta cũng không...*

Tiếng mõ dội từ phía lầu tây bên kia ngã ba sông nơi bờ lở nghe vô sự. Trương Chi đột ngột dừng tay gõ nhịp. Chàng nhân mặt. Cái bóng đen dị hình trên lầu biến đi, rồi lại hiện ra. Trương Chi biết đây là lính canh đổi gác. Đã canh tư rồi...

Nhịp đã lạc đi. Những bầy cá chơi trăng đã biến vào lòng

sông tối. Trăng đang lặn về phía sau lầu của My Nương. Trương Chi ngồi bất động, dõi ánh trăng mờ dần trong sóng nhỏ. Chàng không thể nào nắm bắt được ý nghĩ của mình. Giai điệu cũng bay đi. Đến tận lúc ánh ngày sắp rạng, chàng mới lặng lẽ rút sào đẩy thuyền xuôi bến. Lòng thuyền của chàng chỉ óc ách nước với vài ba con cá dói câu được tự lúc đầu đêm. Chẳng đủ cho bữa gạo trong ngày. Trương Chi ngửa mặt. Trăng chỉ còn là một mảnh bẹt dí dán thẳng vào lòng trời, nom bệch bạc. Lòng Trương Chi thấm buồn, một nỗi buồn khó hiểu, làm người ta có cảm giác bất an trước ngày mới. Chàng thấy trăng dơ dáy và thóc mách, còn mình thì dờ dẩn.

Nhưng đêm đêm Trương Chi vẫn đẩy thuyền ngược về ngã ba sông. Chàng nghiện trăng nước mùa này. Sương phủ từ trời cao xuống. Sương dâng từ đáy sông lên. Ứ kín bờ cây và thôn xóm. Trăng xóa. Lạnh và đặc. Mà đột nhiên trong vắt, nhẹ bẫng, thơ thới khi trăng hiện. Trăng làm rung những cảm xúc không thường trong hồn Trương Chi. Chàng phát hiện ra cõi lòng con người là vô hạn và chàng sống sờ. Chàng quên hết. Quên túp lều dựng ở cuối làng ngày ngày chàng vẫn chui ra chui vào ngóng chiều rơi để xuống thuyền ngược xuôi theo con nước. Chàng quên chuyện giảng câu, quên cảnh nước sông gạo chợ thúc bách từng ngày. Chàng quên ngôi nhà nhỏ bên bến đò ngang dưới gốc gạo đầu làng và cả cô lái đò hình như rất nhiều tình ý với chàng. Quên con đò nhỏ mà chàng đã muốn neo đời mình vào đó. Còn lại với chàng, dưới trăng, chỉ những cung bậc ấy. Cay đắng ư? U hoài ư? Trương Chi không bao giờ tự hỏi có ai đang lắng nghe mình. Chắc không ai. Người làm lụng vất vả nơi thôn ổ cần giấc ngủ, có chăng họ chỉ nghe được dăm ba câu vọng lại từ sông vắng khi đánh thức lũ trẻ bò dậy ra làm một bãi vào cái nôi chõ đặt cạnh chuồng lợn, hoặc giả cái lúc canh khuya vợ chồng đột nhiên tỉnh giấc quờ tay tìm hơi ấm của nhau. Nghe chàng hình như chỉ có những bầy cá theo trăng, những con rắn uốn mình trong bụi tre, và triệu triệu giun để quần cư hai bên bờ nước. Trương Chi hát như tự đầy đọa. Đó là điều duy nhất chàng có thể làm để tự khẳng định mình còn sống.

Thoảng như có tiếng ai cười

Đời vui sao anh

Thoảng như có tiếng thở dài

Đời buồn sao em

Ta đi trong ngày

Hôm qua nghe tiếng thở dài

Hôm nay nghe một giọng cười

Ngẩng mặt dõi tiếng chim xanh

Cúi đầu tìm lá cỏ gầy

Dưới trăng này, nay, mình ta gõ mạn thuyền hát

Dưới trăng này, nay, mình ta và trái đất

Cõi nát bàn đầu

Chốn u thì đâu...

Lời ca âm thầm cắn rứt lòng chàng. Trương Chi gầy rộc đi. Nhưng đó còn vì chàng không đủ tiền gạo muối hàng ngày. Cô lái đò hốt hoảng không biết phải làm gì. Cô không thể lờ Trương Chi từ con thuyền nát của chàng vào ngôi nhà của hai cha con mà chằm bằm. Cũng không thể cấp quần áo chui vào túp lều rách bên rệ đê com nước hàng ngày cho Trương Chi. Chung một phận nghèo, có sá gì miệng tiếng ở đời, miễn nên cháo nên cơm với nhau mà không bị làng phạt vạ. Nhưng cô

lái đò không được làm bất kể điều gì mà cô có thể nghĩ ra. Bởi bây giờ, những chiều muộn, không thấy Trương Chi ghé con thuyền nhỏ, trò chuyện với cha cô và khách qua đò mà như ngóng đợi cô cầm sào xuống bến. Cô không tưởng ra rằng Trương Chi không còn muốn thấy lại cô. Nếu biết, cô sẽ thẹn suốt một đời và có lẽ sẽ tức tối. Còn làng xóm hẳn buồn cười. Không ai biết rằng Trương Chi đã dần vất mình chỉ vì thế suốt bao nhiêu ngày ngồi ủ ê nơi cửa lều ngóng chiều rơi chậm. Chàng bỗng nhiên sợ cái hạnh phúc đậm ấm rất đời bình thường kia, sợ chạm mặt ngày ngày với người con gái tốt bụng thiết tha với giọng hát của chàng nhưng đã cứng tuổi và nhẹ phần duyên sắc. Mà chàng thì xấu xí và nghèo hèn.

Chàng xót xa vì ý nghĩ của mình. Vì niềm đau tủi bởi bỏ cô bỏ cút từ tấm bé. Vì xấu xí một cách bình thường và nghèo hèn quá mức bình thường. Vì dòng sông mà chàng không bao giờ có thể vượt được tới nguồn hay xuôi được về tới cửa. Vì chàng đã không thể ao ước chỉ một mái nhà, một người đàn bà, một chiếc đò ngang.

Bây giờ, hàng ngày Trương Chi ngược xuôi giảng câu ở khúc sông cạn cuối làng. Nhưng cứ nửa khuya là chàng lại không sao cầm lòng nổi, lại đẩy thuyền ngược nước về phía ngã ba sông. Đã sắp rằm. Trăng đã bắt đầu tròn. Dưới trăng trong biếc, hàng cây, bến nước, nhà cửa chòm xóm đôi bờ nom xa xa gần gần không thực. Lầu My Nương cao vượt lên trên các làng mạc xung quanh. Có bao nhiêu lời đồn đại quanh ngôi lầu quan thừa tướng xây riêng cho con gái yêu. Rằng nàng ra ở đó tránh cảnh di ghê con chồng. Rằng My Nương đẹp chim sa cá lặn nhưng chưa tìm được duyên lành. Rằng nàng đi một bước là phải có thị nữ cầm quạt hay xách hòa lò theo hầu tùy mùa. Rằng nàng tài đàn sáo cũng như thơ phú, lại khéo chuyện thêu may. Không ai biết có bao nhiêu thực hư trong những lời đồn đại được lan truyền trên những chuyến đò. Chỉ một mình Trương Chi biết về nàng nhiều nhất. Điều ấy làm chàng đau đớn, vĩnh viễn đau đớn.

Chàng tức điên lên khi hình dung lại cái cảnh mình lủi lủi đi dọc bờ sông theo người lính canh lầu để làm cái việc mà kẻ đó vừa bồn chồn vừa hách dịch thông báo : “ Tiểu thư đòi. Rảo cẳng lên ! Ai mà thềm con thuyền nát của chú mình. Lên trên ấy hát cho tiểu thư nghe. Đây, tình thực với chú mình, chú mình hát nghe buồn bỏ mẹ. Chỉ tổ làm chúng anh nhớ nhà. Mà giờ có hát thì hát cho hay hay vào. Chắc tiểu thư sẽ thưởng cho vô khối... ối chao ơi là nhà có ! ”. Trương Chi không hiểu sao cái giọng hách dịch ấy bỗng dưng nhuốm một âm sắc buồn thảm. Nhưng chàng không nghĩ tiếp được bởi cả hai người lúc đó đã trôi hết bậc thang dẫn tới cửa lầu. Chàng căm ghét mình đã lưỡng cuống khi bước vào phòng My Nương. Chàng run lên vì ngỡ ngàng khi nhớ tới tiếng hát của mình đã chấp chới bay lên giữa bốn bức tường, dưới những con mắt và những cái cười nửa miệng, nửa tò mò nửa chế nhạo. Chàng không biết chính về ngân ngại và bộ dạng xấu xí của chàng đã làm cho chàng có một vẻ hiền hậu nghiêm trang khiến My Nương kinh ngạc. Cả giọng hát của chàng đêm đó cũng làm nàng kinh ngạc. Và thất vọng. Thiếu một nốt bí ẩn vẫn làm trái tim nàng se thắt và hoàn toàn không vang vọng những ngân rung đã khiến nàng say mê.

Trương Chi cũng kinh ngạc khi chỉ hát đọc một bài đã được thưởng hậu rồi cho lui. Chàng không vui mừng mà xấu

hổ. Thoạt đầu chàng hay mừng tượng lại vẻ mặt ngán ngẩm hồ hững của My Nương và đồ rằng đó là vì nàng vừa nghe lại vừa phải nhìn chàng. Mà chàng thì xấu xí. Nhưng về sau thì chàng biết. Chàng biết giọng chàng đã bị phò trong ánh đèn nến tung bùng. Thiếu bè trầm rào rạt của sông đêm, thiếu nhịp chày gỏi cá khô khô đùng đục, thiếu tiếng gió vút trên những chòm tre thôn xóm đôi bờ, thiếu tiếng cá quẫy đột ngột đầy hứng khởi và tiếng ngàn ngàn lá ngô lay đêm gió trở, thiếu những đóm lửa lập lờ đậm ấm trong xóm bãi, giọng chàng mới thô và trơ làm sao. Trương Chi không biết rằng My Nương trong những đêm thiếu nữ mất ngủ cũng dần dần hiểu ra điều đó và ân hận. Nhưng nàng ân hận nhiều nhất là vì đã vượt quá phép nhà, đại dốt cho gọi Trương Chi vào lúc nửa đêm về sáng.

Chàng không biết rằng những đêm chàng cầm thuyền chìm đắm trong trăng thì trên lầu cao My Nương vẫn ngồi bên cửa sổ. Nàng biết mình ngóng chờ gì. Trăng sáng xanh, xa rợn. Nàng ngạc nhiên thấy lòng bơ vơ. Nếu nàng biết được những đau đớn và u uất trong lòng Trương Chi, hẳn nàng sẽ ân hận nhiều hơn thế nữa và theo một kiểu khác. Một đêm khuya khoát, Trương Chi đẩy thuyền ra giữa ngã ba sông, thả nén bạc mà thị nữ của My Nương đã đặt vào tay chàng khi My Nương cho chàng lui gót. Nén bạc sáng mờ mờ dưới ánh trăng lu, rơi rất ngọt vào lòng sông tối làm vang lên một tiếng động, nặng, trầm, sâu hút.

Vào khoảng thời gian đó, cô lái đò đã nhận lời làm lẽ một ông lý cựu góa vợ nhà ở làng gần cửa sông. Cô đã hoài công nhiều đêm ngóng lại tiếng hát Trương Chi. Nhớ tới tiếng hát của chàng làm cô mệt mỏi. Ông lý cựu có lần qua bến đò bị cảm phải dừng chân một đêm tại nhà cô đã nhìn ra trong dáng đáp đàn bà bắt đầu cần khả năng quán xuyến bầy con gà vịt mất mẹ của ông, nhờ người đem trâu cau đến hỏi cô chính vào đận ấy. Cô lái đò chợt hiểu ra rằng tiếng hát hay có chăng cũng chỉ làm người chệnh choáng khi nó cứ chơi vui hoài dưới sông kia. Nhà ông lý đón dâu bằng đò dọc. Ngang qua túp lều nát nép mình ở rệ đê của Trương Chi, khách ngồi đò tiện miệng nhắc đến người bấy lâu nay bật giọng. Cô lái đò cúi nón, nhớ cha già một mình ở lại với con đò, bỗng dưng thấy khiếp sợ sông nước.

Trương Chi có nghe về đám cưới của cô lái đò. Chàng càng ngày càng gầy, toi tả. Không ai biết chàng sống thế nào, chỉ có mấy bà già thỉnh thoảng nhắc chừng lâu không thấy Trương Chi vào xóm rao bán cá. Có người đồn chàng bị ma da chà. Trương Chi mỉm cười ơ hồ.

*Dù không bao giờ còn về bên nhau
Ta vẫn mong cho nhau điều lành
Phải không em...
Nắng se sợi
Con đò
Vẫn con đò xưa hình như sang chậm
Chiều tan
Cánh chim trời
Hay những tro tàn
Bay loạn ngoài chân mây...*

Trương Chi vẫn chỉ hát thầm. Chiều buông trên cánh bãi. Chàng rút sào đẩy thuyền tách khỏi bờ, mím miệng :

Thì cũng là người phải không

*Những con ma dưới lòng sông tối
Ta là người
Đúng rồi
Ngày mai chết đi sẽ thành ma mới
Chết trẻ khoẻ ma
Biết đâu chừng lại có thể hát ca...*

Lời ca luẩn quẩn trong trí chàng từ lúc đầu đêm cho tới lúc chàng đẩy thuyền ngược về ngã ba sông. Đêm nay Trương Chi gõ câu sấm. Trăng suông, sáng nhờ nhờ, rất lạnh. Ánh trăng lênh loãng tan vào trong sương bạc làm nhoè những khoảng tối sáng. Mặt nước không lung linh như những đêm trăng tròn vàng vạc mà phẳng lặng và vô cảm. Trương Chi dừng thuyền. Một cánh chim gì loáng qua bóng trăng suông, không để tiếng. Trương Chi nhớ chị và nhớ mẹ. Mẹ chàng chết từ lúc chàng còn tám bé. Chị chàng cấy gặt thuê đồng xa đồng gần nuôi em. Cho đến ngày tựu được cho em con thuyền nhỏ. Chị lấy chồng xa, nhà nghèo, chẳng mấy thừa chị em gặp mặt. Trương Chi khum hai bàn tay vốc nước vỗ mặt. Nước sông tanh tanh man mát, phảng phất mùi tháng năm tàn. Chàng thở dài, cất tiếng :

*Ta giữ nắng mùa thu
Ta giữ gió mùa thu
Không ai hỏi tại sao...
Giá em đi bên ta
Đừng nói...
Trên tháng ngày lại thêm tháng ngày nữa
Trên nỗi buồn lại thêm nỗi buồn nữa
Cuộc đời ta...'*

Xóm làng còn thức cả. Nghe tiếng hát Trương Chi có người đàn ông gặt gù lạng lẽ, có người đàn bà cười văng cả nước cốt trâu : “ Thằng Trương Chi khéo rồi thành dở người. Hát mấy chả hò. Không vợ không con, độc con thuyền nát, mà còn phờn...”. Tất cả thờ dài, lắng nghe trong lòng thức dậy một khao khát không thể nào hiểu nổi và chưa bao giờ có ai để mất thì giờ vào đó. Tiếng hát Trương Chi lộng lộng đêm thanh vắng, mệnh mang xô dạt phía ngã ba sông :

*Này tôi ơi lệnh đênh ở đâu thì về đi thôi
Trời trong lấm nắng xanh lấm
Hoa hình như đã nở ở đâu rồi
Này tôi ơi về đi thôi về đi thôi
Về bến làng xưa có người giặt áo
Về với sông xa mắt đò đầu đẩu
Tần ngần làm gì về đi thôi về đi thôi
Lệnh đênh ở đâu tôi ơi về với tôi
Những bến bờ xa xôi xa làm sao bằng bến ấy
Tôi làm sao khi mãi mãi một mình
Đừng lệnh đênh tôi ơi thôi đừng lệnh đênh
Ơi hời ơi... Nhi bất hoặc...ơi hời...ấy a ta cười...
ấy a... ta cười... cười với ta...*

...Không bao giờ dân các làng quanh ngã ba sông còn được nghe lại tiếng hát Trương Chi. Chàng đã hát bao năm tháng như một đam mê và, bằng nỗi tuyệt vọng, đã vĩnh viễn tiếng hát của mình thành một đam mê trong lòng người khác. Chàng sung sướng vì đã làm được điều đó. Với chàng, đó là một hồi sinh xót xa.

Buổi sáng, khi mù sương đã tan, người qua đò tới chợ

huyện họp bên cánh bãi kinh ngạc chỉ trở chiếc thuyền con đang quay quay giữa dòng. Nơi ấy có một xoáy nước mà người lớn vẫn răn con trẻ không được lai vãng ra đấy ngộ nhờ thường luồng rút căng. Có người đàn bà nạ dòng thu xếp chỗ ngồi xong chìa cho người ngồi cạnh khẩu trâu: ‘Này! Nhai một miếng cho ấm. Cơ khổ cái nhà anh Trương Chi. Mới đêm qua còn thấy hát. Lâu lắm rồi... ấy ấy, chụp cho tôi cái nón... Lâu lắm rồi mới thấy anh ta hát lại. Nghe chỉ thấy toàn những tôi tôi với ta ta. Cơ mà hay lắm. Nhưng cũng kinh kinh. Như gọi hồn...’

*

Trương Chi không biết rằng chết đi tên chàng lại được nhắc nhớ nhiều đến vậy. Trong câu chuyện cổ tích có lẽ là thơ mộng nhất và được nhiều người lớn nghe nhất. Một câu chuyện như thế, có giàu có nghèo, có gái có trai, có trăng có nước, có tình mà không duyên, có bệnh tật và suýt nữa là có tới những hai xác chết, lại còn có cả thơ bình rõ là vẫn ‘Nợ tình chưa trả cho ai - Khỏi tình mang xuống tuyền đài chưa tan’, làm gì mà chẳng làm người nghe rồi cùng tương tư. Nào ai biết nổi lòng chàng. Nếu biết trước điều này, không rõ Trương Chi có thể tuyệt vọng hơn không? Hay có thể, chàng sẽ chỉ bớt phần sung sướng lúc gieo mình xuống nước. Cũng có thể là cái mũi bè bè sần sùi của chàng sẽ đỏ lên một chút khi chàng mỉm cười hờ hững, và chàng vẫn sẽ đẩy thuyền tới đúng ngã ba sông ấy, chỗ có cái xoáy nước hút được cả trâu mộng ấy.

Tích cổ kể rằng ai uống nước trong cái chén làm từ trái tim hóa đá của Trương Chi cũng đều thấy hình một chàng trai chèo thuyền qua lại. Cái chén sau về tay My Nương, lúc đó đã yên bề, nhưng rất buồn trong cảnh gia thất. Ở mọi dị bản, tôi không tìm thấy một lời nào về lần cuối cùng nàng được nghe lại tiếng hát Trương Chi. Khi My Nương kể môi miệng chén, trong lòng chén không thấy hiện dòng sông và con thuyền của người trai nghèo khổ, xấu xí và cô đơn ấy như lời đồn. Chạnh lòng, nàng ứa nước mắt. Những ngón tay ướt lệ My Nương áp vào chén, cái chén bỗng tan dần thành máu. Tiếng hát Trương Chi nổi lên, lộng bốn bức tường. Là trăng rung rung, huyền nhiệm. Là mái dầm khua bịn rịn khi bờ tách khỏi đò. Là bão trên nguồn. Là giọng trên sông ngày hạ. Là nắng xôn xao chòm tre buổi bình minh lên rất chậm. Là những sợi khói lá vào vòm xoan vừa xanh lại trong chiều. Là tiếng lá ngô lay một ban trưa mùa xuân phơi phới và ẩm ướt. Là tiếng người vỗ áo bến sông xưa...

Sau hôm đó, My Nương sai người cắt mảnh chén chưa tan hết thành cái mặt nhẫn hình trăng, luôn đeo không rời. Giống trúc quý định dùng làm cây sáo mới nàng cho quăng xuống bếp và kẻ hầu người hạ đem dùng làm ống thổi lửa.

Lê Minh Hà

27. 28. 29 - Tháng chín 2000

CHÚ THÍCH : Ngoài ý lấy từ *Trương Chi* của Văn Cao : *Ngồi đây ta gõ mạn thuyền ta ca trái đất còn riêng ta...*, và thơ, lời ca của nhân vật trích từ thơ của ĐQN.



Trịnh Công Sơn
28.2.1939 - 01.04.2001
(tranh Hồ Thành Đức)

Hoài Niệm Trịnh Công Sơn

Người nhạc sĩ - du ca Việt Nam của cả một thời đại vừa ra đi.

Để tưởng niệm anh, Diễn Đàn xin tặng bạn đọc một số chúng từ về Trịnh Công Sơn : Một vài bài viết, tranh vẽ, của anh và nhiều nhà hoạt động văn hoá khác, cũng như của những con người Việt Nam bình thường, mà lòng hâm mộ ông được thốt ra tự đáy lòng khi nghe tin anh qua đời. Ngay từ khi được tin đó chúng tôi đã mở trang đặc biệt trên mạng, xin mời bạn đọc vào để xem thêm những bài của Tương Lai, Nam Dao... mà vì số chỗ giới hạn chúng tôi không thể đăng lại hết trên báo giấy. Một số bài khác chúng tôi buộc lòng phải để qua số sau.

Số báo Diễn Đàn đặc biệt về Trịnh Công Sơn này được thực hiện với sự tham gia bài vở và tài chính của một số bạn bè của anh ở nước ngoài.

Nỗi lòng của tên tuyệt vọng.

(...) Có những ngày tuyệt vọng cùng cực, tôi và cuộc đời đã tha thứ cho nhau. Từ buổi con người sống quá rẻ rúng tôi biết rằng vinh quang chỉ là điều dối trá. Tôi không còn gì để chiêm bái ngoài nỗi tuyệt vọng và lòng bao dung. Hãy đi đến tận cùng của tuyệt vọng để thấy tuyệt vọng cũng đẹp như một bông hoa. Tôi không muốn khuyến khích sự khổ hạnh, nhưng mỗi chúng ta hãy thử sống cùng một lúc vừa kẻ chiến thắng vừa kẻ chiến bại. Nỗi vinh nhục đã mang ta ra khỏi đời sống để đưa đến những đấu trường.

Tôi đang bắt đầu những ngày học tập mới. Tôi là đứa bé. Tôi là người bạn. Đôi khi tôi là người tình. Chúng tôi cùng học vẽ lại chân dung của nhân loại. Vẽ lại con tim khối óc. Trên những trang giấy trắng tinh khôi chúng tôi không bao giờ còn thấy bóng dáng của những đường kiếm mưu đồ, những vết dao khắc nghiệt. Chúng tôi vẽ những đất đai, trên đó đời sống không còn bạo lực.

Như thế, với cuộc đời, tôi đã ôm một nỗi cuồng si bất tận. Mỗi đêm, tôi nhìn trời đất để học về lòng bao dung. Nhìn đường đi của kiến để biết về sự nhẫn nhục. Sông vẫn chảy đời sông. Tuổi vẫn trôi đời tuổi. Đời người cũng để sống và hãy thả trôi đi những tị hiềm.

Chúng ta đã đấu tranh. Đang đấu tranh. Và có thể còn đấu tranh lâu dài. Nhưng tranh đấu để giành lại quyền sống, để làm người, chứ không để trở thành anh hùng hay làm người vĩ đại. Cõi nguồn từ khước tước hiệu đó.

Chúng ta đã đấu tranh như một người trẻ tuổi và đã sống mệt mỏi như một kẻ già nua. Tôi đang muốn quên đi những trang triết lý, những luận điệu phỉnh phờ. Ở đó có hai con đường. Một con đường dẫn ta về ca tụng sự vinh quang của đời sống. Con đường còn lại dẫn về sự băng hoại.

Nhân loại, mỗi ngày, đang cố bày biện những tiệm tạp hóa mới. Đóng thêm nhiều kệ hàng. Người ta bán đủ loại : đói kém, chết chóc, thù hận, nô lệ, vong thân...

Những đấng tối cao, có lẽ đã ngủ quên cùng với chân lý.

Tôi đã mỏi dân với lòng tin. Chỉ còn lại niềm tin sau cùng. Tin vào niềm tuyệt vọng. Có nghĩa là tin vào chính mình. Tin vào cuộc đời vốn không thể khác.

Và như thế, tôi đang yêu thương cuộc đời bằng nỗi lòng của tên tuyệt vọng.

Giấc mơ Hạ trắng

Ở Huế mùa hạ, ve kêu râm ran trên những tàn cây như một giàn hợp xướng và nắng nóng oi bức như địa ngục. Thêm vào đó còn có gió Lào. Vừa tám xong là người đã ướt đầm mồ hôi. Bao nhiêu nhiên liệu tích lũy trong cơ thể đều tan ra thành nước. Những đồ vật và áo quần cũng có cảm giác như vừa rút trong lò lửa ra. Những mặt đường gần như bốc khói với nhiệt độ 42- 43 độ. Có một mùa hạ năm ấy tôi bị một cơn sốt nặng, nhiệt độ trong người và bên ngoài bằng nhau. Tôi nằm sốt mê man trên giường không còn biết gì. Và bỗng có một lúc nào đó tôi cảm thấy hương thơm phủ ngập cả căn phòng và tôi chìm đắm vào một giấc mơ như một cơn mê sáng. Tôi thấy mình lạc vào một rừng hoa trắng thơm ngào ngạt, bay bổng trong không gian đó. Đến lúc tỉnh dậy người ướt đầm mồ hôi và tôi nhìn thấy bên cạnh giường có một người con gái nào đó đã đến cắm một bó hoa dạ lý hương trắng rất lớn. Chính cái mùi thơm của dạ lý hương đã đưa tôi vào giấc mơ kia. Giấc mơ trong một mùa hạ nóng bức. Trong vùng tôi ở, quanh đó chỉ có một nhà duy nhất trồng dạ lý hương nên tôi biết ngay người mang hoa đến là ai. Sau một tuần lễ tôi hết bệnh. Nghe tin bố người bạn đang hấp hối tôi vội vàng đến thăm. Ông chẳng có bệnh gì ngoài bệnh nhớ thương và buồn rầu. Câu chuyện rất đơn giản. Hai ông bà đã lớn tuổi thường nằm chung trên một sập gụ xưa. Cứ mỗi sáng bà cụ thức dậy sớm và xuống bếp nấu nước sôi để pha trà cho ông cụ uống. Một buổi sáng nọ, cũng theo thường lệ, bà cụ xuống bếp bị gió ngã xuống bất tỉnh và chết. Mấy người con ở gần đó tình cờ phát hiện ra và đưa bà cụ về nhà một người để tắm liệm. Sau đó chôn cất và giấu ông cụ. Tất nhiên, khi ông cụ thức dậy hỏi con, mẹ các con đi đâu rồi, thì họ trả lời là mẹ sang nhà chúng con để chăm sóc mấy cháu vì chúng bị bệnh. Vài ngày sau vẫn chưa thấy bà về ông mới trăm ngàn hỏi các con có phải mẹ các con đã chết rồi phải không. Lúc ấy mọi người mới khóc òa lên. Từ đó ông nằm trên sập gụ một mình cơm không ăn, trà không uống cho đến lúc kiệt sức và đi theo bà cụ luôn. Câu chuyện này ám ảnh tôi một thời gian. Và sau đó tôi kết hợp giấc mơ hoa trắng mùa hạ với mối tình già keo sơn này như áo xưa dù nhàu cũng xin bạc đầu gọi mãi tên nhau để viết nên bài “*Hạ Trắng*”.

Trịnh Công Sơn

Gởi Sơn,

những đoạn ghi rời của người bạn ở xa

Bạn tôi nằm mơ, mà, đã qua đời. Thật rồi.

Tôi còn thiết gì nữa. Những ngày nóng ruột, xa xôi quá, bên này địa cầu. Mắt tôi ráo hoảnh, tôi như bất động, đầu óc đông cứng.

Vẫn phải lái xe, kẹt xe trên xa lộ muôn trùng. Vẫn cái cassette cũ, giọng hát buồn của bạn. Nước mắt không chảy ra ngoài được. Chỉ còn biết gọi thầm, Sơn ơi.

Bạn đã bỏ tôi mà đi. Tôi còn gì nữa.

Bạn đã nói hết rồi. Người ta đang gom trả lại bạn những điều bạn nói. Tất cả cũng chỉ là Phận Người. Chỉ vì tình thương yêu một tâm hồn quá rộng, như núi, như biển, như cả bầu trời ... vô lượng.

Hay cũng chỉ là một mái hiên nhà, của Mẹ.

Nhiều khi muốn quay về ngôi yên dưới mái nhà.

Mẹ là tất cả. Chỉ có mẹ mới rộng lượng, chở che. Sự chở che của ruột thịt, máu mủ. Toả đầy hương Đạo Hạnh.

Nhớ xưa, mẹ bạn đã nhường cho chúng ta ngủ cùng nhau trên chiếc giường Hồng Kông. Căn nhà ở Ngã Giữa. Ở chân cầu thang lên lầu, bạn treo bức hình James Dean lớn. Bạn đi giày mới đóng ở Trinh về, bạn thích giày da lộn, đi lủi xủi như chàng trai bạt mạng trong *Phía đông Vườn địa đàng*.

Huế thời hai mươi tuổi của chúng ta. Huế thơ mộng. Huế chiến tranh, lửa đạn.

Chúng ta đã toả bóng mát cho nhau bằng tình bạn. Gần nửa thế kỷ. Đã cùng nhau bước qua một thế kỷ. Và cùng nói với nhau :

Hãy bỏ lại đằng sau, Bóng Tối.

Bạn nằm mơ, tôi chỉ thấy bạn nằm mơ mà sao mới đó, bạn đã biệt. Bên kia đầu giây không còn nghe giọng nói :

Cường ơi, hãy tìm dịp về thăm nhau thường hơn. Mùa hè ông về chắc mình đã đi lại được. Đang tập đi ... Hãy sống bình yên, hãy vẽ cho lạ, cho đã, cho thấm đẫm hồn mình.

Sơn ơi, bạn đã nói, và bạn đã không còn nói nữa. Bạn không còn hát cho tôi nghe nữa. *Chiều trên quê hương tôi ...*

Con điều rôi là bạn. Vực thăm buồn theo là tôi.

Tôi chỉ còn biết tự hỏi : đã sống hết lòng với bạn chưa ? Hình như bạn chưa giận tôi lần nào. Chỉ thân thiết lắm mới nói *cục cứt* mỗi lần tôi muốn lấy của bạn một cái gì mà bạn cũng ưa thích - rồi sau bạn cũng cho ...

Tôi giữ nhiều, quá nhiều kỷ niệm - nên không xa bạn bao giờ.

Như Rimbaud, thi sĩ là kẻ tiên tri. Bạn tôi là thi sĩ. Đã nói trước hết. Hãy thử lấy ra một chữ đôi, hay một câu nào, cũng thành một biểu tượng.

Cà phê Diễm Xưa, cà phê Hạ Trắng vẫn còn đó Sơn ơi. Tôi biết bạn sẽ mỉm cười khi nhắc Taberd, đêm sương Blao, vôi

nước lạnh ngắt trước sân nhà. Tổ chim sẻ trên nóc mùng ám bụi, những vỏ Bastos xanh ... Hay đêm bạn một mình bên bàn billard ngoài quốc lộ, cây đèn manchon chao. Tôi tìm đến bát ngờ, hú bạn giữa khuya, như tiếng sói hú giữa đồi trăng lạnh. Hay bạn cũng đã bất ngờ, xuống Đon Dương, đứng đợi, nhìn tôi cầm nải chuối và chai xăng để rửa cọ mua ngoài quận lý về. Sau này bạn còn nhắc mãi những sớm mai ra suối, đêm trăng trên cánh rừng dương xỉ. Và bạn đã vẽ cánh rừng dương xỉ trong chập chùng ký ức ấy.

Chúng ta đã ngồi cùng nhau trong căn nhà gỗ, chống cửa lên cho mây ùa vào che kín mặt, và :

*Nhớ không Sơn, rượu chiều Đon Dương
Bạn cùng ta uống cạn.*

*

Tôi nghe kể có người hát xẩm, người ăn xin với cây đàn cũ, đã đến viếng và xin hát tiễn đưa bạn. Những kẻ đầu đường xó chợ mà hay. Bạn thương con Lay, con Xíu, con Hạ ... đã ở bên bạn, là những người hầu hạ trung thành. Tôi còn nghe tiếng vọng : *cậu Sơn ơi, có cậu Cường*. Bạn ngồi vẽ có con Hạ lốt khăn, nặn màu. Bạn ren chuông có con Xíu đem thêm nước đá... Chắc bây giờ, - con Lay đã chết -, Hạ và Xíu thương khóc cậu Sơn còn thật hơn nhiều người.

Mùa đông chúng ta còn có nhau, còn nghe tiếng nói cười. Khi những nụ anh đào chớm nở, cho mùa xuân trở về, thì bạn tôi không còn nữa. Tôi nghe buốt lạnh tiếng kèn đồng. Bạn đã về nằm bên Mẹ.

Sơn ơi, tôi chỉ còn âm thầm, lặng lẽ để tang bạn. Một tình bạn êm đềm và mãi mãi. Tôi không thuộc, không nhớ trọn một lời ca nào của bạn. Mà là vợ tôi, con tôi (nhất là thằng con út, đã xúc động cùng tôi khôn nguôi), đã nâng niu những Lời-Buồn-Thánh đó. Bạn là Bác Sơn của gia đình.

Virginia, 9 tháng 4, 2001

ĐINH CƯỜNG



Lời Truy Diệu

Từ 1975 cho tới năm 2000, suốt 25 năm xa quê hương đất nước, tôi không có cơ hội để theo dõi sinh hoạt của âm nhạc Việt Nam và không biết sau con hồng thủy, nhạc Trịnh Công Sơn ra sao, là nhạc chấp cánh bay lên hay nhạc la đà chìm xuống ? Nhưng qua đám băng nhạc sản xuất tại Hoa Kỳ trong đó có vài ba bài ca mới soạn của Trịnh Công Sơn thì tôi thấy nhạc của anh vẫn là nhạc tình yêu và nhạc thân phận làm người.

Nhưng vào năm 1989, ngẫu nhiên Trịnh Công Sơn và tôi cùng có mặt ở Paris, trong nỗi vui mừng gặp nhau của hai người cùng có chung một phận, Trịnh Công Sơn hát cho tôi nghe bài hát *Lặng Lẽ Nơi Đây* mà anh vừa mới viết ra :

*Trời cao đất rộng,
Một mình tôi đi
Một mình tôi đi
Đời như vô tận,
Một mình tôi về
Một mình tôi về...với tôi !*

... thì tôi thấy nghệ sĩ nào rồi cũng phải mang số phận cô đơn truyền kiếp, ở quê hương hay xa quê hương, vào thời bình hay chinh chiến, giữa đám đông hay khoảng trống, nơi thiên đàng hay địa ngục... Chỉ còn có thể về với mình, về với tôi như Sơn đã nói.

Trời cao đất rộng, một mình tôi đi ... Cô đơn truyền kiếp phải chăng là kiếp của nhiều ca nhân ? Văn Cao khi mới chỉ là chàng Trương Chi tuổi còn rất xanh, tài hoa đang nở rộ, chưa hề biết phận mình mỏng manh ra sao trong cơn gió lốc sẽ tới, mà cũng đã chỉ muốn :

*Ngồi đây ta gõ mạn thuyền
Ta ca, trái đất còn riêng ta !*

Còn tôi ? Tôi còn phải sống, đôi khi phải đổi chỗ đứng, đổi chỗ ngồi cho đỡ buồn trong cõi trần ai sâu muộn này, từ rất lâu ngồi đâu thì cũng chỉ là ngồi một mình trong cái TA.

*

Hôm nay là ngày an táng Trịnh Công Sơn. Vào giờ phút anh đã thực sự về với đất, với trời, nghĩa là về với mình rồi, chúng tôi biết rằng anh đã nghìn lần nói lên nghìn lời trời trần qua tác phẩm, lời nào cũng làm cho mọi người thấy được nỗi đau làm người, nỗi đau tình cờ, cơn đau chưa dài và cơn đau lên đây, quá nửa đời người không một ngày vui...

Nhưng theo tôi, có lẽ sau đây là lời trần trối tuyệt diệu nhất, lời cuối cùng Trịnh Công Sơn nói với Trịnh Công Sơn :

*Đừng tuyệt vọng, tôi ơi đừng tuyệt vọng,
Lá mùa Thu rơi rụng giữa mùa Đông
Đừng tuyệt vọng, em ơi đừng tuyệt vọng
Em là tôi và tôi cũng là em.
Con diều bay mà linh hồn lạnh lẽo
Con diều rơi cho vệt thắm buồn theo
Tôi là ai mà còn ghi dấu lệ ?
Tôi là ai mà còn trần gian thế !
Tôi là ai, là ai... là ai
Mà yêu quá đời này !*

Phạm Duy

Thị Trấn Giữa Đàng

Lời truy diệu đọc trong đêm họp mặt của bạn bè, 3 April 2001 trong khi Saigon đang làm lễ an táng TCS.



Trịnh Công Sơn và Văn Cao, 1987

HUYỀN THOẠI CÁT BỤI

*Hạt bụi nào hoá kiếp thân tôi
để một mai tôi trở về cát bụi...*

Câu hát định mệnh ấy trang nghiêm một triết lý sống, một định lý kiếp người, mà tác giả của nó vừa hoàn tất một chu kỳ huyền thoại cát bụi.

Tôi lặng nghe... âm nhạc Trịnh Công Sơn linh thiêng như tiếng gọi hồn, như sóng âm, như địa chấn, làm loạn nhịp tim tôi và làm loạn nhịp tim biết bao nhiêu triệu người hâm mộ.

Tiếng vang của một trái tim vừa ngừng đập đang cộng hưởng với âm nhạc ấy — cái âm nhạc dồi dào ma lực từng lay động tâm hồn nhiều thế hệ bất kể quốc gia và chủng tộc. Âm nhạc Trịnh Công Sơn đã nâng cao nỗi dài và vô hạn hoá cuộc đời hữu hạn của tác giả.

Bao nhiêu là người sẽ còn nuôi anh trong hồn. Bao nhiêu là người sẽ còn hát với anh và khóc vì anh. Tình người không hề vơi trên cõi đời nhưng nó có luật đo lường của nó. Anh cho bao nhiêu thì sẽ được tặng lại bấy nhiêu, ấy là lẽ công bằng của cát bụi.

Tâm vóc một con người được xác định bằng tâm vang của trái tim người ấy.

Đã tới phút thiêng liêng “ *Cái quan định luận* ” rồi. Anh Sơn ơi, tôi xin nói lời tiễn biệt, không ngoa ngôn chút nào đâu : anh là người có tiếng vang vô tận — tiếng vang của trái tim thiên tài. Một thiên tài không có tuổi.

Ôi, cát bụi tuyệt vời...

đêm 01.4.2001

Nguyễn Duy



Trịnh Công Sơn tại Paris, ảnh của Patrick Guenin

ĐỜI VÀ NHẠC TRỊNH CÔNG SƠN

Đặng Tiến



Chân dung Trịnh Công Sơn
Tranh Bùi Xuân Phái

Trịnh Công Sơn chánh quán Huế, làng Minh Hương, tổ tiên gốc Trung Hoa. Làng Minh Hương nay sát nhập vào Bao Vinh thành xã Hương Vinh. Bao Vinh là thương cảng của Huế ngày xưa.

Anh sinh ngày 28 tháng 2 năm 1939, tại Lạc Giao, tỉnh Đắc Lắc, lớn lên trong một gia đình buôn bán giữa trung tâm thành phố Huế. Nhà đông anh chị em, ba trai năm gái, mà anh là con trưởng. Tuy

có thặng trầm, nhưng nói chung là khá giả.

Trịnh Công Sơn theo học chương trình Pháp, tại Trung học Pháp tại Huế, đến hết cấp 2. Năm ấy, 1955, cùng lớp có ca sĩ Kim Tước (Giáo sư Decoux, dạy khoa học, thỉnh thoảng mang đàn vĩ cầm vào lớp, đàn đệm cho học sinh hát). Lúc này Trịnh Công Sơn chơi guitare đã hay. Trường giải thể, dời vào Đà Nẵng, Trịnh Công Sơn có lúc theo học trường Thiên Hựu, Providence ở Huế. Rồi chuyển vào Sài Gòn, học tại trường Jean Jacques Rousseau. Sau đó vào học trường Sư Phạm Quy Nhơn, rồi đi dạy học vài năm tại Lâm Đồng.

Anh tự học nhạc một mình, và đã kể lại :

Thưở ấy, tôi là một đứa bé thích ca hát. Mười tuổi biết solfège, chép lại những bài hát yêu thích đóng thành tập, chơi đàn mandolin và sáo trúc. Mười hai tuổi có cây đàn guitare đầu tiên trong đời và từ đó sử dụng guitar như một phương tiện quen thuộc để đệm cho chính mình hát.

Tôi không đến với âm nhạc như một kẻ chọn nghề. Tôi nhớ mình đã viết những ca khúc đầu tiên từ những đời hồi tự nhiên của tình cảm thôi thúc bên trong... Đó là những năm 56 — 57, thời của những giấc mộng ngổn ngang, của những viễn tưởng phù phiếm non dại. Cái thời tuổi trẻ xanh mướt như trái quả đầu mùa ấy, tôi rất yêu âm nhạc nhưng tuyệt nhiên trong tôi không hề gợi lên cái ham muốn trở thành nhạc sĩ... Đạo ấy ba tôi đã mất ...¹

Những câu hỏi người tò mò có thể đặt ra : một người chỉ học trường Pháp, giáo trình Việt ngữ rất hạn chế và lỏng lẻo, khi đặt lời ca, sao có thể sử dụng tiếng Việt điêu luyện đến như thế ? Thỉnh thoảng anh viết truyện ngắn, tham luận, đều xuất sắc. Bạn bè nhận được thư riêng, đều nhớ rằng Sơn chữ đẹp văn hay.

Tự học đàn hát, rồi sáng tác một mình, Trịnh Công Sơn không thuộc một nhóm sáng tác nào, như những người đi trước, như Lê Thương, Hoàng Quý trong nhóm Đồng Vọng ở Hải Phòng, như Thẩm Oánh, Dương Thiệu Tước trong nhóm Myosotis tại Hà Nội, nhóm Hoàng Mai Lưu tại Nam Bộ. Cũng như sau này, anh sẽ tự học vẽ một mình.

Câu hỏi tò mò thứ hai : tự học nhạc, rồi từ rất sớm đã lao mình vào đời sống sáng tác và tranh đấu, làm sao anh có thể liên tục sáng tác khoảng 600 ca khúc, phần lớn được yêu chuộng ?

Nói rằng Trịnh Công Sơn là thiên tài, cũng dễ thôi. Nhưng trở thành thiên tài trên một đất nước như Việt Nam, được thừa nhận là thiên tài trong một xã hội như Việt Nam - nhất là sau cuộc đổi đời 1975 - thật không đơn giản.

Mục đích của bài này là giải thích sự hình thành của thiên tài Trịnh Công Sơn, giải mã hiện tượng Trịnh Công Sơn và tìm hiểu vị trí của Trịnh Công Sơn trên những trầm luân của đất nước, chủ yếu là khúc quanh 1975.

Chúng tôi cũng muốn cung cấp cho các nhà nghiên cứu về sau một số tư liệu rải rác đây đó, e mai đây khó kiếm, khi những than khóc và tung hô đã lắng xuống.

*

Về hoàn cảnh sáng tác ban đầu, Trịnh Công Sơn đã tuyên bố với Vĩnh Xương, báo Đất Việt, năm 1985 : “ Đến năm 1957, tôi sáng tác, gọi là để bạn bè nghe chơi. Sau đó thấy có hứng thú sáng tác và thử viết thêm một số bài. Năm 1959, tôi viết bài *Ướt Mi* và được bạn bè khích lệ. Tôi mới tìm sách nghiên cứu thêm về nhạc, trao đổi thêm về nhạc lý với bạn bè. Sau đó, tôi phổ nhạc cho khoảng một chục bài thơ tình yêu (như *Nhìn Những Mùa Thu Đi chẳng hạn*). Năm 63, tôi có một số sáng tác khá thành công như *Diễm Xưa*, *Biển Nhớ*, *Hạ Trắng*. Từ đó, tôi đi vào con đường sáng tác ”².

Và từ đó, Trịnh Công Sơn nổi tiếng.

*

Khi đặt câu hỏi : sao một thanh niên, rất trẻ, chỉ học ‘trường Tây’ mà sử dụng tiếng Việt tài hoa đến vậy, tôi không có thành kiến - vì bản thân mình cũng chỉ học ‘trường Tây’ - mà để tìm hiểu nguồn sáng tạo trong ngôn ngữ.

Trịnh Công Sơn, có lẽ - đây là giả thuyết dè dặt - không học nhiều văn chương Việt Nam được giảng dạy ở nhà trường thời đó, nên không bị nô lệ vào những khuôn sáo trường quy, không suy nghĩ bằng điển cố sẵn có, mà tạo được một hình thức mới cho lời ca. Lời ca ấy sử dụng nhiều hình ảnh, biểu tượng bị xé lẻ, đi thẳng vào tâm tưởng người nghe, mà không đòi hỏi họ phải hiểu nghĩa chính xác. Ví dụ bài *Tình Sầu* :

*Tình xa như trời / Tình gần như khói mây /
Tình trầm như bóng cây / Tình reo vui trong nắng /
Tình buồn làm cơn say
... Cuộc tình lên cao vút / Như chim mỗi cánh rời /
Như chim xa lìa bầy /
Như chim bỏ đường bay /*

Mạch lạc nội tại (cohérence organique) của ca khúc không dựa vào tương quan ý nghĩa : ‘*tình xa như trời*’ thì hợp lý, nhưng gần, sao lại như ‘*khói mây*’ ? ‘*Tình lên cao vút*’, sao lại ‘*như chim mỗi cánh rời*’ ? ‘*Tình reo vui trong nắng*’, thì phải đối ngẫu với ‘*tình buồn cơn mưa bay*’ mới chính, sao lại

say sưa vào đây ?

Thật ra, mạch lạc nội tại được cấu trúc trên hình thức ngôn ngữ : những từ lặp lại : *tin, chim, nhut*, những vận luyến láy : *mây, cây, say, bay*, những từ đối lập : *xalgần, vui/buồn*. Hình ảnh nối tiếp nhau, không cần ăn khớp với lý luận, lại được tiết điệu, âm giai nâng đỡ, bay bổng, bay thẳng vào tâm tưởng người nghe.

Chúng ta thử so sánh, để tìm hiểu chứ không phân định hơn thua, một lời nhạc tương tự của Đoàn Chuẩn-Từ Linh :

*Gửi gió cho mây ngàn bay
Gửi bướm muôn màu về hoa
Gửi thêm ánh trắng màu xanh lá thư
Về đây với thu trần gian ...*

Hai ca khúc na ná, vì đều là ẩn dụ xâu chuỗi (métaphore filée), nhưng câu sau của Đoàn Chuẩn và Từ Linh được cấu tứ theo ngữ nghĩa và quy ước, theo điển cố : *gió+mây, bướm+hoa, gió+trắng, trắng+thu*. Nét mới là *màu xanh lá thư* bị xoá nhòa giữa những ước lệ được liên kết thành một xâu chuỗi kiên cố, chặt chẽ quá làm mất chất thơ. Thêm vào đó là những câu thất ngôn đường luật rất chỉnh chu :

*Lá vàng từng cánh / rơi từng cánh
Roi xuống âm thầm / trên đất xưa*

Bài *Gửi Gió Cho Mây Ngàn Bay* rất hay, nhưng hay một cách khác, được yêu chuộng ở một giới thính giả khác.

Phạm Duy, thời trẻ, đã có những sáng tạo tân kỳ :

*Buồm về đội nắng đôi vai
Bao nhiêu màu hoa ngát trên đôi môi
(Tiếng Đàn Tôi), 1947*

Sau đó, anh trở về với ngôn ngữ duy lý :

Bao giờ em gở lại vườn dâu (hỏi em)

Là một câu thơ tuyệt vời : *vườn dâu* là niềm thương nhớ muôn trùng một nền văn minh đã khuất bóng. Nhưng Phạm Duy lại bồi thêm câu sau :

*Để anh bắc gổ xây nhịp cầu (anh) bước sang...
(Quê Nghèo, 1948)*

Thì cái ý đã thu hẹp cái tứ. Câu hát trở thành thô thiển, và giới hạn âm vang.

(Tôi đã có dịp trình lên anh Phạm Duy ý này, anh cười vui : thế à ?)

Tác phẩm Lê Thương yên bác cả nhạc lẫn lời, đã được người đời yêu thích.

Trịnh Công Sơn sẽ không viết được những câu văn vẻ như Lê Thương :

*Bên Man Khê còn tung gió bụi mịt mù,
Bên Tiêu Tương còn thương tiếc nơi ngàn trùng ...
(Hòn Vọng Phu)*

nhưng đã viết :

*Đàn bò vào thành phố
Reo buồn tiếng hạt chuông
(...)
Đàn bò tìm dòng sông
Nhưng dòng nước cạn khô
Đàn bò bỗng thấy buồn,
bỗng thấy buồn ...
(Du Mục)*

Những hình ảnh ngoài trí tưởng tượng của Lê Thương - ông vua đặt lời ca - theo sự đánh giá của Phạm Duy.

Đi vào nền tân nhạc với một tâm hồn mới mẻ, Trịnh Công Sơn đã dần dần xây dựng một nhạc ngữ mới, phá vỡ những khuôn sáo của nền âm nhạc cải cách, thành hình chỉ hai mươi năm về trước.

*

Trịnh Công Sơn tự học nhạc, chứ không được đào tạo theo hệ thống trường quy. Khi bắt đầu sáng tác, được khích lệ, mới ‘trao đổi nhạc lý với bạn bè’, anh không nói rõ là những ai.

Câu hỏi thứ hai người tò mò đặt ra là : học nhạc một mình, thì vốn liếng nhạc thuật lấy đâu ra mà sáng tác nhiều, nhanh và hay như thế ?

Nhiều người cho là tác phẩm anh đơn giản về mặt nhạc thuật, nói là nghèo nàn cũng được.

Văn Cao nhận xét : ‘*Trong âm nhạc của Sơn, ta không thấy dấu vết của âm nhạc cổ điển, theo cấu trúc bác học phương tây. Sơn viết hồn nhiên như thể cảm xúc nhạc thơ tự nó trào ra*’³.

Lối nhạc hồn nhiên, dung dị này lại đáp ứng lại với nhu cầu thời đại, theo Phạm Duy :

‘*Về phần nhạc, toàn thể ca khúc Trịnh Công Sơn không cầu kỳ, rắc rối vì nằm trong một số nhạc điệu đơn giản, rất phù hợp với tiếng thở dài của thời đại*’⁴.

Một thính giả bình thường, yêu quý Trịnh Công Sơn, đã viết sau khi anh qua đời : ‘*Xét cho cùng, Trịnh Công Sơn là một nhà thơ. Một nhà thơ lớn. Nhạc là cái xe tải anh lấp lầy để chở thơ anh đến với chúng ta*’ (Vũ Thư Hiên, Varsovie, 4/2001). Nhận xét không đúng nhưng tiêu biểu.

Dù cho rằng nhạc thuật đơn điệu, thì cũng phải thừa nhận tài năng, có phần học tập, có phần thiên phú. Hoa hồng đẹp là do cây hồng, nhưng cũng còn nhờ vào đất đai, phân tro, mưa nắng, người chăm sóc, thậm chí cần cả người ngắm, hoa hồng mới có giá trị cái đẹp hoa hồng. Dù ở đây chỉ là một *đoá vô thường*.

Ta thử nhớ lại thời đại phát sinh tài năng Trịnh Công Sơn.

Năm anh 15 tuổi, 1954, Hiệp Định Genève chia đôi đất nước, cả hai miền Nam Bắc đều hoá thân trong hoàn cảnh chính trị và văn hóa mới.

Ở miền Nam, văn hoá phương Tây tràn ngập thị trường, nhất định phải ảnh hưởng mạnh mẽ đến tuổi mười lăm.

Sách báo, đĩa nhạc Pháp du nhập ồ ạt vào Việt Nam hàng ngày, giá thực tế rẻ hơn tại Paris nhờ trợ cấp hối đoái, và đây lại là thời kỳ phát minh và phát triển của loại sách bỏ túi và đĩa hát rãnh mịn (microsilicon), phát hành rộng rãi, kèm theo những phương tiện truyền thanh mới. Thời trước, tuy Việt Nam là thuộc địa Pháp, nhưng văn chương Pháp chỉ du nhập qua nhà trường, giáo trình dừng lại ở cuối thế kỷ XIX : yên bác như Xuân Diệu mà không biết Apollinaire. Sau 1954, văn hoá Pháp — và phương Tây — du nhập thẳng vào thị trường. Công chúng đọc Françoise Sagan tại Sài Gòn cùng lúc với Paris. Trên hè phố, nhất là tại các quán cà phê, người ta bàn luận về Malraux, Camus, cả về Faulkner, Gorki, Husserl, Heidegger.

Nhà văn Bửu Ý, bạn Trịnh Công Sơn - học trước Sơn hai lớp tại Lycée Français Huế - hát *Lá Rụng* (Les Feuilles

Mortes) một lần với Juliette Gréco ; *Đời Hồng Tươi* (La Vie en Rose) một lần với Edith Piaff, *Barbara* một lần với Yves Montand ; trong khi Thanh Tâm Tuyền dịch *Barbara* của Jacques Prévert, đăng trên Sáng Tạo và nhà văn trẻ Nguyễn Xuân Hoàng cũng ngân nga *Barbara*. Nguyễn Trần Kiêm, bạn cùng lớp với Sơn, đi cyclo che nắng bằng sách của Sartre.

Người ta thắc mắc về những tên ca khúc Trịnh Công Sơn câu kỳ như *Mưa Hồng*, *Tuổi Đá Buồn*, trong khi Thanh Tâm Tuyền viết *Đêm Màu Hồng*, về sau trở thành phòng trà lừng danh, lại viết thêm *Lệ Đá Xanh*, được danh hoạ Đinh Cường, bạn thân Trịnh Công Sơn, vẽ thành tranh trứ tượng, v.v.v... .

Song hành với sách báo, các cơ quan văn hoá tây phương mở cửa hoạt động : Phòng Thông Tin Hoa Kỳ, Pháp, Trung Tâm văn hoá Đức ... dĩ nhiên là với những động cơ chính trị trong thời kỳ chiến tranh lạnh, mà chúng tôi không đề cập ở đây, chỉ nhấn mạnh ở ảnh hưởng văn hoá phương Tây thời đó trên đời sống trí thức miền Nam. Những *Chiều Chủ Nhật Buồn nằm trong căn gác đầu hiu.. ó hay mình vẫn cô liêu*, rồi đến *Ngày chủ nhật buồn còn ai, còn ai : ... Tuổi buồn Em mang đi trong hư vô, ngày qua hững hờ...* Không thể không nhắc đến bài *Chủ Nhật Buồn, Sombre Dimanche* của Seress Rejso, nghe nói đã có người tự tử vì nó. Hay vì những *hư vô, cô liêu, hững hờ*, thịnh hành một thời. Trong bài viết *'Nỗi lòng của tên Tuyệt Vọng'* anh đã tiết lộ “ *tôi vốn thích triết học và vì thế, tôi muốn đưa triết học vào những ca khúc của mình* ”. Ví dụ như : *Vết lằn trầm hẳn lên phiến đá* mà anh gọi là di thạch : *roche errante*, người hát không hiểu gì, nhưng vẫn thích hát ! Nhưng nói là Rolling Stones cũng không sai.

Ca khúc Trịnh Công Sơn gợi suy tư, đáp ứng lại nhu cầu trí thức chính đáng ở một thiểu số và ảo tưởng trí thức thời thượng ở một đa số, trong đó có các cô cậu, ở mục *Tim Bạn Bốn Phương* trên các báo, tự giới thiệu là ‘yêu màu tím’ và ‘nhạc họ Trịnh’, hay ‘nhạc TCS’ viết tắt.

Thời kỳ này, Nguyễn văn Trung đã viết bài *Áo Ảnh Thanh Thuý*. Nói về ảo ảnh Trịnh Công Sơn, ông ấy cũng có thể viết một bài hay.

Nhạc Trịnh Công Sơn đơn giản : một nhược điểm tạo dựng thành công. Phạm Duy nhận xét về Trịnh Công Sơn “ *Bài hát chỉ cần một chiếc đàn guitar đệm theo, nếu hoà âm phối khí rườm rà thì không hợp với những bài hát soạn theo thể ballade này* ”. Lại là một yêu cầu khác của thời đại : những Georges Brassens, Joan Baez lấy lòng với cây đàn ghi-ta. Ca khúc Trịnh Công Sơn, có thể hát cho vài người nghe, cho một nhóm, hay trước quảng đại quần chúng. Nó đi vào quần chúng, nhất là giới thanh niên : Nó khác với nhạc phòng trà, có giàn nhạc và do ca sĩ hát, và thính giả đi nghe (và nhìn) ca sĩ nhiều hơn là nghe ca khúc.

Thời Trịnh Công Sơn cũng là thời của các tác-gia-soạn-giả-trình-diễn (auteur compositeur interprète) chẳng bao năm mà trở thành huyền thoại : Jacques Brel, Bob Dylan. Báo chí Mỹ gọi Trịnh Công Sơn là Bob Dylan Việt Nam, vì nội dung phản chiến, mà còn vì phong cách trình diễn.

Nhạc Trịnh Công Sơn không phải là nhạc giao hưởng. Những soạn giả bậc thầy của nhạc lý Việt Nam thời đó, như Vũ Thành, Văn Phụng, Nghiêm Phú Phi không có quần chúng.

Trịnh Công Sơn có tài đặt nhạc, soạn lời, lại biết bắt mạch thời đại, sống đúng thế hệ của mình, trong lòng đất nước,

trong nhạc cảnh thế giới. Ngân áy cái tài dôn lại, gọi là thiên tài, cũng không quá đáng.

*

Phân chất những lớp phù sa đã tấp vào dòng nhạc của mình qua những giao lưu văn hoá, Trịnh Công Sơn có nói đến những ảnh hưởng ngoại lai : “ *Thuở nhỏ tôi rất thích nhạc tiền chiến và có nghe một số nhạc nước ngoài. Những năm 60, tôi có nghe nhạc Blues nói về thân phận của người da đen ở Mỹ. Tôi rất thích nhạc của Louis Armstrong, D. Ellington... Tôi thấy loại nhạc này gần gũi với mình và thấy có khả năng muốn lấy nhạc này để nói lên tâm sự của mình* ”. ⁵

Và cũng trên số báo Đất Việt đó, anh cho biết thêm về ảnh hưởng : “ *Những năm 64-66, sáng tác có chất Blues, những năm 67-72, lại mang nhiều chất dân ca* ”.

‘*Chất dân ca*’ ở đây, phải hiểu theo nghĩa *folk songs* của Bob Dylan và Joan Baez thịnh hành thời đó. Cả hai danh ca đều hơn Sơn hai tuổi, cùng một thế hệ, cùng một lý tưởng chống chiến tranh, cùng một cây ghi-ta, cùng một điệu hát ; ‘*Dân ca*’ ở đây không phải là hò mái nhì, hò giã gạo của quê hương. Nhạc dân tộc trong thời gian đầu, dường như không mấy ảnh hưởng đến anh. Những bài theo chủ đề ru con của Trịnh Công Sơn không mấy âm hưởng những bài hát ru em Việt Nam.

Sau này, thỉnh thoảng người nghe có nhận ra chút âm hưởng hò Huế, như trong “ *Thuở Bống là Người* ”, hay điệu ru dân tộc, như “ *Lời Mẹ ru Con* ” thì cũng chỉ là đôi biệt lệ, không tiêu biểu.

Gần đây, sách báo thường trích dẫn câu Trịnh Công Sơn :

“ *Tôi chỉ là tên hát rong, đi qua miền đất này để hát lên những linh cảm của mình về những giấc mơ đời hư ảo* ”.

Lại phải hiểu chữ “ *hát rong* ” theo nghĩa hiện đại : không phải là ông sẩm chợ, hát về *Thất Thủ Kinh Đô* ở phố Đông Ba mà Huy Cận đã mô tả, mà hình ảnh người du ca hiện đại, những baladins itinérants trong ca khúc Bob Dylan, trong quan niệm Nhạc Du Bất Tận, Never Ending Tour (1988). Nhà thơ Tô Thùy Yên, chuộng thuyết chính danh, nên đã nói rõ điều này và gọi Trịnh Công Sơn là ‘*người du ca chính hiệu*’ :

“ *Người du ca là một nghệ sĩ đặc biệt đứng giữa âm nhạc và thi ca, đúng hơn, người du ca là một thi sĩ nhiều hơn là một nhạc sĩ*.”

Người du ca thường khi xuất hiện và nổi bật trong những thời đại được coi là u uất nhiều nhưng, những thời đại mà tiếng nói con người bị lấn át, tự do con người bị cưỡng chế, giá trị con người bị hạ thấp, hạnh phúc con người bị tước đoạt và ước vọng con người bị bao vây .

Thành thử những tác phẩm du ca có thể là những tác phẩm yếu hời, dễ dãi, sơ sài, những tác phẩm thành hình trong một thoáng cảm hứng nhất thời, những tác phẩm như những ký tự ghi chép vội vàng trên một trang giấy tình cờ, và thả bay ngay theo thời thế”.

Trong *Cõi Tạm*, ăn xổi ở thì này, nơi con người chôm liên chộp lẹ mọi cơ hội để mua lẻ và mua rẻ chút hư danh, có người còn viết được những lời như vậy, là nghiêm túc và tâm huyết. Nhất là viết cho một người vừa khác phe, vừa khác phái.

Văn Cao cũng là một người sành chữ nghĩa. Trong câu chuyện thân mật, anh thường nói ‘*Sơn là một troubadour* (kẻ

hát rong) có tài'. Nhưng khi viết về Trịnh công Sơn, anh dùng chữ chantre, trang trọng hơn, trong nghĩa 'kẻ ngợi ca' : " *bởi Sơn đã hát về quê hương đất nước bằng cả tấm lòng của một đứa con biết vui tận cùng những niềm vui, và biết đau đến tận cùng những nỗi đau của Tổ Quốc Mẹ hiền* " ⁶. Troubadour hát nhạc mua vui cho trần thế, Chantre hát những *Lời Buồn Thánh*. Tuy nhiên, Trịnh Công Sơn cũng chỉ tự xưng là troubadour, như tên đặt cho phòng tranh anh triển lãm chung với Đinh Cường, Bửu Chỉ tại Gallery Tự Do, tháng 8/2000.

Năm 1969, bạn anh, họa sĩ Trịnh Cung, đã vẽ bức tranh đẹp, tên là *Le troubadour = Kẻ du ca*, hát để kêu gọi hoà bình. Những chuyện này đều tương quan với nhau.

Khi Phạm Duy gọi ca khúc Trịnh Công Sơn là những *ballades*, không cùng một nguồn gốc với chữ baladin, cũng là có ý trang trọng.

Các vị ấy tài cao, ý sâu mà lòng thì rộng rãi ; cho nên lời cũng khoáng đạt.

*

*Hôm qua trăng sáng lờ mờ
Em đi tát nước, tình cờ gặp Anh*

Người con gái Việt Nam da vàng, ngày xưa, đã hát như thế trong ca dao, là để che dấu khát vọng tình yêu, chứ trong đời sống nông thôn thời ấy, làm gì có cái tình cờ.

Đời sống thế giới hiện nay, nghĩ cho cùng, cũng vậy thôi. Những giai điệu blues, nhạc phản kháng Bob Dylan, Joan Baez, thơ Prévert, Aragon, Eluard ... Trịnh công Sơn đã gặp gỡ, trên dòng nhạc, dòng thơ, dòng tâm tư. Và dòng lịch sử, dân tộc và thế giới. Trong cao trào lớn của loài người, giữa lòng thế kỷ hai mươi : cao trào giải phóng dân tộc, chủng tộc và giai cấp. Đùng quên việc giải phóng phụ nữ : người phụ nữ Pháp đi phá ngục Bastille từ 1789, mãi đến 1944 mới có quyền bầu phiếu.

Người phụ nữ Việt Nam cũng vậy thôi : sau khi chờ chồng hoá đá, họ bước chân vào thế kỷ XX, thì ngồi đan áo. Từ *Buồn Tàn Thu* của Văn Cao, qua *Bếp Lửa* của Thanh Tâm Tuyền, thơ hiện đại của Ý Nhi, cho đến năm 2000, trong ca khúc *Đêm Xanh* của Bảo Chấn, cô ấy vẫn ngồi đan áo, trong khi dọc hè phố, áo pull bán rẻ mạt.

Đan áo là hình ảnh ẩn nhẫn, thụ động mà người đàn ông đòi hỏi. Đan áo cho ai đó, hay để tưởng nhớ, chờ đợi ai đó. Ca khúc Trịnh Công Sơn, rất nhiều phụ nữ, nhưng không thấy họ đan áo. Mà chỉ ... ngồi chơi, khi nghiêng vai, khi nghiêng đầu, khi nghiêng sâu. Ngồi chơi chán rồi thì *Đứng lên gọi mưa vào Hạ*. Nếu khóc, cũng chỉ khóc cho những *Chiều mưa đỉnh cao* Mai kia, có ra đi, thì cũng là *Như những dòng sông nhỏ*.

Người đàn bà trong Trịnh Công Sơn đẹp dung dị và tự do bình thường. Tự do với cuộc đời, với tình yêu, thậm chí với tình dục. Nhạc Trịnh Công Sơn không nói đến tình dục, vì nói đến ... làm gì ?

Người phụ nữ nghe và hát nhạc Trịnh Công Sơn thoải mái, vì chỉ hát, hay nghe, mà không phải làm gì cả, không phải *Hái Mơ*, *Lái Đò*, bán *Hàng Cà Phê*, *Hàng Nước*, không phải thay quần áo làm cô *Sơn Nữ*, cô *Láng Giếng* hay mua lấy số phận *Người Yêu của Linh*. Và nhất là không phải ... đi lấy chồng : hạnh phúc không thấy đâu mà chỉ nghe oán trách dài dài suốt nửa thế kỷ : *Em đi trên xác pháo, anh đi trong nước mắt... Em*

oi tình duyên lỡ làng rồi, còn chi nữa mà chờ ... Và, ở một chân trời khác, họ cũng không phải ba đảm đang, ba sẵn sàng, làm *Người Mẹ Cẩm Súng*, xung phong đi gỡ mìn ở *Ngã Ba Đồng Lộc* ...

Sau 1975, khi " *Em ở Nông trường, em ra Biên giới* " thì người nghe có cảm giác cô Tấm đã trở thành cô Cám, và Trịnh Công Sơn sẽ gào gọi *Bống hời Bống hời*, cô Tấm thỉnh thoảng có tái hiện, nhưng cũng đã tàn trang nhiều lắm.

Trong xã hội Việt Nam, cho đến hôm nay, chưa chắc gì người phụ nữ đã được giải phóng, và tôn trọng đúng mức. Trong ca khúc Trịnh Công Sơn, họ được giải phóng và tôn trọng. Tôn trọng người đàn bà, không phải là tán tỉnh, Trịnh Công Sơn, rất hồn nhiên đã hiểu ra và nói vào điều đó.

*

Nhạc phản chiến, đòi hỏi hoà bình của Trịnh Công Sơn thì nhiều người biết, sẽ có nhiều người viết về đề tài này. Mới đây, trong buổi tưởng niệm Trịnh Công Sơn, tại California, anh Đỗ Ngọc Yến có nói rõ và nói đúng, khác với Đỗ Ngọc Yến cách đây 40 năm và 20 năm.

Tôi không đủ thì giờ viết về đề tài này, nhưng sẽ đề cập đến ở một dịp khác, nay chỉ vội nói ngay mấy ý kiến chủ quan :

1.- Dù đánh giá ra sao đi nữa, nhạc Trịnh Công Sơn cũng là sản phẩm của chế độ Việt Nam Cộng Hoà, trong cả hai mặt tích cực và tiêu cực của chế độ này.

Không có Miền Nam, cũng có thể có một Trịnh Công Sơn, nhưng là một Trịnh Công Sơn khác, đại khái như một Phạm Tuyên hay Phan Huỳnh Điểu.

2.- Chính quyền Cộng Sản, sau 1975, sau những thăm dò, đã lưu dụng một phần trong nhạc phẩm Trịnh Công Sơn và đã khéo sử dụng Trịnh Công Sơn. Có thể nói sau 25 năm chiến thắng, thành công hiếm hoi, nếu không phải là duy nhất, của chính sách văn hoá của chính quyền cộng sản, là tiếp thu nhạc Trịnh Công Sơn, mà công đầu là Thành Ủy TPHCM. Dùng chữ 'chính sách', là để nhìn toàn cảnh, chứ đối với một cá nhân, chắc chỉ có những quyết định cục bộ, nhất thời, bất thành văn. Dù sao, họ cũng chỉ kế thừa kinh nghiệm Liên Xô vào thời kỳ Tân Chính Sách Kinh Tế (NEP) những năm 1920, sau cuộc nội chiến, khi Lenine thu dụng những nhà văn, nhà thơ 'bạn đường' (Popoutchiki) như Alexis Tolstoi hay Zamiatine.

Trong chiến tranh chống Pháp, người Cộng Sản đã không thu phục được Phạm Duy. Sau 1954, họ không thu phục được Văn Cao. Nhưng sau 1975, họ thu hoạch được Trịnh Công Sơn, như vậy đã là thành công. Thành công về mặt hiện tượng, không phải về mặt bản chất. Về mặt bản chất, chuyên chính vô sản không bao giờ chấp nhận cái gì khác họ, không phải do họ tạo ra. Mặt khác, ca khúc Trịnh Công Sơn trước kia và bây giờ không có 'tiêu chuẩn' đáp lại quy luật của hiện thực xã hội chủ nghĩa. Cố gắng đến đâu thì cây cam cũng không tạo được quả chanh. Trước kia 'hai mươi năm nội chiến từng ngày' là sai đường lối, bây giờ hỏi 'Em còn nhớ hay Em đã quên' vẫn sai lập trường.

Chấp nhận - dù trong giới hạn - những dư vang của một chế độ chính trị mà mình cố công bôi xoá, chính quyền TPHCM, trong chừng mực nào đó, đã nhượng bộ quân chúng, đã gián tiếp thừa nhận mình thất bại, trong việc ngăn chặn nhạc vàng, và nhất là trong việc đào tạo một nền âm nhạc mới đáp ứng với quần chúng. Chính quyền Trung Ương Hà Nội

‘wait and see’ để cho TPHCM ‘phát huy sáng kiến’; nếu rách việc thì ra tay chặn đứng một ‘quyết định địa phương’, nếu vô hại thì án binh bất động, và thêm được tiếng là cởi mở, hoà hợp.

3.- Về phía Trịnh Công Sơn, anh cũng khéo thoả hiệp với chính quyền mới. Việc anh ở lại Việt Nam sau 1975, hợp tác với các hội văn nghệ Huế, rồi TPHCM là hợp lý, sau khi đã sáng tác *Khi đất nước tôi thanh bình, tôi sẽ đi thăm...* Đó là sự chọn lựa tự do của anh. Cũng như Nguyễn Trãi xưa kia, cháu ngoại nhà Trần, mà không phò tá các phong trào kháng chiến Hậu Trần, lại đi hợp tác với đám nông dân Lam Sơn. Hay như Ngô Thời Nhậm, nhiều đời ăn lộc chúa Trịnh vua Lê, mà đã đi hợp tác với nhóm áo vải Tây Sơn. Từ đó người ta có thể thông cảm khi anh làm một số bài ca ngợi chế độ mới, không hay lắm và ít được hát, ít người biết: âu cũng là điều may mắn cho anh, vì anh đã có một số câu chữ không hay và không cần thiết.

Anh là người được hưởng nhiều bổng lộc của chính quyền, nhiều hơn những cán bộ đã vào sinh ra tử trong cả hai cuộc chiến tranh. Anh có thể hát *Đời Cho Ta Thế*. Thật ra, đời không cho ai cái gì mà chỉ đổi chác; anh đã phải trả giá, có khi là giá rất đắt. Anh không trả thì nhiều người khác phải trả. Ý thức điều đó có lần anh viết: “*Tôi không bao giờ có tham vọng trở thành một người viết ca khúc nổi tiếng. Nhưng đời đã tặng cho tôi món quà ấy thì tôi không thể không nhận. Và khi đã nhận rồi thì phải có trách nhiệm với mọi người*”.

Nói thì ngon lành như thế. Thực tế không đơn giản: người ta cho anh bó hoa, chai rượu. Ai cho anh trách nhiệm? Anh hát “*mỗi ngày tôi chọn một niềm vui*”, khi bạn anh, Thái Bá Vân, phó viện trưởng Viện Mỹ Thuật Hà Nội than: “*một năm không được một ngày vui*”. Muốn mua vui, phải vào Sài Gòn... chơi với Sơn. Nhưng chẳng qua là niềm vui của phận ‘chim lông cá chậu’; Hiểu như thế, bạn bè không đòi hỏi gì nhiều ở một nghệ sĩ yếu đuối, sống chết giữa trùng vây như anh.

Người ta đánh giá một tác giả qua những tác phẩm anh ta đã thực hiện, chứ không qua những tác phẩm mà ‘lẽ ra’ anh ta phải thực thực hiện. Nhân danh cái ‘lẽ ra’ ấy, người làm văn học nghệ thuật đã là nạn nhân của bao nhiêu là oan khiên, oan khốc và oan khuất.

Không những vì chút tình riêng, nhưng còn vì tình đời, luật công bình, luật tương đối, luật chơi, chúng ta nên gạt sang một bên nhiều cái ‘lẽ ra’ đối với Trịnh Công Sơn, mà chỉ xét những cái anh đã làm ra.

4.- Qua bốn mươi năm truân chuyên, Trịnh Công Sơn đã có những đóng góp lớn lao vào nền văn học nghệ thuật, vào đời sống xã hội, và lịch sử chính trị. Phần lớn sự nghiệp anh đã thành hình và thành công dưới chế độ Việt Nam Cộng Hoà, mà mọi người đã biết. Bài này tạm thời chưa nói đến.

Ngoài quần chúng cũ, nghe nhạc Trịnh Công Sơn vì yêu thích hay để nhớ lại những âm hao xưa cũ, thì thính giả khác, giới thanh niên Việt Nam ngày nay, hay người miền Bắc trước 1975, đón nhận ra sao?

Trong xã hội Việt Nam ngày nay, ca khúc Trịnh Công Sơn mang lại chất Thơ cho đời sống. Nhìn qua một số đĩa hát CD, thu nhiều bài của nhiều soạn giả, thì cái tên chung thường mượn tiêu đề của Trịnh Công Sơn, như *Lời Thiên Thu Gọi* (Hong Nhung), *Xin Mặt Trời hãy ngủ yên* (Mỹ Linh), những tiêu đề nhiều âm vang, nhiều thi vị. Những nhạc sĩ khác,

Dương Thu, Phú Quang, Trần Tiến, Bảo Chấn... đều tài cao, nhưng được đào tạo và trưởng thành trong một xã hội duy dụng và thực dụng, óc sáng tạo cao siêu của họ không đặt ra những câu hỏi vớ vẩn như là *Sóng Về Đâu?* Vì thực tế: *sóng thì ... về đâu?* Trong một mẫu xã hội nào đó, đặt những câu hỏi như thế, là có cơ nguy bị nhốt vào nhà thương điên.

Chủ nghĩa hiện thực xã hội rất nghiêm khắc, yêu chuộng văn vần, một loại văn xuôi diễn ca (prose versifiée), với điều kiện loại văn vần ấy không có chất Thơ. Thi phẩm của ‘công thần’ Nguyễn Đình Thi còn bị gạt ra nói gì đến ‘hàng thần’ Trịnh Công Sơn? Nhưng ca khúc Trịnh Công Sơn đã lọt qua được các mắt lưới, vì đã cấp thời đáp lại được ‘lời gọi của khoảng trống’ (l’appel du vide) và ca khúc là một thể loại nhẹ, phù phiếm (genre léger), chính quyền dung dưỡng vì có khả năng chặn đứng bất cứ lúc nào — như đã làm với nhạc Văn Cao ngày xưa: thậm chí bài Quốc Ca còn bị hăm dọa thay đổi. Và đang làm với Phạm Duy ngày nay. Trong các CD thu tại Việt Nam hiện nay có ai thấy *Giấc Mơ Hồi Hương*, nhạc Vũ Thành?

Chính quyền dung dưỡng ca khúc Trịnh Công Sơn không phải vì động cơ nghệ thuật, nhưng như một thể phẩm (ersatz), trong thời kỳ quá độ, như bác sĩ ban thuốc an thần cho bệnh nhân mất ngủ. Trong khi chờ đợi, thính giả hưởng lạc khoản, được ngày nào hay ngày ấy. Họ đang được nghe bài *Sóng Về Đâu* một trong ca khúc cuối đời Trịnh Công Sơn:

*Biển sóng, biển sóng dờng xô tôi
Đờng xô tôi ngã dưới chân người
Biển sóng, biển sóng dờng xô nhau
Ta xô biển lại sóng về đâu
Sóng bạc đầu và núi chìm sâu
Ta về đâu đó
Về chốn nào mây phủ chiêm bao*

Xã hội chủ nghĩa có thể tạo ra nhiều bài hát hay hơn. Nhưng tạo ra được cái gì na ná như thế thì vô phương. Thiên tài không phải là người không bắt chước ai, mà là người không để ai bắt chước được mình.

5.- Chứng từ cho giá trị một tác phẩm nghệ thuật, là khả năng kết hợp rộng rãi và lâu dài của nó. Nhạc Trịnh Công Sơn được hát rộng rãi ở Miền Nam trước 1975, chúng ta đã biết. Nhưng trước 1975, Miền Bắc đã nghe và đã thích nhạc này, như Văn Cao đã kể lại⁷. Nguyễn Duy kể thêm rằng ở dọc Trường Sơn, bộ đội miền Bắc cũng đã nghe:

“*Mặt trận Đường Chín-Nam Lào (1971)... trong căn hầm kèo bên dòng sông Sêbănghiêng ... Nghe, nghe trộm - vâng, lúc đó gọi là nghe trộm - đài Sài Gòn, tình cờ ‘gặp’ Trịnh Công Sơn qua giọng hát Khánh Ly... Diễm Xưa... Mưa vẫn mưa rơi ... làm sao em biết bia đá không đau ... Quỳ thật! giai điệu ấy và lời ca ấy tự nhiên ‘ghim’ lại trong tâm tưởng tôi ngay từ phút bắt chợt ấy. Rồi Như Cánh Vạc Bay... Quái thật! ... Cảm nhận bất chợt, những bài hát rất mượt mà, đắm đuối ấy... ừ thì có buồn đấy, đau đấy, quặn thắt nữa đấy... nhưng còn là cái gì lành mạnh nảy nở trong đó. Hình như là cái Đẹp... Bàng lảng, lơ mơ, khó phân định cho đúng nghĩa, nhưng rõ ràng là đẹp, đẹp làm sao... Và cũng hơi ma quái thế nào ...*”⁸

Người ác ý có thể ngờ vực: Nguyễn Duy là nhà báo có quyền nghe đài, sau này là bạn rượu của Trịnh Công Sơn, nên thêm thốt. Thì đây, một chứng từ khác đến từ một anh bộ đội,

không quen biết gì, không điều đóm gì với Trịnh Công Sơn, nhà văn Nguyễn văn Thọ, hiện ở Berlin :

“ Năm 1972, khi ấy tôi là bộ đội trong rừng Trường Sơn. Thăng bạn tôi, sau chiến dịch Lam Sơn 719 vớ được cái đài Sony rất tốt.

Đêm Trường Sơn, chờ cho mọi người đi ngủ hết, chúng tôi lên mở đài BBC và cả đài Sài Gòn. Đây là lần đầu tiên tôi được nghe tiếng hát Khánh Ly với nhạc Trịnh Công Sơn.

Chúng tôi là lớp người lớn lên từ Miền Bắc, thường quen với những khúc thức hùng tráng. Trong tiếng chộn rộn rú rít của sóng vô tuyến, tôi vẫn thấy một giọng lạ của một thứ âm nhạc mới. Một thứ nhạc da diết, đầy lãng đãng từ ca từ, tới khúc thức. Một thứ nhạc xanh không giống bất cứ nhạc xanh nào mà tôi từng nghe, kể cả trong những đĩa hát quay tay cổ mở suốt ngày rên rỉ ở đầu chợ trời những ngày sau hoà bình.

Rất lạ, với tôi khi đó nhạc Trịnh Công Sơn như làn gió thổi từ xa xăm đâu đó, tách khỏi hận thù trận mạc, tha thiết một tình yêu đồng loại, giống nòi, yêu bè bạn, hoà bình, đạo lý. Nó lạ, vì lối ca từ phi tuyến tính, không giống cách viết truyền thống trên những ca khúc của Hà Nội khi đó ”

Quý hoá hơn nữa, anh Thọ đã ghi lại cảm giác khi tiến quân vào Sài Gòn, nghe nhạc Trịnh Công Sơn hát *Nối Vòng Tay Lớn*, buổi trưa ngày 30/4/1975, trên đài Sài Gòn :

“ Mặt đất bao la ... anh em ta về ... gặp nhau trong bão lớn quay cuồng trời rộng ...

Lời ca không phải là tiếng thách thức tử thủ. Lời ca không phải là tiếng bế máu như kết cục thường của chiến cuộc, lời ca khi ấy làm chúng xuống không khí thù hận và hận học.

Chúng tôi tiến vào Sài Gòn...

Nối Vòng Tay Lớn

Chiến tranh nào bao giờ chẳng có mặt trái, nhưng tiếng hát kia, bản nhạc ấy, mở ra cho cả hai bên nghe như một liều thuốc vô hình đã làm chúng xuống một thời khắc thường để nổi căm và nổi doá.

Đây là kỷ niệm thứ hai của tôi về anh ”

Tiếng hát làm chúng tay súng. Một ngày, một giờ mà sinh mệnh của hàng triệu con người nằm trên đường tơ kẽ tóc, một sự kiện như thế không trọng đại hay sao ?

Văn học nghệ thuật Việt Nam, đã bao nhiêu lần đóng vai trò đó ?

Sau này, Thọ sang sinh sống tại Đức, theo diện xuất khẩu lao động, vẫn nghe nhạc Trịnh Công Sơn :

“ Ngay cả sau này, đôi khi tự an ủi mình, nâng đỡ mình, tôi khe khe hát ‘Tôi ơi đừng tuyệt vọng’... và nhiều bài ca khác trong nhiều hoàn cảnh khác nhau, nhưng tôi vẫn nhớ từng chi tiết và cảm ơn nhạc sĩ Trịnh Công Sơn ở trưa phát thanh trên làn sóng Sài Gòn ngày đó ” ⁹

Ở một chân trời khác, nhiều người oán trách Trịnh Công Sơn về việc lên đài hát *Nối Vòng Tay Lớn*, trưa ngày 30.4.1975. Thật ra, anh có hát hay không hát, thì chế độ Việt Nam Cộng Hoà cũng tan rã. Anh có hát, và có hợp tác với chính quyền mới, âu cũng là một cách cứu vãn vết tích văn hoá của nền Việt Nam Cộng Hoà đã đào tạo ra anh về mặt tài năng và sự nghiệp, thậm chí tạo ra cả một huyền thoại Trịnh Công Sơn.

Một lần nữa, ông Nguyễn Văn Trung, sau *Áo Ảnh Thanh Thủy* nếu viết *Trịnh Công Sơn Thực Chất và Huyền Thoại*

cũng sẽ nghĩ ra nhiều điều hay.

Nếu có ai đó nói rằng : Trịnh Công Sơn là một khổ nhục kế, để kéo dài hơi thở văn hoá của một chế độ chính trị đã bị bức tử, thì là lời đại ngôn, duy cảm, nghịch lý, vớ vẩn.

Vớ vẩn như một số lời ca trong tác phẩm Trịnh Công Sơn. Nhưng biết đâu chẳng là sự thực ? Sự thực trong bao nhiêu cái vớ vẩn, kể cả trong lịch sử.

Chế Lan Viên, năm 1984, đã viết : “ Văn hoá của thực dân mới là con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới. Quân sự, chính trị thực dân mới có chết, có băng hà thì nó cũng truyền ngôi cho văn hoá ”¹⁰. Và Chế Lan Viên không phải là người vớ vẩn, viết lách vớ vẩn.

*

“ Không xa đời và cũng không xa mộ người...”

Trịnh Công Sơn đã xa đời lúc 12 giờ 45 tại Sài Gòn, ngày 01.4.2001.

Đám tang ngày 4 tháng tư, nghe nói lớn lắm, hàng trăm tràng hoa ngập con hẻm 47 Duy Tân. Hàng vạn người đưa tiễn, trong đó có thể có người đi tiễn một điều gì khác, một tâm tình hay u hoài nào đó của riêng mình, chẳng hạn.

André Malraux có nói đâu đây rằng “ trong Thiên Chúa Giáo, chỉ có những pho tượng là vô tội ”. Trịnh Công Sơn đã sống non nửa sau cuộc đời, trong một chế độ chính trị mà các pho tượng cũng không phải là vô tội.

Những đoá hoa đặt trên mộ Toa, Sơn ơi, không phải là đoá hoa nào cũng vô tội.

Bây giờ moa mới khóc Toa đây. Tại nhà moa, ngôi ở chỗ Toa ua ngôi vẽ, nhìn dòng sông nhỏ, mà Toa đã gọi là sông An Cựu.

Sơn ơi, đời này, và sang đời khác nữa, làm gì có đến hai dòng sông An Cựu ;

an cựu, Sơn ơi.

Đặng Tiến

Orléans, 14.04.2001

- 1 Trịnh Công Sơn, *Nhạc và Đời*, nxb Tổng Hợp Hậu Giang
- 2 Đất Việt, Canada tháng 6, 1986 (Thật ra bài *Ướt Mi*, làm năm 1958, nxb An Phú, in 1959)
- 3 Văn Cao, Lời Bạt cho tập nhạc Trịnh Công Sơn *Em Còn Nhớ hay Em đã Quên*, nxb Trẻ, TPHCM, 1991, tr. 115
- 4 Phạm Duy, *Hồi Ký Thời Phân Chia Quốc Cộng*, nxb Phạm Duy Cường, California, 1991, tr. 287
- 5 Đất Việt, Canada tháng 6, 1986
- 6 Văn Cao, Lời Bạt cho tập nhạc Trịnh Công Sơn *Em Còn Nhớ hay Em đã Quên*, nxb Trẻ, TPHCM, 1991
- 7 Văn Cao, Lời Bạt cho tập nhạc Trịnh Công Sơn *Em Còn Nhớ hay Em đã Quên*, nxb Trẻ., TPHCM, 1991.
- 8 Nguyễn Duy, trong *Tôi Thích Làm Vua*, nxb Văn Nghệ, TPHCM, 1987
- 9 Nguyễn văn Thọ, *Nhớ Trịnh Công Sơn*, Nước Đức, ngày 4.4.2001
- 10 Chế Lan Viên, *Văn hoá thực dân mới chết hay chưa chết*, trong ‘Ngoại Vi Thơ’, tr. 121, nxb Thuận Hoá, Huế, 1987

Một vài kỷ niệm nhỏ về anh Trịnh Công Sơn

Đỗ Tuyết Khanh

So với những người thật sự là bạn của anh Trịnh Công Sơn, tôi chỉ là người có may mắn được gặp anh vài lần. Mùa hè 1981, trong chuyến về thăm nhà, tôi được dịp đến sinh hoạt với nhóm các nhạc sĩ của thành phố, rồi từ đó được rủ đến chơi mỗi lần các anh tụ tập với nhau khi thì ở quán, khi thì ở căn gác của anh Sơn.

Tôi không nhớ rõ cảm tưởng thế nào khi gặp một người có cái tên đã đi vào huyền thoại của cả một thời. Chắc chắn là thích thú pha lẫn chút tò mò, rồi sau đó sự thiện cảm như đối với bất cứ người “ bình thường ” nào khác mà mình thấy dễ mến. Có lẽ sự dễ quen thuộc ấy cũng là vì chung quanh anh còn có các anh Trần Long Ẩn, Hoàng Hiệp, Phạm Trọng Cầu, đều là các nhạc sĩ nổi tiếng, người nào cũng vui nhộn và nói chuyện tự nhiên ngay từ lúc mới gặp. Những năm ấy Việt Kiều các nơi về được tham gia nhiều buổi sinh hoạt văn nghệ, mỗi lần về là lại đem trở sang các băng nhạc, sách nhạc. Đạo ấy đấy là một trong những con đường chính để phổ biến các bản nhạc thịnh hành trong nước khi các phương tiện của giới văn nghệ sĩ còn nghèo nàn và nguồn giao lưu còn ít ỏi.

Từ các sinh hoạt “ đại trà ” giữa Việt Kiều đến “ liên hoan riêng ” trong nhóm nhỏ các anh, tôi không nhớ dẫn dắt thế nào, chỉ nhớ là rất vui và tự nhiên. Trong mấy tuần ấy gần như ngày nào tôi cũng gặp các anh, lúc thì anh Trần Long Ẩn chở tôi bằng xe Honda đi khắp nơi, lúc thì cả nhóm đàn hát ở nhà anh Sơn. Tôi nhớ nhất mấy buổi trưa êm ả trên ban công của anh Sơn, chỉ có anh và tôi. Ngoài kia trời nắng gắt, xe cộ ồn ào, nhưng trong không gian nhỏ bé ấy, yên tĩnh và xanh mát với cây và chậu hoa, anh Sơn ngồi nhâm nhi uống rượu, tôi uống trà. Anh hỏi tôi về cuộc sống “ bên kia ”, công việc làm, chuyện hội hè. Anh kể vài kỷ niệm khi đi chỗ này chỗ kia, vài giai thoại quanh sáng tác này, bản nhạc nọ. Khi tên tuổi anh nổi như cồn trong phong trào phản chiến, tôi còn bé, lại học trường tây, sống như trên một ốc đảo, nên tôi chỉ biết vẽ vẽ mà không thuộc nhạc của anh, mù mờ về những con người và sự kiện của thời ấy. Nhưng anh không kể về thời ấy, anh không thích nhắc lại chuyện “ đời xưa ”. Có lần trong buổi đàn hát, một anh hát lại các bài phản chiến, anh Sơn lắc đầu bảo : “ Tôi chán hai chữ binh đao lắm rồi ”. Lát sau lại vui vẻ giải thích vài câu trong một bài hát trữ tình khác.

Có lẽ vì cảm thấy một niềm u uất nơi anh nên tôi hay kể chuyện tiểu lâm cho anh. Anh cười lăn và sau đó bắt tôi kể đi kể lại cho các anh khác. Tôi nhỏ tuổi nhất trong đám, chỉ già hơn hai cô bé em của một anh bạn Việt Kiều khác, nên ba đứa được coi như em út, các anh rủ đi ăn nhậu, hát hò hay nghe bình thơ bình văn. Hai cô bé, người thành phố, rất dễ thương,

mọi người gọi là Bè và Chà. “ Tại vì em đen như Chà Và đó chị ! ”. Đen nhưng rất xinh. Hai cô quý các anh, thỉnh thoảng nấu nướng cho các anh nhậu. Bè bảo : “ Mỗi ông một tính. Anh Cầu thì thích ăn béo, nhiều thịt. Nấu cho anh Sơn thì phải thật thanh, ít mỡ. Vậy mà anh cũng ăn ít xít.” Có lần cả đám kéo đến một quán ở Tân Định, ăn ở vỉa hè. Khi kêu trả tiền chủ quán bảo có người đi qua nhận ra các nhạc sĩ và đã kín đáo vào trả tiền đái, “ đặc biệt đái tặng Trịnh Công Sơn ”. Anh Cầu cười tít mắt : “ Đi với Sơn hay được như vậy đó, khoẻ lắm, người ta ái mộ nó, mình được ăn theo ”. Lần khác, không có ai ái mộ trả tiền, anh Sơn thanh toán xong nói : “ Thế là hết tiền nhà xuất bản rồi nhé. Lần sau đến lượt đứa khác đấy ”. Các anh vẫn quen thế, ai có món tiền nhuận bút, tiền bản quyền nào đó thì đem ra đái mọi người, chỉ vài lần là hết.

Năm ấy kinh tế còn khó khăn lắm, cái gì cũng hiếm và đắt đỏ, xăng dầu phải mua từng chai. Anh Sơn hỏi tôi ra phi trường bằng gì, tôi bảo chắc phải thuê xe, chưa biết ở đâu. Anh bảo “ Để anh đưa bằng xe nhà ”. Gia đình anh Sơn vẫn có xe hơi đi lại khi nhiều nhà tiết kiệm cả xe gắn máy, đi xe đạp cho đỡ hao. Gia đình tôi lúc ấy còn ở trong nước, tôi hay về thăm nhưng mỗi lần ra đi vẫn buồn đứt ruột. Nhờ được anh Sơn chở ra phi trường hôm ấy, tôi chia tay với gia đình ở nhà nên bớt bịn rịn, lại tặng hàng xóm một sự lạ lâu rồi chưa thấy : một chiếc xe riêng đến đậu trước cổng, bóp còi toe toe. Tại Tân Sơn Nhất, nhờ anh Sơn tôi cũng được chóng vánh mọi thủ tục, ai cũng chỉ vồn vã hỏi han anh, phẩy tay cho tôi qua mọi cửa ải. Tôi cấp bức tranh anh đặt họa sĩ Đình Cường, bạn thân của anh, vẽ tặng tôi, cảm ơn anh và chia tay. Anh cười vỗ vai tôi bảo : “ Cố gắng thu xếp sang năm lại về, thăm gia đình, đến chơi với các anh ”.

Những năm sau đó, khi về thăm nhà, tôi cũng thỉnh thoảng đến gặp các anh ở Hội nhạc sĩ. Nhóm các anh trụ ở căn nhà nhỏ phía sau, có khi gặp các anh ngồi tùm tùm ngoài sân, có khi chẳng thấy ai. Những buổi tụ tập như trước rồi cũng không còn. Tôi còn đến thăm anh Sơn vài lần ở nhà nhưng anh như rút thêm sâu vào thế giới riêng của anh, và anh uống nhiều hơn trước nữa. Sự thông dong, nét phong lưu của anh vẫn thế nhưng anh như chìm thêm trong sự u hoài tuy vẫn nói cười vui vẻ. Không khí đã khác ở thành phố với những Việt Kiều khác, về nước trong tinh thần khác. Tôi cũng ít về hơn và không nhớ gặp anh Sơn lần cuối là năm nào.

Được tin anh mất hôm nay, tôi nhớ lại vài kỷ niệm nhỏ của 20 năm trước, gửi tặng anh giữa những câu thương tiếc, bày tỏ cảm phục của rất nhiều người, bạn bè xa gần, đồng nghiệp của anh. Trong một đời người, làm sao đếm được những khuôn mặt thoáng qua chung quanh mình mỗi ngày, không ai để lại dấu ấn gì cho ai khi không hề quen biết. So với những người thật sự biết anh, tôi chỉ như một người anh gặp trên xe lửa, nói một câu chuyện rồi lại mỗi người một ngã, giữa vô vàn sự gặp gỡ khác của đời anh. Nhưng khác với người “ bình thường ”, anh để lại cho tôi nhiều kỷ niệm. Bức tranh anh tặng, từ 20 năm nay vẫn treo trong phòng tôi, và vẫn sáng đẹp như ngày anh Đình Cường vẽ xong và đưa cho anh. Sáng đẹp như nơi anh vĩnh viễn ở và thả hồn theo nốt nhạc kể từ nay.

Đỗ Tuyết Khanh

1.4.2001

BUỒN BÃ VỚI NHỮNG MÔI HÔN

Cao Huy Thuần

Tất cả bài nhạc của Trịnh Công Sơn đều ngắn hoặc rất ngắn. Riêng một bài duy nhất mang dáng dấp một trường ca : bài *Đóa Hoa Vô Thường*. Với nhạc dạo đệm trước mỗi đoạn khúc, bài hát kể một tình sử triết lý qua cách hiểu của Trịnh Công Sơn về chữ “ ái ” và chữ “ tâm ”.

Đây không phải là lần đầu vô thường đi vào lời ca của Trịnh Công Sơn. Vô thường bằng bạc trong nhạc Trịnh Công Sơn từ thuở đầu, nhưng không mấy ai để ý. Lời ca của anh hay quá, thơ quá, hát lên nghe đã băng khuáng rồi, đâu cần hiểu ý nghĩa, chỉ mang máng thấy lời thơ có một chiều sâu triết lý thiếu vắng hẳn trong nhạc Việt Nam. Có lẽ chính tác giả cũng chưa ý thức được rõ ràng điều mình cảm nhận, và chính nhờ thế mà tính cách mông lung của lời ca làm rung động lòng người, khác với lời văn sáng sủa. Với *Đóa Hoa Vô Thường*, Trịnh Công Sơn nhạc hoá lý thuyết và lý thuyết hoá nhạc. Anh còn chưa thêm giải thích ở mỗi chuyển mạch để ý của nhạc được hiểu rõ hơn. Đoạn thứ nhất là đi tìm tình, nhịp thông dong. Đoạn thứ hai là gặp tình, đưa tình về, nhịp hờn hờ, *mùa xuân trên những mái nhà, có con chim hót tên là ái ân*. Đoạn thứ ba là bốn mùa yêu nhau trong lẽ vô thường của trời đất. Sau đó, nhạc bắt đầu hiu hắt, *một thời yêu dấu đã qua, ôi áo xưa em là một chút mây phù du*. Rồi nhạc mạnh và êm dịu lại để đi vào đoạn kết : *từ đó ta là đêm nở đóa hoa vô thường*. Tại sao nhạc êm dịu lại ? Anh giải thích : tình do tâm ta mà sinh, có khi tình mất mà tâm còn động vọng, đến lúc tâm bình an thì tình kia cũng đoạn nối.

Chữ “ ái ”, đó là chỗ mà ai cũng thấy nơi Trịnh Công Sơn, chiếc nôi trong đó chúng ta nằm nghe anh ru từ mấy chục năm nay. Chữ “ tâm ” là cánh cửa mới mở ra trước Trịnh Công Sơn, nơi anh có cảm tưởng đang đến, kết thúc một đời rong chơi. Từ “ ái ” đến “ tâm ”, *Đóa Hoa Vô Thường* trình bày một quá trình chuyển hoá trong đó chuyện đời cũng như chuyện tình diễn biến dưới hình thức đối nghịch của từng đôi, từng cặp như *tôi với em* : tìm/gặp, gặp/mất, mất/còn, có/không. Vô thường, trong Trịnh Công Sơn, không có gì khác hơn là cái *có* đi vào cái *không*. Có thể ý tưởng về quá trình đối nghịch đó đã nằm trong vô thức của Trịnh Công Sơn từ trẻ. Hát lại Trịnh Công Sơn từ khi anh mất, trực nhận của tôi chợt bắt gặp vô thức của anh. Tôi sẽ nói ở đây những đối nghịch đó mà tôi nghĩ luôn luôn là nét chính trong nhạc Trịnh Công Sơn. Tôi sẽ trích khá nhiều ví dụ, nhưng tôi phải tự kiểm chế tôi, nếu không thì hát hoài không dứt.

Tôi muốn bắt đầu bằng một đối nghịch trong cách vẽ tranh của Trịnh Công Sơn. Chẳng tại sao cả. Chỉ vì nói đến nhạc Trịnh Công Sơn mà bắt đầu bằng triết lý chắc là không ổn, vì anh là thi sĩ. Phải bắt đầu bằng người đẹp, người đẹp nhất

trong tất cả những người đẹp nhất từ hai trăm năm nay : Thúy Kiều.

*Gió sẽ mừng vì tóc em bay
Cho mây hờn ngủ quên trên vai*

Tại sao gió sẽ mừng ? Vì tóc em là gió. Gió đùa với gió, làm sao gió không vui ? Tại sao mây lại hờn ? Vì tóc em là mây. *Mây thua nước tóc*, làm sao mây không đổi ? Em là giai nhân toàn bích. Thế nhưng một nhan sắc toàn bích không làm Trịnh Công Sơn rung động. Giữa toàn bích, anh chấm một nét hồng, và chính nét hồng đó là cái duyên làm say lòng người.

*Cho mây hờn ngủ quên trên vai
Vai em gầy guộc nhỏ
Như cánh vạc về chốn xa xôi*

Tất cả những người đẹp của Trịnh Công Sơn đều có vai gầy. Vai gầy, có thể đẹp. Nhưng *gầy guộc* thì nhất quyết là hồng. Thì thiếu *da thơm quả ngọt mùa xuân*. Vậy mà khi thả giọng trầm xuống chữ *guộc*, tôi tưởng như nghe có cánh con vạc bắt chợt vỗ nước bay vào đêm thâu. Đêm vắng sâu hơn và Thúy Kiều đẹp hơn.

Đối nghịch là nét nhạc riêng của Trịnh Công Sơn. Anh nói một điều rồi anh nói điều trái lại. Như nét hồng nằm giữa toàn bích. Bài hát này của anh đối nghịch với bài hát kia, lời một đối nghịch với lời hai, câu sau nghịch với câu trước, thậm chí hai hình ảnh nghịch nhau trong cùng một câu, trong vòng đôi ba chữ.

Tôi lấy ví dụ Trịnh Công Sơn hát cô đơn. Anh là người cô đơn cùng cực :

*Trời cao đất rộng một mình tôi đi
Một mình tôi đi
Đời như vô tận một mình tôi về
Với tôi.*

Anh cô đơn với. Chữ với làm tôi rờn rợn. Như câu sau này :

*Một ngày thấy bóng em qua nơi này / một lần với
bóng tôi
Một ngày đã có em xa nơi này / một ngày với vắng tôi*

Với vắng tôi. Em chỉ với khi nào không có tôi. Em cộng với con dấu trừ. Cho nên chúng ta chỉ có cái bóng của nhau.

Trịnh Công Sơn hát cô đơn thâm sâu như vậy, nhưng hát đôi lứa cũng nồng nhiệt vời vọi. Anh cổ vũ :

*Hãy ru nhau trên những lời gió mới
Hãy yêu nhau cho gạch đá có tin vui...
Hãy kêu tên nhau trên ghềnh dưới bãi
Dù mai nơi này người có xa người*

Trịnh Công Sơn hát tuyệt vọng. Anh nằm chết lịm trong tuyệt vọng, *tuyệt vọng rơi rất gần rơi xuống trong tôi* như hoa tiễn đưa rơi trên mộ. Nhưng anh lại đánh trống thúc quân *đừng tuyệt vọng tôi ơi đừng tuyệt vọng*. Anh đang nằm xuống hay anh đã đứng dậy ?

Trịnh Công Sơn nhìn đời buồn tênh. Buồn tênh !

*Sống có bao năm vui vui buồn buồn người người
ngọt ngọt
Sống chết mong manh như thân cỏ hèn mọc đầy
núi non*

Nhưng Trịnh Công Sơn yêu đời thắm thiết. Anh quỳ xuống, tạ ơn đời đã cho anh hạnh phúc lẫn thương đau :

*Dù đến rồi đi tôi cũng xin / tạ ơn người tạ ơn đời
Tạ ơn ai đã cho tôi còn những ngày / quên kiếp sống
lẻ loi
Dù đến rồi đi tôi cũng xin / tạ ơn người tạ ơn đời
Tạ ơn ai đã cho tôi tình sáng ngời / như sao xuống
từ trời*

Tôi biết có người sẽ nói : thì Trịnh Công Sơn cũng như mọi nghệ sĩ khác, có vui có buồn, có yêu thương, có tuyệt vọng. Không phải thế ! Trong nhạc Trịnh Công Sơn, vui đi cặp đôi với buồn, hạnh phúc song bước với thương đau trong cùng một bài, trong cùng một câu. Đây là hai vế trong cùng một bài, vế thứ nhất là thương đau :

*Tình yêu như nổi chết cơn đau thật dài
Tình khâu môi cười / hình hài xưa đã thay / mặn nồng
xưa cũng phai
Tình chia nhau gian dối / tình dày tình đôi nơi*

Vế thứ hai là hạnh phúc :

*Một mai thức dậy / chợt hồn như ngắt ngây / chợt buồn
trong mắt nai
Rồi tình vui trong mắt / rồi tình mềm trong tay*

Hạnh phúc tưởng như thiên thu :

Tình cho nhau môi ấm / một lần là trăm năm

Cũng hai vế đối nhau như thế trong hai đoạn, tôi hát thêm bài nữa. Đoạn trước là phụ bạc, nợ nần :

*Hai mươi năm xin trả nợ dài
Trả nợ một đời em đã phụ tôi
Em phụ tôi một thời bé dại
Thơ dại ra đi không nhớ gì tôi
Thơ dại ra đi quên hết tình tôi*

Đoạn sau là tha thứ lau xoá oán trách, yêu thương vẫn gọi yêu thương :

*Bao nhiêu năm vẫn lại nhiệm mầu
Trả nợ một lần quên hết tình đau
Hai mươi năm vẫn là thuở nào
Nợ lại lần này trong cõi đời sau*

Đó là hai vế nghịch nhau trong một bài. Bây giờ là hai vế nghịch nhau trong cùng một đoạn. Như thế này là có hay không :

*Tiếng thì thầm từng đêm nhớ lại
Ngỡ chỉ là cơn say
đóa hoa vàng mỏng manh cuối trời
Như một lời chia tay*

Như thế này là xa hay gần :

*Tình như nắng vội tắt chiều hôm
Tình không xa nhưng không thật gần*

Như thế này là rộng hay hẹp :

*Tình yêu như biển biển rộng hai vai
Tình yêu như biển hẹp tay người
Biển hẹp tay người
Lạc lối.*

Như thế này là có hay không, mưa hay nắng, đông hay

xuân, khứ hay hồi :

*Ngoài hiên vắng giọt thắm cuối đông
Trời chợt nắng vườn đầy lá non
Người lên tiếng hỏi người có không
Người đi vắng về nơi bể hồng*

Như thế này là sống hay chết, tàn hay nở :

*Chìm dưới cơn mưa một người chết đêm qua
Chìm dưới đất kia một người sống thiên thu
Chìm khuất trong ta một lời nói vu vơ
Chìm dưới sương thu là một đóa thơm tho*

Như thế này là ngày hay đêm, lên hay xuống :

*Gió cuốn đi cho mây qua dòng sông
Ngày vừa lên hay đêm xuống mệnh mỏng*

Đó là hai vế nghịch nhau trong cùng một đoạn, hoặc giữa câu trước với câu sau. Nhưng lại rất lắm khi nghịch với thuận, không với có, trộn lẫn với nhau, buồn xen trong vui, mỏng lung không biết đâu là vui đâu là buồn. Mưa là buồn chăng ? Không hẳn, mưa trong Trịnh Công Sơn rất hồng, vì mưa trong nắng, mưa khi trời uôm nắng cho mây hồng. Nắng là vui chăng ? Không hẳn, lung linh nắng thủy tinh vàng, nhưng nắng lên mà chợt hồn buồn dâng mệnh mang. Mưa Huế rất nặng hạt, vậy mà mưa cứ như thì thầm dưới chân ngà. Nắng được trời gọi lên, nhưng trời cũng chẳng biết đó là nắng của mưa hay mưa của nắng :

*Gọi nắng cho cơn mưa chiều nhiều hoa trắng bay
Nắng qua mắt buồn lòng hoa bướm say*

Bao nhiêu nụ hồng trong Trịnh Công Sơn, lạ quá, đều là nụ hồng tàn : em gọi nụ hồng vừa tàn cuối sân ; đóa hoa hồng tàn hồn lên môi em ngày tháng dài. Có một chút của cái này và một chút của cái kia. Có một chút của cái này trong một chút của cái kia. Có một chút xuôi trong ngược. Trăm năm trong xuân thì. Chân như trong hạt lệ :

*Bước tới huy vô khoác áo chân như
Long lanh giọt lệ / long lanh giọt lệ / giọt lệ thiên thu*

Phôi pha cũng vậy. Trong nhớ đã có quên, trong quên vẫn cứ nhớ, tưởng với mà đây, trong cơn nước rút đi có hồng thủy dâng lên :

*Tình ngỡ đã phôi pha nhưng tình vẫn còn đây
Người ngỡ đã xa xăm bỗng về quá thênh thang
Ôi áo xưa lỏng lộng đã xô dạt trời chiều
Như từng cơn nước rộng xoá một ngày đầu hiu*

Đến đây, e không còn nói đối nghịch được nữa. E phải nói đối hợp. Vẫn nghịch như trời với đất, nhưng sương phủ mệnh mỏng nối đất với trời. Chỉ còn mỏng lung sương. Rõ ràng nhất là cặp vợ chồng đi-về. Không bao giờ Trịnh Công Sơn nói đi mà không nói về. Hễ có đi là có về, hễ về là lại đi, không bao giờ câu trên đi mà không có câu dưới về, thậm chí đi về nằm ôm nhau trong một câu, trong hai chữ, trong một cõi, một cõi đi về.

*Trong khi ta về lại nhớ ta đi
đi lên non cao đi về biển rộng*

Vừa đi vừa về như thế, đôi chân loanh quanh không biết xoay sở thế nào, tự hỏi, thắc mắc : đi đâu loanh quanh cho đời mỗi một. Bốn mùa cũng loanh quanh như thế : mùa xuân chưa

qua mùa hạ đã đến, mùa thu chưa đi, mới đầu thu thôi *chân ngựa đã về*. Mà chỗ về của Trịnh Công Sơn cũng lạ : không phải về nơi đây mà về *chốn xa*. Con người ra đi, tưởng đi đến đâu, ô hay chỉ làm một *vòng xinh* rồi trở về nơi cũ, như nằm mộng thấy mình đi :

*Đường chạy vòng quanh một vòng tiểu tuy
Một bờ cỏ non một bờ mộng寐
Ngày xưa.*

Tôi nghe có người nói một câu hay khi đến thăm một người rất danh tiếng vừa chết : chỉ có ông ta không biết ông ta chết. Tôi nghĩ Trịnh Công Sơn không nói như vậy. Chắc anh vẫn đang thấy anh, vẫn đang thấy mọi người tiếp tục chạy vòng quanh. Tiếp tục đi, tiếp tục về. Tôi nghe như anh đang hát thế này với các người đẹp đến khóc anh : Này em,

*Không có đầu em này không có cái chết đầu tiên
Và có đầu bao giờ đầu có cái chết sau cùng*

Không có đầu tiên, không có sau cùng, không đầu không đuôi, làm sao chết được, bởi vì làm sao bước ? Phải có cái bước đầu tiên mới có cái bước thứ hai, mới có cái bước sau cùng, mới chết, mới có người khóc, mới có vãn tế. Vì bước không được, cho nên Trịnh Công Sơn chỉ *lăn*, và anh đã ngheo ngao như thế rồi. Anh ngồi giữa *con phố*, nhìn những gót chân thon đi ngược, nhìn những gót chân hồng đi xuôi, và anh í a *tôi xin làm đá cuội và lăn theo gót hài*. Anh lăn như thế nhiều lần với ám ảnh tử sinh. Sống chết là bánh xe lăn tròn, vô thủy vô chung. Trịnh Công Sơn không nói bánh xe, nhưng anh lăn theo những hòn sỏi, hòn đá, vốn là những hình ảnh quen thân của anh từ những bài hát đầu :

*Hòn đá lăn bên đời / hòn đá rớt xuống cành mai
Rụng cánh hoa mai gầy / chim chóc hát tiếng qua đời*

Trước đây, khi hát những bài đó, tôi không để ý đến ý niệm bánh xe, nhưng gần đây, Trịnh Công Sơn làm tôi ngạc nhiên khi anh đưa đối hợp có-không, một-hai, vào lời nhạc của anh một cách rõ rệt, thú vị, tinh quái. Anh khóc như thế này :

*Còn hai con mắt khóc người một con
Còn hai con mắt một con khóc người*

Lối khóc rất ngộ này tóm tắt cách nhìn đời của Trịnh Công Sơn trong suốt nhạc phẩm của anh. Với một con mắt anh nhìn người. Với một con mắt anh nhìn anh. Một con mắt, anh nhìn tình phai. Một con mắt, anh nhìn anh thờ dài. Nhưng cùng một con mắt kia, anh vừa nhìn thấy *em yêu thương*, vừa thấy *em thú dữ*. Cùng một con mắt này, anh vừa thấy *đêm tối tăm*, vừa thấy *đêm nồng nàn*. Chẳng biết mắt nào là mắt còn lại, chỉ biết rằng con mắt còn lại *nhìn một thành hai*. Chỉ biết rằng :

*Con mắt còn lại nhìn đời là không
Nhìn em hư vô nhìn em bóng nắng
Con mắt còn lại là con mắt ai*

Trịnh Công Sơn làm tôi giạt mình. *Bóng nắng* là một chữ trong kinh, và, như anh nói, từ khi trời là trời trăng là trăng *câu kinh đã bước vào đời*. Con mắt còn lại là con mắt ai ? Tôi không muốn nghĩ như thế, nhưng tôi cảm thấy câu trả lời nằm trong đoạn kết của *Đóa Hoa Vô Thường* mà anh đã soạn rất khúc chiết với nhập đề, thân bài, kết luận, với quá trình tìm em - gặp em - mất em - an nhiên.

Trịnh Công Sơn làm tôi giạt mình. Anh bắt tôi phải hát lại

những bài hát trước trong cảm nhận mới đó của tôi về chấp chờn *bóng nắng* trong tâm thức của anh. *Con mắt còn lại* hiện ra, và đây là một mà hai :

*Từ lúc đưa em về
Là biết xa nghìn trùng*

Nghìn trùng nằm ngay nơi giây phút tao ngộ. Và đây là hai mà một :

*Từ trăng thoi là nguyệt một hôm bỗng nghe ra
Buồn vui kia là một như quên trong nỗi nhớ
Từ trăng thoi là nguyệt tôi như giọt nắng ngoài kia
Từ em thoi là nguyệt coi như phút đó tình cờ*

Buồn vui là một, quên nhớ là một, phút tình cờ chụp bắt được điều đó hiện ra đây đó khá nhiều, có điều là Trịnh Công Sơn hát lên nhẹ nhàng như thơ, người hát nghe giọng thơ nhiều hơn là nghe ý tưởng. Nếu để ý, câu hát sâu thẳm. Lại ví dụ :

*Lòng thật bình yên mà sao buồn thế
Giật mình nhìn tôi ngồi khóc bao giờ*

Thật bình yên. Mà buồn ! Buồn nằm sẵn trong bình yên ? Nếu không, tại sao anh khóc từ *bao giờ* ? Anh khóc từ trước, rồi anh mới giật mình, trong một phút tình cờ, thấy mình đang khóc. Ai không tin ở cái giật mình đó, hãy nghe Trịnh Công Sơn giật mình một lần thứ hai :

*Dù thật lệ rơi lòng không buồn mấy
Giật mình tỉnh ra ó nắng lên rồi*

Thật lệ rơi. Mà không buồn ! Giật mình : nắng lên. Thế thì nắng đã nằm sẵn trong giọt lệ ? Là một với giọt lệ ?

Tôi bắt gặp chớp nhoáng thần bí đó trong cả cách dùng từ của Trịnh Công Sơn : *môi em hồng như lá hư không*. Lá hư không là thế nào ? Là môi em vừa có dáng như ngọn lá vừa có dáng không như ngọn lá ? Là có màu vừa hồng vừa không phải hồng ? Có một cái gì vừa thật vừa không thật ? Nghĩ cho thật kỹ, đúng là môi em tôi như thế. Đúng như tôi nghĩ là như thế. Nói như ngọn lá, như màu hồng là sai.

Lại một tình từ khác trong rất nhiều ví dụ như vậy :

*Nhìn cỏ cây rắng pha màu hồng
Nhìn lại em áo lụa thình không*

Rắng chiều có thật nhưng sắp đi vào hư ảo rồi, chớp nhoáng thôi. Nhìn hư trong thực như thế, giật mình nhìn lại em tôi... ôi thần kỳ hai chữ *thình không* ! Lụa nhẹ như khói đang tan, em cũng vậy, như thực như huyền, chỉ còn là nét đẹp diễm ảo, mong manh đó thôi.

Tôi không muốn đóng khung Trịnh Công Sơn trong một triết thuyết nào cả. Anh tuyên bố chỉ muốn làm kẻ rong chơi và chấp tay van vái chỉ xin được như thế mà thôi. Nhưng khi anh mất, tôi không khỏi nghĩ đến những mong manh đã ám ảnh anh những năm gần đây và tôi giật mình chợt thấy anh đã là thi sĩ của mong manh như vậy từ lúc đầu, từ bao giờ ? Đây là đóa quỳnh của thuở xuân xanh :

*Đêm này đêm buồn bã với những môi hôn
Trong vườn trăng vừa khép những đóa mong manh*

Tại sao môi hôn mà buồn bã thế ? Buồn nằm trong hạnh phúc ? Là một với nhau ? Nhưng quả thật đóa quỳnh đã hôn đêm trăng như thế. Hãy xem hoa nở :

*Ta mang cho em một đoá quỳnh
Quỳnh thơm hay môi em thơm
Em mang cho ta một chút tình
Miệng cười khúc khích trên lưng*

Hoa đang nở trên lưng một cuống lá dài như môi ai cười trên lưng một người tình. Nhưng cũng môi đó, môi cười với trăng đã hôn từ già đêm trăng với những cánh đang khép, đang úa, buồn bã. Tôi giật mình : đoá quỳnh của thuở xuân xanh chính là đoá hoa vô thường nở trong tâm của anh ở khoảng cuối đời. Anh đi với đoá quỳnh, anh đến với đoá quỳnh, khép lại một chu kỳ vòng quanh. Anh là đêm trăng của ngày xưa đã hôn nhau buồn bã với đoá quỳnh mong manh và từ đó dòng nhạc của anh róc rách những mong manh như thế cho đến khi anh chợt nhận ra *ta là đêm nở đoá hoa vô thường*.

Còn lại chuyện cuối cùng phải nói : vậy thì tôi với em là một hay hai ? Là một chăng ? Thì đấy, Trịnh Công Sơn đã có lần hăng hái :

Em là tôi và tôi cũng là em

Chẳng ai tin. Người không tin nhất chính là anh. Đừng tin !

*Đừng nghe tôi nói lời tâm tởi
Đừng tin tôi nhẽ vì tiếng cười
Tôi như là người ngồi trong đêm dài
Nhìn tôi đang quá ngậm ngùi*

Tôi với em không thể là một được bởi vì em là muộn phiền và muộn phiền thì đối nghịch với *hồn nhiên* mà tôi mơ ước. Hồn nhiên lấp lánh như mặt trời trong lấm bài. Trịnh Công Sơn mơ ước trở về với hồn nhiên như trở về với bản chất của anh, như trở về với con chim thuở nhỏ, *với hoa trên đồng xanh một sớm mai rất hồng*. Anh muốn trở về với *thật thà*, với *khờ dại*, với *ngây ngô*, anh ngần ngại nhìn người kia, *đường như chờ đợi thật ra đang ngồi thánh thơi*, anh nhìn đứa bé. Đứa bé ! đó mới thật là *một* của Trịnh Công Sơn, bởi vì đó là *hồn nhiên*, đó là cội nguồn, đó là quê nhà nằm sâu trong tiềm thức của anh. Hồn nhiên có khi trở về lòng lộng trong cả bài hát như cánh diều lộng lộng trong không, có khi âm thầm, văng vẳng, thiết tha, sâu lắng trong một câu, trong một chữ. Những lúc đó, Trịnh Công Sơn hân hoan :

*Hôm nay tôi nghe có con chim về gọi
Về giữa trời về hót giữa đời tôi
Hôm nay tôi nghe tôi cười như đứa bé
Mới lớn lên giữa đời sống kia*

Trịnh Công Sơn là người thi sĩ duy nhất của tình yêu không cho chữ *em* đi sóng đôi một cặp ngọt ngào với chữ *anh*. Chữ *em* mờ cõi chữ *anh* trên lưỡi. Chữ *em* mù loà đi tìm chữ *anh*. Gặp vớ vẩn một hai lần trong một hai bài hát đầu, nhưng nhạt nhẽo, vô duyên lắm. Còn thì Trịnh Công Sơn chỉ *tôi* với em, em với *ta*, như thử hai người yêu là hai người *ở trọ gần nhau*.

Có lẽ vì thế mà tôi hát Trịnh Công Sơn với hạnh phúc tràn trề. Bởi vì tôi hát sự thực trong lòng tôi, trong lòng người, trong lòng đời. Có bao giờ ai *một* với ai trong cuộc tình ? Cứ xa xa mà *tôi* khiêm tốn như thế, hoạ may tưởng mình có lúc đến gần làm một. Như thế là hạnh phúc. Đến gần, giọt *nắng thủy tinh* có khi là giọt lệ.

Cao Huy Thuần

“ Tôi không thể phân biệt được nước mắt với âm nhạc ” (Nietzsche). Ai không tức khắc ngộ ra điều ấy thì là chưa hề thân thiết với nhạc. Mọi âm nhạc đích thực đều xuất phát từ cái khóc nảy sinh từ niềm nuối tiếc thiên đàng.

E.M. Cioran

*Thí dụ bây giờ tôi phải đi. Tay chia li cùng đời sống này. Có chiều hôm đưa chân tôi về biên giới mới, Nghe ra quanh tôi đêm dài... là một thí dụ đến đau lòng của người nhạc sĩ đã từng ôm đàn “ hát nói ” như vậy khi còn giữa chúng ta. Cuộc chia li đầy luyến tiếc khỏi *cõi tạm* này chắc không phải là một *ngẫu nhiên* khi người nhạc sĩ ấy đã nặng tình với cuộc đời này. *Kìa còn biết bao người diu dặt đến quanh đây*. Trong đám người diu dặt ấy có chúng ta đến bên anh để hát trên cùng *một cõi đi về*, mà bây giờ *biển sóng* đã xô anh sang tới bờ bên kia rồi...*

Sự ra đi của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn chắc làm xúc động biết bao người, nhạc của anh trong suốt hơn 30 năm bề dàu qua đã trở thành xương thịt hay một phần đời của mỗi người, và trong đó còn chứa đựng vong linh oan khuất của cả một thời chiến tranh. Nhạc và hình tượng thơ của anh luôn chứa lại khoảng trống cho trí tưởng tượng của người hát, gọi cho chúng ta biết cách mơ và *linh cảm* theo cách riêng của mỗi người khi đứng trước những nỗi tuyệt vọng của cuộc đời. *Trên mỗi thân người có nghìn phím tơ. Búng ngón tay đàn thức dậy ước mơ...* Chúng ta làm sao *trả nợ* đối với những tặng phẩm của người nhạc sĩ ấy ?

Để cảm nhận cái đẹp trong nhạc của Trịnh Công Sơn *cần có sự linh cảm nhạy bén và một số kiến thức nhất định*. Và sự cảm nhận này có thể hơi khác biệt theo từng thế hệ thuộc ba thời điểm : trước 75, lớn lên sau 75 và của lứa tuổi sinh sau 75. Riêng cá nhân tôi và phần lớn bạn bè thuộc thế hệ thứ hai – gạch nối giữa hai “ triều đại ” – cũng đều chịu sự ảnh hưởng nặng hoặc có thể nói là có thời điểm bị *âm ảnh* bởi nhạc và lời thơ của Trịnh Công Sơn tựa như là một thứ “ đạo sống ”. Các tình khúc Trịnh Công Sơn đối với chúng tôi là những bài kinh tình yêu, các chủ đề thân phận quê hương và thân thoại là một loại *phúc âm buồn* tái hiện cuộc chiến đã qua để chiêm nghiệm lại, mà bản thân tôi thời điểm ấy còn là *trẻ con chuta lớn để thấy quê hương*. Và từ nhạc Trịnh Công Sơn như thế từ đó đã hình thành một thứ “ đạo bạn bè ” và là dấu hiệu để kết bạn chia sẻ đối với bất cứ ai thích “ nhạc Trịnh ”. *Từ buổi con người sống quá rẻ rúng tôi biết rằng vinh quang chỉ là điều dối trá...* Chính trong thời mà *Người vinh quang mơ ước địa đàng. Người gian nan mơ ước bình thường* đó, chúng tôi hát “ nhạc Trịnh ” ở những chốn riêng tư gần như bất khả xâm phạm. Hát lên cái “ *tôi* ” riêng của Trịnh để cứu rỗi cái “ *ta* ” bị tập thể hoá thành đồng ca của dòng ca khúc “ cách mạng ” hô hời bên ngoài. Chủ thể luôn luôn là “ *tôi* ” trong nhạc của Trịnh Công Sơn là *raison d’être* (lí do tồn tại) chỉ cách cho chúng ta trực diện sống với nỗi cô đơn của chính mình. Ngay cả khi nói tới cái “ *ta* ” cũng là cái *tôi* tuy mong manh nhưng phơi phới. *Đời ta có khi là lá cỏ ngồi hát ca rất tự do...* hoặc *Đôi khi ta lắng nghe ta...* *Tôi chưa hề quên cái hiệu lệnh muôn đời : “ Cái ta đáng ghét ”.* Tuy nhiên trong cuộc sống thường nhật nơi đây, ngoài những ngày hét la to đẩy nộ khí, vẫn có những giây phút lui về muốn thở than. *Phải chăng thở than*

Hà Vũ Trọng

TỪ ĐỘ CHIM THIÊNG HÓT LỜI BẠC MỆNH

vài cảm nhận về nhạc Trịnh Công Sơn

cũng là niềm bí ẩn của con người.

“Trên cánh đồng ca khúc, tôi như đứa bé ước mơ mặt trời là con diều giấy thả chơi”. Ra đồng giữa họ đứa bé với cuộn dây vừa mở chân thoát như chim. Chúng ta ai cũng từng thả những con diều thơ cánh nhạc tung tăng ước mơ ấy lên bầu trời mênh mông rạng ngời tìm lại địa đàng đã mất dấu, thế nhưng sợi dây vẫn bắt nguồn từ mặt đất của cõi người hệ lụy. Con diều như là biểu tượng nhớ thương tìm về tuổi thơ hướng vọng lên trời cao, thả tìm lại trí tưởng tượng mà chiến tranh đã làm cạn kiệt tinh thể của chúng ta.

Ở hải ngoại, những sáng tác của Trịnh Công Sơn trước 75 và một số ca khúc về người Việt ở ngoài sau 75 cũng vẫn nhập tâm chúng ta hơn cả. Nhiều bài như đã tiên tri cho thân phận chim xa lìa bầy và tâm trạng “lưu vong” của chúng ta từ cảm thức lưu vong của anh trên chính quê hương mình hay đúng hơn là “trong cõi người ta” này... Rồi một lần kia khăn gói đi xa, tưởng rằng được quên thương nhớ nơi quê nhà... Có khi anh cũng trách móc những bạn bè khăn gói đi xa ấy. Người ra đi có đôi dòng lệ, cỏ xanh rì cỏ mọc chân đi. Miệng môi kia óm o lời thề, chân đi xa trái tim bên nhà... Chúng ta đã chứng kiến nhạc và bản thân Trịnh Công Sơn cũng như ca sĩ Khánh Ly có thời kì trở thành mục tiêu kết án của phía cực hữu, giờ đã là một vết nhức đối với họ khi đứng trước những tác phẩm đã được coi là lương tâm không thể phủ nhận của Việt Nam trong thời khổ nạn. Ca khúc da vàng đã nhập thể vào tiếng hát Khánh Ly chính là những bài Kinh cầu từ Vực sâu (*De Profundis*) trầm thống đến rợn người. Bức tranh đêm dài trên quê hương được thấp sáng bằng hoả châu cháy đỏ, bài hát ru mới là tiếng đại bác nghe quen, người già co ro, người điên, em bé loã lồ, chó sủa vườn hoang, bom rung từng liếp cửa, em bé đi học đập trái mìn nổ chậm ngực vỡ tan thành, xác người trôi sông, hầm trú tan hoang, từng vùng thịt xương có mẹ có con... những hình ảnh đồ nát hỗn độn đó tạo thành bức tranh tang thương Guernica khổng lồ một nước Việt Nam ngập trong khói lửa triền miên đến độ siêu thực. Một ngày mùa đông, hai bên là rừng, một chiếc xe tang, trái mìn nổ chậm, người chết hai lần, thịt da nát tan. Những bài Gia tài của mẹ, Nói vòng tay lớn, Tình ca người mất trí... đã xoá lần ranh phân tranh của hai ý hệ và địa lí đã chia cắt thân thể Mẹ Việt Nam.

Hình tượng và cách gọi thân phận người nô lệ da vàng phải chăng là sự đồng cảm của Trịnh Công Sơn với thân phận người nô lệ da đen trong thể nhạc blues, jazz mà ông rất yêu thích và chịu ảnh hưởng? Cũng tương tự như lời nhạc blues đã trở thành văn học bằng chất thơ độc đáo mà tiếng nói đặc thù cá nhân nói thay cho bao người da đen bị đẩy vào cảnh sống khốn cùng, lời thơ trong nhạc của Trịnh Công Sơn cũng đã trở thành văn học (còn phải kể thêm yếu tố họa mà Trịnh Công Sơn luôn “vẽ” trong thơ). Ca khúc của Trịnh Công Sơn – nhiều bài là những folksong hiện đại và chất liệu dân ca Việt Nam (như các thể hát nói, châu văn Huế, hát ru...) được sử dụng nhuần nhuyễn tới độ vô thức khiến người nghe khó có thể nhận ra.

Đây là điểm cao nghệ thuật cần những người chuyên về nhạc phân tích vì nó vượt xa và khác hẳn các ca khúc dựa vào dân ca thời tân nhạc hoặc các bài dân ca “cải biên” về sau. Cho đến nay, kể tất cả những ca khúc đã phát hành của Trịnh Công Sơn, những bài đạt đến đỉnh cao nghệ thuật của anh (thời kì 72-75) về nhạc và thơ đã tạo ra một loại thiên và “mỹ học” riêng từ sự trầm tư trước cái chết và nỗi bất an thường trực. Tác phẩm lớn nhất có thể kể tổ khúc (hay liên ca khúc) *Đóa hoa vô thường*. Cấu trúc “giao hưởng thơ” của bài ca khúc nghệ thuật này dài và phức tạp hơn cả so với mọi tác phẩm khác của Trịnh Công Sơn. Cách chuyển giọng và điệu rất tinh tế mỗi khi sang một “chương” khác. Nhiều chỗ chừa thoáng cho nhạc cụ tự “hát”. Giọng người hát đòi hỏi mang nhiều sắc thái hơn, và phân hoà âm thích hợp cũng cần tới nhạc khí thính phòng. Có thể vì vậy nên khó ai có thể diễn tả trọn vẹn được tác phẩm này?

Sự thịnh hành (hay “phục hồi”) trở lại các tình khúc chủ yếu sáng tác trước 75 của Trịnh Công Sơn đối với giới trẻ Việt Nam sau thời mở cửa hiện nay và đối với đồng bào miền Bắc đang lên đến đỉnh cao, rõ ràng là sự phải trả lại cho tuổi trẻ những gì từng bị coi là trái cấm. Tuy nhiên những *Tình khúc Da Vàng* (hay *Kinh Việt Nam*) – những bài kinh thương khó của Việt Nam *Tiếng oan những muốn vạch trời kêu lên* (Nguyễn Du) – những tác phẩm này vẫn còn chưa được nhìn nhận lại hoặc vẫn bị che giấu đối với tuổi trẻ hiện nay, người ta sợ phơi mở sự thật về cuộc chiến vừa qua, bởi mỗi *Tình khúc Da Vàng* này là tấm gương phản chiếu vận mệnh quê hương qua những thị kiến và linh cảm của một người nghệ sĩ đứng ngoài hai lần ranh ý hệ để nói lên nỗi thống khổ chung và ước mơ hoà bình của dân tộc, trong nỗi tuyệt vọng sống từng ngày chết từng ngày *đợi con kên kên trên cành nhỏ lệ. Hãy sống dùm tôi, hãy nói dùm tôi, hãy thở dùm tôi...* Trịnh Công Sơn nói rằng *Tất cả những gì thuộc về cuộc sống đều có ảnh hưởng trên đời sống tinh thần và tình cảm của tôi... Quá khứ hiện tại tương lai trong tôi chỉ là một*. Nếu có gì khác biệt thì đó là trạng thái tinh thần của từng giai đoạn và sự thay đổi trong những diễn biến tình cảm. Người ta không thể cắt rời quá khứ ra khỏi với hiện tại như một thân thể bị chia lìa. Nếu như vậy, thì những giọt máu của hai triệu người oan khuất biết đến bao giờ *trở hồng*. Khi được hỏi về sự tài hoa và chiêm nghiệm về chính mình qua hai câu thơ tài mệnh tương đố của Nguyễn Du, anh đáp: *tôi muốn viết sai câu thơ Nguyễn Du cho riêng mình: “Trăm năm trong cõi người ta, chữ tài chữ mệnh cũng là bề dâu”*. Như vậy, tài mệnh của Trịnh Công Sơn đã trở thành một với sử mệnh của dân tộc Việt Nam trong thời khổ nạn. *Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung* (Nguyễn Du).

Tôi chỉ là tên hát rong đi qua miền đất này để hát lên những linh cảm của mình về những giấc mơ đời hư ảo. Nhưng trong những giấc mơ đời hư ảo ấy, những giọt lệ là có thật *từ độ chìm thiêng hót lời bạc mệnh, từng giọt vô biên, trôi chìm tiếng tăm...* Ta có thể mượn lời Cioran để nói về cái hư ảo ấy trong nhạc Trịnh Công Sơn: “Âm nhạc là cái hư ảo chuộc lại cho tất cả những cái hư ảo khác”.

Toronto, 4.4.2001

(*) Chữ in nghiêng nếu không để tên đều trích từ lời nhạc hoặc phát biểu của Trịnh Công Sơn.

Anh Trịnh Công Sơn và tôi

Thanh Hải

Mùa hè năm 2000, tôi chưa có ý định về thăm lại quê hương. Nhưng vợ con và bạn bè cứ rủ mãi, nên cuối cùng tôi cũng quyết định về thăm gia đình và bạn bè một chuyến.

Không ngờ đó cũng là lần cuối gặp lại anh Sơn, đi hát cùng anh, trò chuyện, vui cười... Anh đã ôm tôi từ già trong vòng tay gầy guộc của anh tại Hội Văn Nghệ TP HCM trước ngày tôi trở về Đức. Chúng tôi còn hẹn sẽ gặp lại nhau tại Toulouse, nơi mà các bạn Liêm, Hương, Đình, Thủy, anh chị Hón, Trần Bích Thủy, Nguyễn Thanh Vân... và rất đông bạn bè bên ấy đã nhiều lần mong đợi có dịp đón tiếp anh.

Giờ đây khi được tin anh mất, tôi sửng sờ và quá xúc động. Thương tiếc và buồn bã khiến tôi không nói nên lời. Tôi biết rằng những người bạn trong anh em chúng tôi cũng đang âm thầm khóc anh. Anh Sơn ơi, anh đã đi thật rồi sao?

Tôi muốn viết thật nhiều về anh, nhưng biết bắt đầu từ đâu? Tâm tư tôi đang ngổn ngang nhiều nỗi, tôi không ngồi yên để viết được. Hôm nay, nỗi buồn đã thấm dần và lắng đọng, tôi mới yên tĩnh để bày tỏ những gì tôi nghĩ về anh.

Trong tâm trạng một người em đã có thời chia sẻ với anh những vui buồn, những cảm nghĩ vu vơ trong tình yêu, thân phận con người, quê hương trong giai đoạn khó khăn ngày ấy, lòng tôi bùi ngùi đau xót khi cảm nhận rằng mình đã thực sự mất anh...

Với tôi, anh Trịnh Công Sơn không chỉ là một người anh, một người thầy, mà còn là một người bạn rất dễ thương, mặc dầu anh lớn hơn tôi mười tuổi. Tôi chưa hề thấy anh bực mình, hoặc tỏ vẻ khó chịu khi tôi hát nhạc của anh mà có lúc quên lời, tôi 'chế' ra theo cảm nghĩ của mình, và mỗi lần nghe được, anh chỉ mỉm cười khoan dung nhắc lại lời anh Trương Thìn đã nói: “*Nhạc sĩ là người sáng tác, mà ca sĩ lại là người sáng tác lần thứ hai, phải không Thanh Hải?*”

Rất tiếc tôi không về gặp được anh để cùng uống với anh ly trà từ biệt, vì nghe đâu trong những ngày tháng cuối của cuộc đời anh chỉ uống trà, theo như lời anh Sâm Thương kể lại: “*Sơn không uống rượu nữa, chỉ được uống trà. Những bạn bè thân thuộc không nỡ để Sơn uống trà một mình, nên cũng đã ngồi nhấm trà cùng anh*”...

Tôi sinh ra tại miền Trung, mảnh đất nơi tôi lớn lên cùng chiến tranh và nghèo đói. Giai đoạn cuối của những năm 1960, tôi cũng như bao nhiêu người thanh niên khác, sống trong khác khoả lo âu của cuộc chiến, chán nản và tìm đủ mọi cách để trốn tránh. Rồi tình cờ một hôm trốn học, tìm một góc ẩm cúng trong một quán café, nghe tiếng hát của anh Sơn và Khánh Ly qua cuộn băng *Ca khúc da vàng*, tôi đã tìm được cho tâm hồn mình một lối thoát. Tôi đã cảm nhận được những

dòng nhạc của anh từ đó.

Tiếng hát và lời nhạc của anh thấm dần trong tôi từng ngày theo cuộc chiến, và cũng từ đó tôi thường ôm đàn hát những lời của anh, khi tiếng súng xa xa vẫn vọng về. “*Đại bác đêm đêm dội về thành phố, người phu quét đường dừng chổi đứng nghe... Một buổi sáng mùa xuân, một đứa bé ra đồng, đập trái mìn nổ chậm, xác không còn đôi chân, em thơ ơi chiều này trường học lại, trong sân chơi bạn và thầy im lời, bài học về yêu thương trên giấy mới, sao hôm nay nét mực đã phai?*”... Ôi những lời nhạc tha thiết của anh, anh đã nói dùm tôi, nói dùm mọi người. Tôi không nghĩ rằng một ngày nào đó tôi sẽ được gặp anh. Cuộc sống mong manh quá... !

Cuộc chiến cứ kéo dài mãi và đời sinh viên ở Sài Gòn mang nặng những chán chường.

Mùa xuân năm 1975 tôi về lại miền Trung mà lòng vui như hội, vì từ nay chiến tranh đã chấm dứt. Ước mơ hoà bình đã thành sự thật. Lời hát của anh vang vọng khắp nơi. Sau đó tôi trở lại Sài Gòn và đi hát đó đây cùng các bạn.

Năm 1976 tôi gặp lại anh Phạm Trọng Cầu – người nhạc sĩ tôi quen trước đây tại phòng âm nhạc của viện đại học Vạn Hạnh – lúc ấy tôi đang sinh hoạt trong đoàn văn nghệ Vạn Hạnh dưới sự đảm trách của nhạc sĩ Phạm Thế Mỹ. Một hôm, không nhớ là ngày tháng nào, có lẽ duyên hội ngộ đưa đẩy, anh Phạm Trọng Cầu đã đưa tôi đến gặp anh Trịnh Công Sơn tại Hội Văn Nghệ. Tôi vẫn nhớ hôm gặp gỡ đầu tiên ấy, anh Cầu bảo anh Sơn : mày ngồi đây nghe Thanh Hải hát thử bài này, và tôi đã hát :

*Đi về đâu hỡi em khi trong lòng không chút nắng
giác mơ đời xa vắng, bước chân không chờ ai đón
Đời nhẹ nâng bước chân em về lại trong phố thềm
thang
Những buồn xưa sẽ quên, hãy yêu khi đời mang đến
một cành hoa giữa tâm hồn...*

Đó là bài *Đời gọi em biết bao lần*, nhạc phim mà anh vừa sáng tác. Từ đấy chúng tôi quen nhau. Hình như đã có một sự cảm thông nào đó không nói được ngay trong buổi gặp gỡ đầu tiên ấy.

Nhạc của anh Sơn viết lúc đó rất bị hạn chế, đôi khi còn bị chặt đầu chặt đuôi để bình phẩm, lên án. Chẳng hạn bài *Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui* : tại sao mỗi ngày lại chọn một niềm vui ? Tại sao mỗi ngày lại chọn một đường đi ? Rồi tại sao : “*em ra đi nơi này vẫn thế?*” Phải tốt hơn chứ !...

Thời điểm ấy thật là khó khăn và khốn đốn !

Hai anh em tôi lúc ấy hầu như ngày nào cũng gặp nhau : sáng uống café ở Hội Văn Nghệ, trưa về khách sạn Bông Sen uống bia cùng anh Nguyễn Quang Sáng, anh Muộn, tối nếu không đi hát cùng nhóm, thì tụ về nhà anh Sơn ngồi chơi, uống rượu, hát nghêu ngao với những người bạn, đa số là các bạn từ xa về. Có nhiều đêm tôi đang nằm nhà, sắp đi ngủ thì nghe tiếng anh gọi trước cửa. Biết ngay là anh đang cần, tôi vội chạy xuống để chờ anh về tận nhà. Đó là những lúc anh chỉ còn biết “*chỉ có ta trong cuộc đời mà thôi*”...

Nhóm “*giới thiệu sáng tác mới*” cũng ra đời trong khoảng thời gian đó. Lạ một điều là nhóm thuộc hội Trí Thức Yêu Nước, chứ không thuộc hội Văn Nghệ, mặc dầu những người

trong nhóm hầu hết đều là nhạc sĩ của hội Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh. Nhóm sinh hoạt rất vui, và chúng tôi thường được mời đi đây đi đó hát. Những bài hát thường là những sáng tác mới của các anh Phạm Trọng Cầu, Hoàng Hiệp, Trương Thìn, Trịnh Công Sơn, Trần Long Ẩn, Miên Đức Thắng, Nguyễn Nam, Lâm Cao Thanh, nhà thơ Lê Thị Kim..., với tiếng sáo đệm của Nguyễn Phước, Tân đánh trống, Thanh đại hồ cầm. Các anh thường tự đàn và hát những sáng tác của mình. Ca sĩ thì có Tường Vi, Thanh Hậu, tôi, và một vài bạn khác nữa. Nhóm được nhiều khán giả yêu chuộng, và mỗi lần đi lưu diễn chúng tôi đều được tiếp đãi rất là ưu ái. Thời gian ấy tôi thường hát nhạc của anh Trịnh Công Sơn : *Đời gọi em biết bao lần, Cánh chim cô đơn, Em đến tự nghìn xưa, Vì tôi cần thấy em yêu đời, Chiêu trên quê hương tôi, Một cõi đi về, Tôi vẫn nhớ...* Thỉnh thoảng tôi lại xé rào với sự chấp thuận của anh Trương Thìn – bác sĩ kiêm nhạc sĩ, phụ trách điều khiển chương trình của nhóm – hát lại những tình khúc cũ của anh Trịnh Công Sơn tại hội Trí Thức Yêu Nước. Nhóm đã để lại trong tôi nhiều kỷ niệm khó phai mờ.

Thời gian sau đó là những ngày đất nước càng khó khăn thêm. Số người ra đi ngày càng nhiều. Bài hát *Em còn nhớ hay em đã quên* được anh Sơn viết ra đúng ngay vào lúc ấy.

Đây là một bài hát mà tôi thật là khó quên. Vào dịp ấy hội Văn Nghệ Việt Nam lần đầu tiên từ Hà Nội vào Sài Gòn tổ chức 3 ngày ca nhạc tại rạp Rex. Tôi được mời hát trong những buổi hát đó. Trước ngày trình diễn một hôm, tôi gặp anh Trịnh Công Sơn đang chạy chiếc xe PC trong một buổi trưa nắng gắt trên đường, gặp tôi anh khoe liền : “ *Mình vừa mới viết xong một bản nhạc, đi theo mình về nhà tập thử !* ” Thế là hai anh em kéo nhau về nhà anh bỏ cả ăn trưa để tập bài hát mới.

Thú thật, nhìn bản nhạc còn ướt mùi mực, dài ơi là dài mà lòng tôi ngao ngán, bởi vì ngày mai phải hát xuất đầu tiên rồi, làm sao mà thuộc cho hết !... Nhưng sau đó, lời nhạc đã cho tôi một nỗi cảm xúc thật sự, những hình ảnh trong bài đều rất thực đối với tôi.

Em còn nhớ hay em đã quên, nhớ Sài Gòn mưa rồi chợt nắng, nhớ phố xưa quen biết tên bàn chân, nhớ mặt đường vàng hoa như gấm...

Dường như đây cũng là những cảm nghĩ của tôi. Có lẽ anh đã viết bài này để tặng tôi chăng ? bởi vì đầu tôi không nói, nhưng anh đã hiểu được rằng một ngày nào đó tôi cũng sẽ ra đi...

Tôi đã diễn đạt bài này một cách tốt đẹp và thành công suốt sáu buổi hát trong ba ngày liền, mặc dầu sau mỗi xuất hát anh Sơn đều đến gặp tôi để đề nghị thêm bớt, sửa đổi một vài chỗ mà anh vừa chợt nghĩ ra, đặc ý hơn. Có một điều vui là, vì bài hát mới và dài, nên đôi lúc tôi cũng không nhớ hết được, có khi đã phải tự ứng biến vài nơi, nhưng anh Sơn không hề quở trách. Bài hát đã gây ra một giao động không nhỏ trong dân chúng Sài Gòn lúc ấy. Khán giả cho biết họ đã cảm xúc thật sự khi nghe bài này và trong rạp đã có nhiều người lau nước mắt...

Cuối năm 1981, tôi cũng ra đi. Mười một tháng nằm trên đảo, tôi vẫn hát nhạc của anh cho bạn bè nghe, nhưng trong lòng mang một tâm trạng khác.

Sáu năm gần gũi bên anh, hai anh em đã chia sẻ với nhau những tâm tình, vui buồn, xót xa bằng những cảm nhận không cần nói nên lời. Điều đặc biệt ở anh, là anh đã vượt qua được tất cả, anh đã có một tấm lòng bao dung không thù hận, ngay cả với những người đã dèm pha, tìm cách đìm anh xuống trong giai đoạn khó khăn ấy. Có lần anh đã nói với tôi : “ *Moa biết tất cả, không có gì qua mắt được moa đâu, nhưng thôi kệ...* ”

Cuộc sống xa quê hương nơi đây đối với tôi thật u buồn và trầm lắng. Tôi nhớ Sài Gòn, *nhớ đèn đường từng đêm thao thức, nhớ xôn xao hàng quán đêm đêm, nhớ món ăn quen, nhớ ly chè thơm, nhớ bạn bè chào nhau quen tiếng...* Lời hát của anh tôi càng thấy thấm thía hơn.

Có một điều an ủi cho tôi, là nhiều người bạn ở Châu Âu này rất yêu mến nhạc Trịnh Công Sơn. Họ thường mời tôi đến để hát những bài hát của anh, và nhờ đó chúng tôi có dịp quen thêm bạn bè ở Paris, Toulouse, Lourdes, Lyon, Bruxelles, Liège, Genève, Fribourg, Lausanne, Stuttgart, Muenchen, và các tỉnh khác ở Đức. Tôi đến với anh em bằng tâm tình của một người bạn, không khách sáo, không chính trị, không thương mại. Cảm ơn những người bạn với tâm hồn văn nghệ thật dễ thương và thoải mái, đã cho tôi và An những tình cảm thân quý, những ngày vui trong cuộc sống tha hương này. Cảm ơn anh Trịnh Công Sơn và những bài hát tuyệt vời của anh.

Tuy nhiên, không phải ai cũng hiểu được mình. Một số người cho rằng, anh Trịnh Công Sơn không chịu ra đi là vì anh theo cộng, tôi hát nhạc của anh tức là tôi cũng thiên cộng. Có báo còn viết rằng, Hà Nội đã gọi tôi ra nước ngoài hát nhạc Trịnh Công Sơn để ru ngủ kiều bào tại hải ngoại.

Ôi cuộc đời thật là phức tạp..!

Tết 1989 tôi về thăm lại quê hương. Gặp lại anh Sơn, tình cảm giữa chúng tôi vẫn thấm thiết, vui vẻ. Nhiều người yêu cầu tôi cho nghe lại những bài hát của anh, dù chỉ một bài, nhưng tôi không hát. Tôi đến thăm anh nhiều lần, lần nào cũng gặp nhiều văn nghệ sĩ và nhiều người anh chưa hề quen biết từ Hà Nội vào ngồi uống rượu cùng anh. Anh cho biết lúc này anh thích họa. Anh chỉ cho tôi những bức họa mà anh đã sáng tác.

Cũng mùa hè năm ấy, tháng 6.1989, tôi được Nhà Việt Nam tại Paris, qua thư mời của anh Bạch Thái Quốc, sang Paris để gặp anh Trịnh Công Sơn và hát với anh một đêm. Thật là cả một điều vui mừng và bất ngờ đối với tôi, vì Tết vừa rồi không nghe anh nói gì về chuyến đi này cả.

Tôi vẫn nhớ mãi câu nói đầu tiên tại Paris của anh Sơn khi gặp lại tôi trong quán tối hôm ấy : “ *Thanh Hải chạy đi đâu cũng không thoát khỏi moa, ...và toa biết không, khi moa vừa đặt chân xuống phi trường Charles de Gaulle thì cả phi trường đều tắt điện đón chào moa...* ”, rồi anh cười thích thú. Hôm ấy chúng tôi ngồi chung thật là đông vui, ấm cúng, có các anh Bửu Ý, Bạch Thái Quốc, Phạm Văn Đình, Yoshii Michiko – cô bạn người Nhật của anh Sơn, Như An, và nhiều anh chị em khác nữa. Chúng tôi đã cảm nhận được một hạnh phúc êm ái khi gặp lại nhau, ngồi bên nhau, chuyện trò với nhau giữa thủ đô nước Pháp – một dịp vui bất ngờ và hiếm có. Hôm sau hai anh em đã cùng nhau chọn lại những bài hát để chiều hôm ấy hát tại Nhà Việt Nam. Bấy giờ nhìn lại những tấm hình kỷ niệm lần gặp gỡ đó, tôi không khỏi ngậm ngùi thương tiếc...

mục lục

- 2 Bàn đọc và Diễn Đàn
3 Sách mới

Kiến Văn

thời sự & những vấn đề

- 4 Tin

Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam

- 8 Bàn lãnh đạo mới
11 Bình luận Phong Quang

- 13 đọc E. J. Hobsbawm (III) Nguyễn Quang

văn hoá & văn nghệ

- 16 Một chuyến đi Mỹ Văn Ngọc
20 Tiếng trăng (truyện ngắn) Lê Minh Hà

Vừa rồi đài phát thanh tại Paris đã gọi điện thoại qua phỏng vấn tôi, khi nghe tin anh Trịnh Công Sơn qua đời tại Sài Gòn. Anh Dũng đã hỏi tôi về những kỷ niệm giữa tôi và anh Sơn, vì sao tôi thích hát nhạc của anh, tôi đã quen anh Sơn từ lúc nào, lần gặp anh Sơn tại Paris năm 1989 đã để lại ấn tượng gì trong tôi và anh Sơn. Thú thật, lúc đó tâm hồn tôi dao động quá, những cảm xúc và buồn bã trong tôi, tôi không bày tỏ được. Sự mất mát đến quá nhanh, tôi chưa nói được gì...

Lần gặp ở Paris mới đó mà đã mười hai năm trôi qua rồi. Nếu tôi nhớ không lầm thì năm đó cũng là năm Tỵ, năm con rắn. Tám hình ngày đó anh cười thật tươi. Năm nay, tình cờ Như An lại chọn tám hình ấy để làm lịch cho năm Tân Tỵ 2001. An in làm hai tấm, một cho tôi và một gửi về tặng anh Sơn nhân dịp sinh nhật 28.2 của anh. Tôi nhờ bạn tôi, anh T.Q. Sen trong dịp về Việt Nam đến thăm và trao dùm cho anh. Những ngày đó nghe đâu anh không được khoẻ, bạn bè muốn gặp anh đều được hẹn qua lần khác, vì anh cần yên tĩnh nghỉ ngơi.

Anh Sơn ơi, không ngờ mùa hè năm 2000 vừa qua lại là lần cuối cùng từ giã anh ! Tôi còn nhớ rõ như in những ngày hè tháng bảy vừa qua tại Sài Gòn, tôi và Như An, Trương Hồng Liêm, Kim Hương thường gặp anh, ngồi uống nước quanh cái bàn nhỏ ở Hội Văn Nghệ, có cả anh Hoàng Hiệp, Sâm Thương, Trần Long Ẩn, Trần Tiến, Phạm Văn Hạng, Huỳnh Phi Long cùng một vài người bạn khác... Hôm sau lại gặp nhau ở câu lạc bộ Nghệ Sĩ, hôm khác lại đi ăn ở quán Ba Miền. Những hôm ấy anh nói nhiều câu thật tếu, làm cả bọn cười vang. Chúng tôi “ hơi bị vui ” như lời anh nhận xét, và cảm thấy hạnh phúc nhẹ nhàng làm sao.

Nhớ nhất là đêm văn nghệ hôm thứ sáu 21.7.2000 tại Saigon Times Club. Trong không khí thân mật cùng bạn bè từ Đức, Pháp về Việt Nam thăm nhà và nhóm bạn anh Võ Như Lan, chủ nhiệm tờ Kinh Tế Thời Báo, theo lời mời của anh, sau mười chín năm đây là lần đầu tiên tôi hát lại tại Sài Gòn. Trong đêm ấy, anh Trịnh Công Sơn đã cùng tôi hát rất nhiều. Anh đã thật sự cảm hứng và tự động bước lên sân khấu, một cái bục nhỏ và thấp, rất thân tình, anh đã hát một cách say mê, đầy cảm xúc. Đó là một điều thật ngạc nhiên, vì như các bạn

TƯỜNG NIỆM TRỊNH CÔNG SƠN 1939-2001	
23	Một cõi đi về <i>Tập hợp những bài viết của Trịnh Công Sơn</i> Đình Cường, Phạm Duy, Nguyễn Duy
26	Đời và nhạc Trịnh Công Sơn Đặng Tiến
32	Một vài kỉ niệm nhỏ về Anh Đỗ Tuyết Khanh
33	Buồn bã với những môi hôn Cao Huy Thuần
37	Từ độ chim thiêng... Hà Vũ Trọng
38	Anh Trịnh Công Sơn và tôi Thanh Hải
BÌA : <i>Trịnh Công Sơn tự hoạ</i>	

cho biết, những năm gần đây hầu như anh chưa bao giờ hát nhiều và hát say mê đến như vậy.

Bài cuối cùng, anh ngồi trên một chiếc ghế bên cạnh tôi, trên bục sân khấu nhỏ, anh nói với chúng tôi rằng : “ Bây giờ mình sẽ tặng Như An và Thanh Hải một bài hát. Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù bất cứ nơi đâu, Như An và Thanh Hải cũng đừng bao giờ tuyệt vọng ”. Rồi anh hát, mắt nhắm lại như gói tất cả tâm hồn vào đó :

*Đừng tuyệt vọng, tôi ơi đừng tuyệt vọng
Lá mùa thu rơi rụng giữa mùa đông
Đừng tuyệt vọng, em ơi đừng tuyệt vọng
Em là tôi, và tôi cũng là em
Đừng tuyệt vọng, em ơi đừng tuyệt vọng
Nắng vàng phai như một cõi đời riêng
Đừng tuyệt vọng, em ơi đừng tuyệt vọng
Em hồn nhiên, rồi em sẽ bình minh...*

Tôi đang khóc khi viết lại những dòng này. Tim tôi đang thổn thức. Anh Sơn ơi, sẽ không bao giờ tuyệt vọng, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Lời của anh tôi sẽ còn hát mãi, hát mãi và nhớ mãi ...

Thanh Hải

Cộng hoà Liên bang Đức, giữa tháng 4.2001

Diễn Đàn forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đổ * Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/ 91 * Commission Paritaire : AS 73 324 * Prix : 30 F.

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 Bourg-La- Reine (Pháp)

Fax: từ Pháp : 01 45 86 65 93 ; quốc tế : 33 1 45 86 65 93

Địa chỉ điện tử (E-Mail):

diendan@wanadoo.fr.

<http://perso.wanadoo.fr/diendan>

Đại diện ở các nước :

Đức : Tran, Am Stadtpark 6, 92237 Sulzbach-Rosenberg

Thể lệ mua báo : xin coi trang 3.

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font PDT) hay PC (font VNI, TCVN, VPS, PDT..) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)